BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT

của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Giai đoạn đánh giá 2021 - 2026)

Hưng Yên, tháng 09- 2026

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(kèm theo Quyết định số: 487/QĐ-ĐHI, ngày 24 tháng 09 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

Stt	Họ và tên	Chức vụ/đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	TS. Trần Ái Cầm	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	ThS. Nguyễn Thanh Việt	Chủ tịch HĐT	Ủy viên	
3	TS. Nguyễn Quốc Tư	Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch	
4	ThS. Đào Xuân Thủy	Phó trưởng khoa phụ trách Khoa KT	Phó chủ tịch kiêm Trưởng ban thư ký	
5	TS. Nguyễn Quang Trọng	Trưởng ngành Thạc sĩ QTKD	Ủy viên	
6	ThS. Dương Văn Bá	Phó hiệu trưởng - Ủy viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Ủy viên	
7	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Ủy viên	
8	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên	
9	ThS. Nguyễn Hồng Quý	Phó trưởng phòng PC Phòng CTSV	Ủy viên	
10	CN. Lê Huy Hùng	Phó chánh Văn phòng	Ủy viên	
11	ThS. Phạm Ngọc Trụ	Trưởng phòng Phòng TC - PC	Ủy viên	
12	TS. Vũ Thị Sao Chi	Phó Giám đốc Trung tâm TT - TV	Ủy viên	

13	ThS. Mạc Thị Hằng	Phó trưởng phòng Phòng KH - TC	Ủy viên	
14	ThS. Trịnh Thu Giang	Phó trưởng phòng Phòng Tuyển sinh 1	Ủy viên	
15	ThS. Phạm Thanh Nam	Giảng viên	Ủy viên	
16	TS. Nguyễn Thị Ngọc Hải	Giảng viên	Ủy viên	
17	ThS. Hoàng Thị Lý	Trưởng bộ môn QTKD	Ủy viên	
18	Nguyễn Đức Anh	Sinh viên lớp K18QT01	Ủy viên	
19	ThS. Nguyễn Trần Khánh Chi	Trợ lý Khoa Kinh tế	Ủy viên	

Danh sách gồm 19 người./.

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT 8
DANH MỤC BẢNG BIỂU 9
Phần I. KHÁI QUÁT 11
1. Đặt vấn đề 11
a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo 11
b) Mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ TĐG 12
2. Tổng quan chung 16
a) Khái quát về Trường Đại học Intracom 16
b) Khái quát về Khoa Kinh tế 20
c) Khái quát về CTĐT Đại học Quản trị kinh doanh 23
d) Bối cảnh và những thay đổi chủ yếu của CTĐT năm 2026 27
e) Khái quát quá trình tự đánh giá 27
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ 28
1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 28
Mở đầu 28
1.1. Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học. 28
1.2. Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xây dựng rõ ràng; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo và được phổ biến đến các bên liên quan. 30
1.3. Tiêu chí 1.3: [Tiêu chí điều kiện]: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn chương trình đào tạo nhóm ngành, bao gồm chuẩn đầu ra chung và chuẩn đầu ra chuyên biệt. 32
1.4. Tiêu chí 1.4: CĐR của tất cả các học phần được xây dựng phải phù hợp và tương thích với CĐR của CTĐT đã công bố. 34
1.5. Tiêu chí 1.5: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài. 36
1.6. Tiêu chí 1.6: CĐR của CTĐT được đo lường đánh giá tại thời điểm người học tốt nghiệp. 37
Kết luận tiêu chuẩn 1 39
2. Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo 40
Mở đầu 40
2.1. Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần có đủ thông tin, được cập nhật, được phê duyệt và được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. 40
2.2. Tiêu chí 2.2: [Tiêu chí điều kiện]: Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo được thiết kế và phát triển để bảo đảm người học đạt được chuẩn đầu ra và có khối lượng học tập phù hợp với quy định. 42
2.3. Tiêu chí 2.3: Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo được thiết kế và phát triển dựa trên phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài.

.....44
2.4. Tiêu chí 2.4: Đóng góp của từng học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo là rõ ràng.....46
2.5. Tiêu chí 2.5: Chương trình đào tạo có cấu trúc logic, trình tự hợp lý, có tính linh hoạt và tích hợp. 48
2.6. Tiêu chí 2.6: Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo thể hiện rõ các học phần bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, các thành phần chính yếu và bổ trợ; cho phép người học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân. 50
2.7. Tiêu chí 2.7: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng theo quy trình, quy định; bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.....52
Kết luận về Tiêu chuẩn 2:.....53
3. Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học 54
Mở đầu.....54
3.1. Tiêu chí 3.1: Triết lý giáo dục của cơ sở đào tạo được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến các bên liên quan và được truyền tải vào các hoạt động dạy và học. 55
3.2. Tiêu chí 3.2: Hoạt động dạy và học được thiết kế tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. 56
3.3. Tiêu chí 3.3: Hoạt động dạy và học thể hiện việc học tập chủ động, thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của người học. 59
3.4. Tiêu chí 3.4: Hoạt động dạy và học thúc đẩy người học đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp. 61
3.5. Tiêu chí 3.5: Quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. 63
Kết luận về Tiêu chuẩn 3 64
4. Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập 65
Mở đầu.....65
4.1. Tiêu chí 4.1: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....65
4.2. Tiêu chí 4.2: Có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập, quy trình phúc khảo, được phổ biến đến người học và được triển khai thực hiện một cách nhất quán. 67
4.3. Tiêu chí 4.3: Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp được phổ biến đến người học và được triển khai một cách nhất quán. 69
4.4. Tiêu chí 4.4: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập được thể hiện qua ma trận, tiêu chí và mức độ đánh giá, đáp án, thang điểm chi tiết, kế hoạch đánh giá và các quy định cụ thể để bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....70
4.5. Tiêu chí 4.5: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt chuẩn đầu ra của từng học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. 72
4.6. Tiêu chí 4.6: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho người học để người học cải thiện việc học tập, phương pháp học tập và kết quả học tập. 74

4.7. Tiêu chí 4.7: Việc đánh giá kết quả học tập và các quy định về đánh giá kết quả học tập được định kỳ rà soát và cải tiến để bảo đảm đo lường được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. 75
Kết luận về Tiêu chuẩn 4 77
5. Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên 77
Mở đầu 77
5.1 Tiêu chí 5.1: Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tham gia chương trình đào tạo được thực hiện nhằm bảo đảm về số lượng và chất lượng đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng. 78
5.2. Tiêu chí 5.2: Số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình đào tạo theo quy định; khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng. 79
5.3. Tiêu chí 5.3: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định, được đánh giá và được thông tin tới các bên có liên quan trực tiếp. 81
5.4. Tiêu chí 5.4: Giảng viên, nghiên cứu viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm. 82
5.5. Tiêu chí 5.5: Việc bổ nhiệm/thăng tiến của giảng viên, nghiên cứu viên dựa trên hệ thống đánh giá năng lực, kết quả giảng dạy, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng. 84
5.6. Tiêu chí 5.6: Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định rõ ràng theo quy định và được phổ biến để tất cả giảng viên, nghiên cứu viên hiểu rõ và thực hiện. 85
5.7. Tiêu chí 5.7: Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định có tính hệ thống; các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai để đáp ứng nhu cầu. 86
5.8. Tiêu chí 5.8: Công tác quản lý để đánh giá chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của giảng viên, nghiên cứu viên bao gồm cả việc khen thưởng và công nhận được triển khai theo quy định, quy trình cụ thể. 88
Kết luận tiêu chuẩn 5 89
6. Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ người học 90
Mở đầu 90
6.1. Tiêu chí 6.1: Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được xác định rõ ràng theo yêu cầu của CTĐT; được công bố công khai và được cập nhật. 90
6.2. Tiêu chí 6.2: Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định rõ ràng trong tiêu chí tuyển dụng, trong phân công nhiệm vụ và được đánh giá để bảo đảm phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. 92
6.3. Tiêu chí 6.3: Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với dịch vụ hỗ trợ người học (học thuật và phi học thuật) được xây dựng, triển khai thực hiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng. 94
6.4. Tiêu chí 6.4: Có hệ thống quản lý đào tạo phù hợp để giám sát, ghi nhận được tiến độ, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học; việc phản hồi cho người học và hoạt động khắc phục bất cập được triển khai kịp thời và giúp người học cải thiện việc học tập. 96
6.5. Tiêu chí 6.5: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm của

người học. 98
6.6. Tiêu chí 6.6: Các dịch vụ hỗ trợ người học được định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng. 100
Kết luận Tiêu chuẩn 6 101
7. Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị 102
Mở đầu 102
7.1. Tiêu chí 7.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để triển khai chương trình đào tạo, để hỗ trợ triển khai hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng 103
Bảng 7.1.2. Danh mục không gian và thiết bị khai thác cho CTĐT Quản trị kinh doanh ..104
7.2. Tiêu chí 7.2. Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị đầy đủ theo yêu cầu của chương trình đào tạo, được cập nhật, được sử dụng hiệu quả đáp ứng yêu cầu của người học, giảng viên và nghiên cứu viên 105
7.3. Tiêu chí 7.3. Có thư viện, thư viện số và nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, có cập nhật tiến bộ về công nghệ thông tin – truyền thông 106
7.4. Tiêu chí 7.4. Có hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng mạng và máy tính dễ dàng tiếp cận và sử dụng, đáp ứng nhu cầu của người học, giảng viên, nghiên cứu viên, đội ngũ quản lý và nhân viên trong các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, kết nối phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính 109
7.5. Tiêu chí 7.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và sự thoải mái cho người học 110
7.6. Tiêu chí 7.6. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến các nhu cầu của các nhóm người học đặc thù, chuyên biệt (nếu có) 111
7.7 Tiêu chí 7.7. Năng lực đội ngũ hỗ trợ về cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định và được đánh giá đáp ứng nhu cầu các bên liên quan 113
7.8. Tiêu chí 7.8. Chất lượng cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và cải tiến 114
Kết luận về tiêu chuẩn 7 116
8. Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra 116
Mở đầu 116
8.1. Tiêu chí 8.1: Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng. 117
8.2. Tiêu chí 8.2: Tỷ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tập nâng cao trình độ của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 118
8.3. Tiêu chí 8.3: Hoạt động nghiên cứu khoa học và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của người học, giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 119
8.4. Tiêu chí 8.4: Dữ liệu về mức độ người học đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng. 121
8.5. Tiêu chí 8.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng. 122
Tổng hợp tiêu chuẩn 8 123
Phần III. KẾT LUẬN 125

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn). 125
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn). 127
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn). 128
4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT 129
Phần IV. PHỤ LỤC 130
1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT: Cung cấp các thông tin tổng quát về đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT.....130
2. Các tư liệu, tài liệu liên quan:.....136
3. Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG 150
4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT 181

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Từ ngữ viết nguyên
1	AI	Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence)
2	CBGV	Cán bộ, giảng viên
3	CĐR	Chuẩn đầu ra
4	CELO/CLO	Chuẩn đầu ra học phần
5	CLĐT	Chất lượng đào tạo
6	CSDL	Cơ sở dữ liệu
7	CSGD	Cơ sở giáo dục
8	CSVC	Cơ sở vật chất
9	CTĐT	Chương trình đào tạo
10	CTSV	Công tác sinh viên
11	CVHT	Cố vấn học tập
12	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
13	ĐMST	Đổi mới sáng tạo
14	ESG	Môi trường, Xã hội và Quản trị (Environmental, Social and Governance)
15	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
16	GDĐH	Giáo dục đại học
17	GV	Giảng viên
18	KĐCL	Kiểm định chất lượng
19	KT&ĐBCL	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
20	LMS	Hệ thống quản lý học tập (Learning Management System)
21	MC	Minh chứng
22	NCKH	Nghiên cứu khoa học
23	NH	Người học
24	OBE	Giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra (Outcome-Based Education)
25	PEO	Mục tiêu giáo dục chương trình (Program Educational Objectives)
26	PLO	Chuẩn đầu ra chương trình (Program Learning Outcomes)
27	PO	Mục tiêu chương trình (Program Objectives)
28	PPC	Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện (Program Performance Criteria)
29	PCCC	Phòng cháy, chữa cháy
30	QĐ	Quyết định
31	QLĐT	Quản lý đào tạo
32	QTKD	Quản trị kinh doanh
33	SV	Sinh viên
34	TC	Tín chỉ
35	TĐG	Tự đánh giá
36	TKB	Thời khóa biểu

DANH MỤC BẢNG BIỂU

TT	Tên bảng	Trang
1	Bảng Các khối kiến thức và tín chỉ:	27
2	Bảng 1.1.1. Quá trình thay đổi mục tiêu CTĐT giai đoạn 2021–2026	29
3	Bảng 1.2.1. Thay đổi cấu trúc CĐR của CTĐT	31
4	Bảng 1.3.1. Nhóm yêu cầu trình độ và điểm liên kết trong hệ CĐR	33
5	Bảng 1.4.1. Kết quả rà soát tính tương thích ở cấp học phần	35
6	Bảng 2.1.1. Vai trò thông tin của Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần	41
7	Bảng 2.2.1. Các chỉ số khối lượng học tập theo lộ trình hợp lệ	43
8	Bảng 2.3.1. Đầu vào rà soát và thay đổi nổi bật của CTĐT	45
9	Bảng 2.4.1. Chuỗi làm rõ đóng góp của học phần vào CĐR	47
10	Bảng 2.5.1. Phân bổ tín chỉ theo 10 học kỳ	49
11	Bảng 2.6.1. Cơ cấu tín chỉ và thành phần CTĐT	51
12	Bảng 2.7.1. Quá trình rà soát và cải tiến CTĐT giai đoạn 2021–2026	53
13	Bảng 5.2.1. Nội dung theo dõi đội ngũ và cách thực hiện ở cấp CTĐT Quản trị kinh doanh	80
14	Bảng 5.4.1. Nguyên tắc phân công giảng viên theo loại học phần và nhiệm vụ	83
15	Bảng 6.1.1. Nội dung theo dõi kết quả tuyển sinh ngành Quản trị kinh doanh	91
16	Bảng 6.1.2. Số liệu tuyển sinh và quy mô sinh viên QTKD	91
17	Bảng 6.2.1. Nhóm nhân sự và nội dung theo dõi năng lực cung cấp dịch vụ hỗ trợ	93
18	Bảng 6.3.1. Ma trận dịch vụ hỗ trợ người học và chỉ số theo dõi	95
19	Bảng 6.4.1. Theo dõi tiến độ học tập và hỗ trợ người học ngành Quản trị kinh doanh	97
20	Bảng 6.5.1. Theo dõi việc sử dụng dịch vụ hỗ trợ và phát triển nghề nghiệp	99
21	Bảng 7.1.1. Một số chỉ số cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và CTĐT Quản trị kinh doanh	103
22	Bảng 7.1.2. Danh mục không gian và thiết bị khai thác cho CTĐT Quản trị kinh doanh	104
23	Bảng 7.1.3. Kế hoạch hành động tiêu chí 7.1	104
24	Bảng 7.2.1. Cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ các nhóm hoạt động thực hành của CTĐT Quản trị kinh doanh	105
25	Bảng 7.2.2. Kế hoạch hành động tiêu chí 7.2	106
26	Bảng 7.3.1. Kết quả khảo sát dịch vụ thư viện và nhu cầu khai thác học liệu năm 2026	107
27	Bảng 7.3.2. Nội dung theo dõi nguồn học liệu phục vụ CTĐT Quản trị kinh doanh	107
28	Bảng 7.3.3. Kế hoạch hành động tiêu chí 7.3	108
29	Bảng 7.4.1. Nội dung theo dõi hạ tầng CNTT và hỗ trợ kỹ thuật phục vụ CTĐT Quản trị kinh doanh	109
30	Bảng 7.4.2. Kế hoạch hành động tiêu chí 7.4	110
31	Bảng 7.5.1. Kế hoạch hành động tiêu chí 7.5	111
32	Bảng 7.6.1. Nội dung theo dõi môi trường, sức khỏe và an toàn	112
33	Bảng 7.6.2. Kế hoạch hành động tiêu chí 7.6	112
34	Bảng 7.7.1. Nội dung theo dõi năng lực đội ngũ hỗ trợ CTĐT Quản trị kinh doanh	113
35	Bảng 7.7.2. Kế hoạch hành động tiêu chí 7.7	114
36	Bảng 7.8.1. Theo dõi cải tiến cơ sở vật chất phục vụ CTĐT Quản trị kinh doanh	115

TT	Tên bảng	Trang
37	Bảng 7.8.2. Kế hoạch hành động tiêu chí 7.8	116
38	Bảng 8.1. Kết quả tuyển sinh, bỏ học và tốt nghiệp của ngành Quản trị kinh doanh giai đoạn 2021–2026	117
39	Bảng 8.2. Kết quả việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh	118
40	Bảng 8.3. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học và công bố học thuật của Khoa Kinh tế giai đoạn 2021–2026	120
41	Bảng 8.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan	122

Phần I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Chất lượng đào tạo (CLĐT) là một trong những nhân tố then chốt quyết định sự tồn tại và phát triển của một cơ sở giáo dục (CSGD) đại học. Việc duy trì và cải thiện CLĐT trong xu thế hội nhập trước yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động, phụng sự cộng đồng và phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước, ngày càng cấp thiết và được các nhà quản lý đặt lên hàng đầu. Trường Đại học Intracom đã nhận thức rõ ý nghĩa, Công tác Tự đánh giá (TĐG) chất lượng giáo dục là công cụ cốt lõi giúp các cơ sở giáo dục đại học đo lường, cải tiến không ngừng, đồng thời là minh chứng thực hiện trách nhiệm giải trình minh bạch với các bên liên quan và toàn xã hội. Đây là tiền đề quan trọng để xây dựng và phát triển một văn hóa chất lượng bền vững bên trong nhà trường.

Trong nhiều năm qua, Trường Đại học Intracom luôn quan tâm đến CLĐT, đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì, cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ đào tạo.

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Trường Đại học Intracom thực hiện tự đánh giá (TĐG) CTĐT ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học để đăng ký kiểm định chất lượng (KĐCL) đào tạo. Quá trình TĐG là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng (ĐBCL) đào tạo, qua đó Trường Đại học Intracom có thể nhận diện các điểm mạnh để phát huy, điểm yếu để có kế hoạch hành động khắc phục nhằm đưa hoạt động đào tạo của Trường đạt được mục tiêu đề ra. Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học gồm 04 phần:

Phần I: TỔNG QUAN. Gồm: Đặt vấn đề, Tổng quan chung, Kết quả rà soát việc đáp ứng quy định về chuẩn CTĐT.

Phần II: TĐG THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ. Trình bày về kết quả TĐG ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT ban hành tại Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025.

Phần III: KẾT LUẬN. Gồm: Tóm tắt những điểm mạnh và điểm cần phát huy của CTĐT; Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT; Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng; Tổng hợp kết quả TĐG.

Phần IV: PHỤ LỤC. Gồm: Cơ sở dữ liệu KĐCL CTĐT; Các tư liệu, tài liệu liên quan; Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG; Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT.

Báo cáo TĐG được thực hiện theo đúng quy định hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và đã sử dụng cách mã hóa minh chứng theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**. Trong đó:

- H: viết tắt "Hộp minh chứng" (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp n ≥ 10 thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ:

- H1.01.01.01: thứ 1 của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1;
- H3.03.02.10: MC thứ 10 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3;
- H8.08.02.05: MC thứ 5 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 8, được đặt ở hộp 8.

Phụ lục danh mục MC được trình bày theo như bảng dưới đây:

Mã minh chứng	Tên MC	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú

b) Mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ TĐG

Mục đích TĐG:

Hoạt động TĐG CTĐT đại học ngành Quản trị kinh doanh giúp Nhà trường và Khoa Kinh tế tự rà soát, xem xét, phân tích, đánh giá thực trạng của CTĐT. Kết quả TĐG đối với tất cả các lĩnh vực như đội ngũ CBGV; công tác đào tạo và QLĐT; CSVC và trang thiết bị, thư viện phục vụ người học; NCKH; công tác quản lý tài chính và các vấn đề liên quan

khác, giúp Nhà trường và Khoa Kinh tế phát hiện những tồn tại, thiết lập và triển khai kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao CLĐT.

Hoạt động TĐG CTĐT đại học ngành Quản trị kinh doanh không chỉ là bước chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài mà còn thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Trường Đại học Intracom trong toàn bộ hoạt động ĐT, NCKH, đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng nhằm phục vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường và Khoa Kinh tế

Khoa Kinh tế coi công tác TĐG chất lượng CTĐT là cơ hội tốt để tập thể đội ngũ cán bộ viên chức trong Trường, trong Khoa rà soát, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT đại học ngành Quản trị kinh doanh. Từ đó, xác định được mức độ đáp ứng theo Bộ tiêu chuẩn KĐCL do Bộ GD&ĐT ban hành và tương quan với các CTĐT khác của quốc gia, khu vực và quốc tế; xác định những hoạt động cần cải tiến, nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội và của đất nước.

Quy trình TĐG:

Quy trình TĐG được thực hiện một cách khoa học, nghiêm túc, từ việc quán triệt chủ trương, ý nghĩa và yêu cầu của TĐG CTĐT đại học ngành Quản trị kinh doanh trong toàn Trường cho tới khâu hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn. Các bản dự thảo đều có sự tham gia thực hiện và cung cấp MC của các Phòng/Khoa/đơn vị chức năng của Trường và tập thể đội ngũ CBGV, SV, cựu NH, người sử dụng lao động, chuyên gia ngoài trường và được tham khảo ý kiến nội bộ.

Quy trình TĐG CTĐT đại học ngành Quản trị kinh doanh đã được triển khai theo các bước cụ thể sau:

Bước 1. Xác định mục đích, phạm vi TĐG CTĐT đại học ngành Quản trị kinh doanh: Giai đoạn TĐG 2021-2026, có thể cập nhật thông tin đến thời điểm khảo sát chính thức của đoàn chuyên gia đánh giá ngoài.

Bước 2: Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom thành lập Hội đồng TĐG, Ban Thư ký giúp việc Hội đồng TĐG, các nhóm công tác chuyên trách theo QĐ số 487/QĐ-ĐHI ngày 24/9/2026.

- Hội đồng TĐG gồm 19 thành viên.

- Ban Thư ký giúp việc Hội đồng TĐG gồm 11 thành viên.
- Các nhóm công tác chuyên trách (06 nhóm).

Bước 3. Lập kế hoạch TĐG

Hội đồng TĐG đã xây dựng kế hoạch TĐG nhằm sử dụng có hiệu quả thời gian, nguồn lực và đã được Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom thông qua Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ban hành kèm theo Quyết định số 487/QĐ-ĐHI ngày 24/9/2026.

Bước 4. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Căn cứ vào Mẫu Phiếu phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và MC (Mẫu 03) Phiếu TĐG tiêu chí đối với CTĐT (Mẫu 04) thuộc Phụ lục I, Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ GD&ĐT, các nhóm công tác chuyên trách tiến hành thu thập thông tin và minh chứng.

Bước 5. Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được

Bước 6. Viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo TĐG

Bước 7. Hoàn thiện báo cáo TĐG

Bước 8. Công bố báo cáo TĐG trong toàn trường để tiếp nhận ý kiến đóng góp

Bước 9. Tiếp thu ý kiến đóng góp, chỉnh sửa và ban hành báo cáo TĐG

Bước 10. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành TĐG.

Phương pháp TĐG:

Trường Đại học Intracom và Khoa Kinh tế sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, đối chiếu, phân tích trong quá trình TĐG. Theo đó, đối với mỗi tiêu chí của tiêu chuẩn, các nhóm công tác chuyên trách tiến hành các công việc cụ thể sau:

Mô tả và phân tích các hoạt động của CTĐT đại học ngành Quản trị kinh doanh liên quan đến nội hàm của từng tiêu chí.

So sánh với mặt bằng chung, với chính các hoạt động của Khoa Kinh tế và các đơn vị chức năng trong những năm trước hoặc với các quy định của Nhà nước và của Nhà trường để thấy được hiện trạng của Khoa và Trường.

Bám sát nội hàm của tiêu chí, đặc biệt là mốc chuẩn tham chiếu tối thiểu, đưa ra những nhận định về điểm mạnh và những yếu tố cần phát huy, chỉ ra những tồn tại, giải thích nguyên nhân.

Xác định những vấn đề cần cải tiến và đề ra những biện pháp/kế hoạch hành động để cải tiến những vấn đề được phát hiện trong quá trình TĐG.

TĐG mức độ đáp ứng theo mốc chuẩn của từng tiêu chí.

Công cụ TĐG:

Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học và Ban thư ký cùng các nhóm công tác chuyên trách đã sử dụng công cụ là văn bản do Bộ GD&ĐT và Cục Quản lý chất lượng thuộc Bộ GD&ĐT ban hành, cụ thể là: Quy định về KĐCL CTĐT các trình độ của GDĐH theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 17/02/2025. Trong đó, bao gồm các biểu mẫu liên quan tại Phụ lục I và Hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT tại Phụ lục II.

Phạm vi TĐG:

Triển khai TĐG CTĐT đại học ngành Quản trị kinh doanh với sự tham gia của các bên liên quan như: các đơn vị chức năng của Trường Đại học Intracom, đội ngũ nhân sự (bao gồm cả chuyên gia thỉnh giảng ngoài trường) làm việc tại Khoa Kinh tế, người học đang theo học CTĐT đại học ngành Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Intracom, cựu người học đã tốt nghiệp trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh trong giai đoạn 2021-2026, nhà sử dụng lao động với nhân sự là cựu người học trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh.

Sau khi tham gia tập huấn viết báo cáo TĐG chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT do Nhà trường tổ chức, Khoa Kinh tế đã lập kế hoạch chi tiết để thực hiện đánh giá CTĐT đại học ngành Quản trị kinh doanh, tiến hành họp Trưởng các nhóm công tác chuyên trách để phổ biến kế hoạch và phân công công việc. Các cán bộ chia thành các nhóm và hoàn thành công việc trên cơ sở giao việc của nhóm trưởng. Quá trình viết báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn có sự thống nhất và tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong Khoa Kinh tế, và các đơn vị chức năng.

2. Tổng quan chung

a) Khái quát về Trường Đại học Intracom

Trường Đại học Intracom là cơ sở giáo dục đại học phát triển theo định hướng đa ngành, ứng dụng, đổi mới sáng tạo và gắn kết doanh nghiệp. Trong giai đoạn phát triển mới, Nhà trường tập trung đồng thời vào nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, phục vụ cộng đồng, chuyển đổi số và quốc tế hóa; từng bước hình thành hệ sinh thái giáo dục gắn với thực tiễn và nhu cầu phát triển của doanh nghiệp, người học và xã hội.

Quá trình hình thành và phát triển

Trường Đại học Intracom có tiền thân là Trường Đại học Chu Văn An, được thành lập theo Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 08/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Trải qua 20 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường từng bước hình thành nền tảng đào tạo đa ngành, gắn đào tạo với nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội và thực tiễn nghề nghiệp. Năm 2025 là dấu mốc chuyển đổi quan trọng khi Tập đoàn Intracom trở thành nhà đầu tư chiến lược của Nhà trường và ngày 05/11/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định đổi tên Trường Đại học Chu Văn An thành Trường Đại học Intracom. Từ đó, Nhà trường bước vào giai đoạn phát triển mới với định hướng xây dựng mô hình đại học gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu ứng dụng và phục vụ cộng đồng. Ngày 08/6/2026, Nhà trường tổ chức kỷ niệm 20 năm thành lập và công bố định hướng phát triển mới.

Tầm nhìn, sứ mạng và định hướng chiến lược phát triển

Tầm nhìn: Đến năm 2045, Trường Đại học Intracom trở thành hệ thống đô thị đại học thông minh, đa khuôn viên tại Việt Nam và trong khu vực; biểu tượng của mô hình đại học đổi mới sáng tạo gắn kết doanh nghiệp; kiến tạo nguồn lực và động lực vững chắc cho sự phát triển nhanh, bền vững của quốc gia.

Sứ mạng: Trường Đại học Intracom là hạt nhân tri thức của hệ sinh thái Intracom, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ doanh nghiệp, phụng sự tiến bộ xã hội, góp phần nâng tầm vị thế Việt Nam trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.

Giá trị cốt lõi

IN – Innovation | Đổi mới sáng tạo vì giá trị thực

TRA – Transformation | Chuyển đổi để thích ứng và phát triển

COM – Community of Co-Creation | Thành công cùng hệ sinh thái

Triết lý giáo dục: Khai phóng tiềm năng – Tăng cường giá trị – Vun bồi nhân văn

Chiến lược phát triển giai đoạn 2026–2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Nhà trường định hướng theo kiến trúc 1–3–4–1, gồm một mục tiêu chiến lược xuyên suốt là phát triển đại học đổi mới sáng tạo, gắn doanh nghiệp và thực tiễn; ba phân khúc đào tạo gồm đại chúng có chất lượng, Co-op gắn doanh nghiệp và đào tạo tinh hoa; bốn trụ cột gồm đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, phục vụ cộng đồng và phát triển bền vững; cùng một nền tảng hạ tầng số và quản trị dữ liệu thống nhất. Các định hướng này được triển khai đồng thời với phát triển đội ngũ, chuẩn hóa chương trình đào tạo, tăng cường bảo đảm chất lượng, đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng hệ sinh thái doanh nghiệp và đẩy mạnh quốc tế hóa.

Bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục

Bảo đảm chất lượng là một trong những nền tảng quan trọng trong quá trình phát triển của Trường Đại học Intracom. Nhà trường từng bước hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong, gắn hoạt động bảo đảm chất lượng với quản trị nhà trường, phát triển chương trình đào tạo, quản lý đội ngũ, hỗ trợ người học, nghiên cứu khoa học và cải tiến liên tục. Nhà trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục và được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục. Kết quả kiểm định là cơ sở để Nhà trường tiếp tục thực hiện các khuyến nghị cải tiến, tăng cường quản trị dựa trên dữ liệu, chuẩn hóa quy trình và hồ sơ chất lượng, nâng cao hiệu quả đo lường kết quả đào tạo và mức độ đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Đây cũng là nền tảng quan trọng để Nhà trường triển khai tự đánh giá và cải tiến chất lượng các chương trình đào tạo, trong đó có Chương trình đào tạo đại học Quản trị kinh doanh.

Tài liệu liên quan: Hồ sơ tự đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của Trường; Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục; các báo cáo và kế hoạch cải tiến chất lượng của Nhà trường.

Một số kết quả hoạt động đào tạo

Trường Đại học Intracom tổ chức đào tạo đa ngành trong các lĩnh vực kinh tế, quản trị, công nghệ, kỹ thuật, luật, ngoại ngữ, kiến trúc – xây dựng, du lịch và sức khỏe. Hệ thống đơn vị học thuật gồm các khoa Luật, Công nghệ, Kinh tế, Ngoại ngữ, Y – Dược, Kiến trúc – Xây dựng cùng các viện, bộ môn và trung tâm hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu và phục vụ người học. Năm 2026, Nhà trường tổ chức tuyển sinh 45 chương trình/chuyên ngành thuộc 18 ngành đào tạo; tại thời điểm kỷ niệm 20 năm, Nhà trường có 09 ngành đào tạo trình độ đại học và 02 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ. Quy mô và cơ cấu ngành đào tạo tiếp tục được rà soát, điều chỉnh theo định hướng phát triển của Nhà trường và nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp, xã hội.

Hoạt động đào tạo được định hướng theo chuẩn đầu ra, tăng cường tính ứng dụng, trải nghiệm doanh nghiệp, học tập theo dự án, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và năng lực hội nhập. Ở bậc sau đại học, Nhà trường chú trọng kết hợp phát triển chuyên môn, tư duy khoa học và khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn. Khoa Kinh tế phụ trách các lĩnh vực quản trị, kinh doanh, tài chính, kế toán và các lĩnh vực liên quan, tạo nền tảng học thuật trực tiếp cho Chương trình đào tạo đại học Quản trị kinh doanh.

Nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và phục vụ cộng đồng

Nhà trường xác định nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo là các trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển. Hoạt động nghiên cứu được định hướng tạo ra tri thức, dữ liệu và giải pháp có khả năng ứng dụng, gắn với nhu cầu của doanh nghiệp, địa phương và xã hội. Nhà trường từng bước phát triển các nhóm nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu ứng dụng, không gian đổi mới sáng tạo và các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp; đồng thời thúc đẩy nghiên cứu gắn với ứng dụng, sở hữu trí tuệ, chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và khởi nghiệp.

Nhà trường triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học, hoạt động công bố khoa học, hội thảo và hợp tác nghiên cứu với các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và các tổ chức liên quan. Hoạt động phục vụ cộng đồng được triển khai thông qua hướng nghiệp, hỗ trợ người học, hoạt động thiện nguyện, kết nối tri thức với cộng đồng và hợp tác giải quyết các vấn đề thực tiễn, gắn với mục tiêu phát triển bền vững và phụng sự tiến bộ xã hội.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên và chuyên gia

Đội ngũ cán bộ, giảng viên và chuyên gia là một trong những nền tảng được Nhà trường ưu tiên phát triển. Hiện Nhà trường có trên 500 giảng viên và chuyên gia; đồng thời tiếp tục tuyển dụng, thu hút giảng viên có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và chuyên gia thực tiễn trong các lĩnh vực đào tạo. Định hướng phát triển đội ngũ tập trung vào nâng cao năng lực chuyên môn, sư phạm, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế; tăng cường sự tham gia của chuyên gia doanh nghiệp và nhà khoa học trong đào tạo, nghiên cứu, hướng dẫn dự án và kết nối nghề nghiệp.

Cơ sở vật chất, hạ tầng số và người học

Nhà trường chú trọng đầu tư cơ sở vật chất theo hướng đồng bộ, phục vụ đào tạo, thực hành, nghiên cứu và sinh hoạt học thuật. Cơ sở hiện có tổng diện tích trên 30.000 m², hơn 40 phòng học nhóm, 56 phòng thực hành chuyên môn, thư viện và khu tự học trên 2.000 m², 112 giảng đường, 18 phòng chức năng và các khu dịch vụ – sinh hoạt phục vụ người học. Nhà trường đồng thời phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng, máy chủ, hệ thống quản lý học tập, các nền tảng học tập số, thư viện điện tử và công cụ hỗ trợ quản trị.

Người học được hỗ trợ thông qua hệ thống quản lý đào tạo, cố vấn học tập, thư viện và học liệu, hướng nghiệp – việc làm, kết nối doanh nghiệp, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường định hướng lấy người học làm trung tâm, tăng cường theo dõi quá trình học tập, trải nghiệm và kết quả đầu ra.

Quốc tế hóa và hợp tác quốc tế

Quốc tế hóa là một định hướng quan trọng trong chiến lược phát triển của Trường Đại học Intracom. Viện Hợp tác Quốc tế là đầu mối phát triển quan hệ với các trường đại học, tổ chức nghiên cứu, doanh nghiệp và các đối tác quốc tế; phối hợp với các đơn vị trong Trường triển khai các hoạt động hợp tác phục vụ đào tạo, nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực. Trong năm 2026, Nhà trường mở rộng hợp tác với các đối tác tại Hàn Quốc, Trung Quốc, Hy Lạp, Nhật Bản và các quốc gia, khu vực khác; triển khai các hoạt động liên kết đào tạo, trao đổi học thuật, hội thảo và nghiên cứu chung, cơ hội học tập – thực tập – việc làm quốc tế và nâng cao năng lực ngoại ngữ. Tháng 7/2026, Nhà trường ký hợp tác chiến lược với EMI LanguageCert để phát triển môi trường khảo thí tiếng Anh theo chuẩn quốc tế tại Việt Nam.

Khái quát nền tảng phát triển phục vụ Báo cáo tự đánh giá

Từ nền tảng 20 năm phát triển, Trường Đại học Intracom đang bước vào giai đoạn chuyển đổi với định hướng rõ hơn về mô hình đại học gắn doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế. Các nền tảng hiện có gồm hệ thống khoa – viện đa ngành, đào tạo từ đại học đến sau đại học, đội ngũ giảng viên và chuyên gia, cơ sở vật chất và hạ tầng số, hệ sinh thái doanh nghiệp Intracom, hoạt động nghiên cứu – đổi mới sáng tạo, hệ thống bảo đảm chất lượng và mạng lưới hợp tác quốc tế. Đối với Báo cáo tự đánh giá Chương trình đào tạo đại học Quản trị kinh doanh, các kết quả ở cấp cơ sở giáo dục là bối cảnh và nền tảng để xem xét mức độ phù hợp của chương trình với tầm nhìn, sứ mệnh và chiến lược phát triển của Nhà trường; các kết luận về chương trình được đối chiếu với minh chứng và dữ liệu trực tiếp của CTĐT.

b) Khái quát về Khoa Kinh tế

Khoa Kinh tế, tiền thân là Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh trực thuộc Trường Đại học Chu Văn An, được thành lập theo Quyết định số 74/QĐ-ĐH CVA-HCTH ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Hiệu trưởng Trường Đại học Chu Văn An. Trải qua quá trình 20 năm xây dựng, phát triển và cùng Nhà trường thực hiện quá trình tái định vị thương hiệu thành Trường Đại học Intracom, Khoa Kinh tế từng bước khẳng định vai trò là đơn vị học thuật nòng cốt trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển nguồn nhân lực thuộc các lĩnh vực Kinh tế, Quản trị, Tài chính và Kế toán. Quá trình phát triển của Khoa gắn với yêu cầu mở rộng quy mô đào tạo, đa dạng hóa ngành và chuyên ngành, tăng cường tính ứng dụng của chương trình, đồng thời nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và kết nối với doanh nghiệp, xã hội.

Lịch sử hình thành và phát triển

Với nền tảng phát triển từ năm 2006, hệ thống ngành đào tạo đa dạng, kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học đã được hình thành, Khoa Kinh tế định hướng phát triển theo mô hình đơn vị học thuật gắn đào tạo với nghiên cứu, doanh nghiệp và cộng đồng. Khoa tiếp tục theo đuổi các giá trị cốt lõi gồm Đổi mới sáng tạo – Kết nối doanh nghiệp – Chuyên nghiệp – Phụng sự cộng đồng; phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo kinh tế ứng dụng có uy tín, mở rộng mạng lưới giáo dục và nghiên cứu gắn với cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước. Các định hướng này nhằm tạo sự liên kết thống nhất giữa phát triển chương

trình, nâng cao chất lượng đội ngũ, nghiên cứu khoa học, phát triển người học, hợp tác doanh nghiệp, phục vụ cộng đồng và quốc tế hóa.

Cơ cấu tổ chức và các ngành, chuyên ngành đang đào tạo

Để đáp ứng yêu cầu quản lý chuyên môn và chuẩn hóa hoạt động đào tạo, Khoa Kinh tế được tổ chức với 04 Tổ bộ môn gồm: Tổ bộ môn Quản lý kinh tế, Tổ bộ môn Tài chính - Ngân hàng, Tổ bộ môn Kế toán và Tổ bộ môn Quản trị kinh doanh. Bộ máy quản trị của Khoa gồm Ban Chủ nhiệm Khoa, Hội đồng Khoa, các Bộ môn chuyên môn, đội ngũ Trợ lý Khoa, cán bộ quản lý đào tạo, giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng đạt chuẩn. Cơ cấu này tạo điều kiện phân công chuyên môn theo lĩnh vực, đồng thời bảo đảm sự phối hợp giữa quản lý đào tạo, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, quản lý người học và hoạt động hợp tác.

Hiện nay, Khoa Kinh tế đang tổ chức đào tạo 03 ngành trình độ đại học gồm Kế toán, Quản trị kinh doanh và Tài chính – Ngân hàng, với 16 chuyên ngành chuyên sâu được phát triển theo định hướng ứng dụng; trong đó có các hướng chuyên sâu như Kế toán bệnh viện, Kế toán xây dựng, Quản trị truyền thông marketing, Quản trị bệnh viện, Tài chính quốc tế và Tài chính doanh nghiệp. Ở trình độ thạc sĩ, Khoa đang đào tạo 02 ngành là Quản trị kinh doanh và Quản lý kinh tế. Việc duy trì hệ thống đào tạo từ đại học đến sau đại học tạo nền tảng để Khoa phát triển liên thông về chuyên môn, đội ngũ, nghiên cứu và hoạt động học thuật.

Kết quả và định hướng trong đào tạo

Về quy mô và kết quả đào tạo, tính đến tháng 6/2026, Khoa Kinh tế đã đào tạo và cung cấp cho thị trường lao động gần 7.000 cử nhân thuộc các ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh và Tài chính – Ngân hàng, cùng gần 600 thạc sĩ thuộc các ngành Quản trị kinh doanh và Quản lý kinh tế. Khối ngành Kinh tế có quy mô chiếm xấp xỉ 31,5% tổng quy mô sinh viên toàn Trường, qua đó thể hiện vai trò quan trọng của Khoa trong hoạt động đào tạo của Nhà trường.

Trong giai đoạn phát triển tiếp theo, Khoa định hướng tiếp tục đổi mới chương trình đào tạo theo nhu cầu xã hội và yêu cầu của thị trường lao động; tăng cường gắn lý thuyết với thực tiễn nghề nghiệp và môi trường doanh nghiệp; phát triển các nội dung liên quan đến chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, quản trị hiện đại và phát triển bền vững; đồng thời tăng cường triển khai đào tạo theo định hướng chuẩn đầu ra (OBE). Khoa tiếp tục rà soát

chương trình, kế hoạch giảng dạy, đề cương học phần, giáo trình và tài liệu tham khảo; đa dạng hóa phương pháp dạy học và đánh giá; tăng cường trải nghiệm thực tế, tư vấn nghề nghiệp và hỗ trợ việc làm cho người học.

Kết quả và định hướng trong nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo

Hoạt động nghiên cứu khoa học được Khoa xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, gắn với nâng cao chất lượng đào tạo và giải quyết các vấn đề thực tiễn. Trong giai đoạn 2021–2026, Khoa đã chủ trì và nghiệm thu 14 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, gồm 03 đề tài cấp Bộ và 11 đề tài cấp Trường; công bố 52 bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành, trong đó có 08 bài báo quốc tế thuộc danh mục WoS/Scopus và 44 bài báo trong nước có chỉ số ISSN; xuất bản 28 bài tham luận tại các hội thảo khoa học, gồm 10 bài hội thảo quốc tế và 18 bài hội thảo trong nước; đồng thời xuất bản 13 đầu sách gồm sách chuyên khảo và giáo trình phục vụ nghiên cứu, giảng dạy.

Trên nền tảng kết quả nghiên cứu đã đạt được, Khoa định hướng đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, khuyến khích giảng viên và người học tham gia các đề tài, hội thảo và hoạt động học thuật; tăng cường gắn nghiên cứu với nhu cầu của doanh nghiệp, cơ quan quản lý và cộng đồng; thúc đẩy chuyển giao kết quả nghiên cứu vào hoạt động đào tạo và thực tiễn. Khoa tiếp tục tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học, tọa đàm chuyên đề và hội nghị nghiên cứu khoa học sinh viên; khuyến khích nghiên cứu liên ngành, đổi mới sáng tạo và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào phát triển chương trình, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá và giải quyết các vấn đề kinh tế – quản trị thực tiễn.

Người học và phục vụ cộng đồng

Khoa Kinh tế xác định người học là một trong những đối tượng trung tâm của hoạt động đào tạo và phát triển. Khoa thực hiện quản lý người học theo phân cấp, phối hợp với các phòng, ban và trung tâm của Nhà trường trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống; tư vấn học tập, hướng nghiệp và hỗ trợ việc làm. Bên cạnh hoạt động đào tạo chính khóa, Khoa tổ chức các hoạt động học thuật, hội thảo, tọa đàm chuyên đề và nghiên cứu khoa học sinh viên, tạo điều kiện để người học phát triển năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tư duy nghiên cứu và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

Trong thời gian tới, Khoa định hướng tăng cường các hoạt động hỗ trợ người học theo hướng phát triển toàn diện năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực đổi mới sáng tạo và trách nhiệm xã hội; mở rộng kết nối với doanh nghiệp và các tổ chức xã

hội để tạo thêm cơ hội thực tập, trải nghiệm nghề nghiệp, việc làm và tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hoạt động đào tạo, nghiên cứu và hợp tác của Khoa tiếp tục được định hướng gắn với nhu cầu thực tiễn, góp phần tạo ra giá trị cho người học, doanh nghiệp và xã hội.

Quốc tế hóa và hợp tác

Quốc tế hóa được Khoa định hướng gắn với quá trình hội nhập của Nhà trường, phát triển chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Khoa phối hợp với các đơn vị chức năng trong việc khai thác các dự án hợp tác quốc tế, tổ chức và tham gia các hoạt động học thuật có yếu tố quốc tế, đồng thời từng bước mở rộng kết nối với các đối tác bên ngoài. Kết quả nghiên cứu của Khoa trong giai đoạn 2021–2026 cũng đã có sự hiện diện ở các công bố và hội thảo quốc tế, trong đó có 08 bài báo quốc tế thuộc danh mục WoS/Scopus và 10 bài tham luận hội thảo quốc tế có chỉ số ISBN.

Trong giai đoạn tới, Khoa định hướng tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu và phát triển học thuật; mở rộng đối tác là các cơ sở giáo dục, tổ chức nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước; tăng cường các hoạt động trao đổi học thuật, hội thảo, nghiên cứu chung và chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn. Đồng thời, Khoa từng bước nâng cao năng lực hội nhập cho giảng viên và người học, cập nhật chương trình theo xu hướng quốc tế và tăng cường khả năng kết nối giữa đào tạo – nghiên cứu – doanh nghiệp trong môi trường hội nhập.

c) Khái quát về CTĐT Đại học Quản trị kinh doanh

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Intracom (tiền thân là Trường Đại học Chu Văn An) định kỳ hàng năm đều được xem xét, rà soát, bổ sung và hoàn thiện.

Trường Đại học Chu Văn An trước đây đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ra Quyết định số 3823/QĐ-BGDĐT ngày 27 tháng 07 năm 2006 cho phép đào tạo trình độ đại học hệ chính quy. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh (mã ngành: 7340101) để tổ chức thực hiện công tác đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực quản lý kinh tế - kinh doanh cho xã hội.

Qua các giai đoạn vận hành, chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học của Nhà trường liên tục được cập nhật nhằm đáp ứng sự phát triển của nền kinh tế số và yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động.

Năm học 2025–2026, sau thời gian triển khai chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh ban hành kèm theo quyết định số 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25 tháng 04 năm 2023, Chương trình về cơ bản đã đáp ứng được mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, giúp sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức quản trị, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực thích ứng với môi trường kinh doanh.

Tuy nhiên, căn cứ các quy định pháp lý mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đặc biệt là Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT "Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 "Quy định kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học"; đồng thời thực hiện Quyết định số 43/QĐ-ĐHI ngày 06/02/2026 và Quyết định số 44/QĐ-ĐHI ngày 01/06/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom về việc Ban hành danh mục chương trình đào tạo và Kế hoạch rà soát, cập nhật các chương trình đào tạo, Khoa Kinh tế đã tiến hành rà soát toàn diện chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh.

Quá trình rà soát được thực hiện bài bản thông qua việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan (giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng), kết hợp đối sánh chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo với 02 cơ sở giáo dục đại học uy tín trong nước (Trường Đại học Mở TP. HCM, Trường Đại học Quốc tế – ĐHQG TP. HCM) và 01 cơ sở giáo dục đại học nước ngoài (Trường Đại học Nilai – Malaysia). Trên cơ sở phân tích và thảo luận kỹ lưỡng, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa Kinh tế đã họp (Biên bản số 02/BB-HĐKHĐTKKT ngày 27/05/2026), thống nhất điều chỉnh, bổ sung nhiều nội dung quan trọng của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh, cụ thể:

- Chuẩn hóa Mục tiêu (PEOs) và Chuẩn đầu ra (PLOs): Rà soát, thiết kế lại hệ thống 03 Mục tiêu đào tạo (PEO1 - PEO3) và 09 Chuẩn đầu ra (PLO1 - PLO9), theo phương pháp tiếp cận Giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra (OBE), bảo đảm tính đo lường được, phân rã chi tiết thành các chỉ báo năng lực thành phần (PPC) và tương thích hoàn toàn với Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Quyết định số 1982/QĐ-TTg) cùng tiêu chuẩn kiểm định tại Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT.

- Cập nhật và hiện đại hóa khối kiến thức Giáo dục đại cương: Theo Quyết định số 43/QĐ-ĐHI, bổ sung các học phần mới đáp ứng bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững như Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (2 TC - thay thế Tin học đại cương), Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp (2 TC), Nhập môn phát triển bền vững (2 TC - thay thế Đại số tuyến tính), Kỹ năng mềm trong kỷ nguyên số (2 TC), Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở (2 TC); chuyển học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học (2 TC) và Pháp luật đại cương (2 TC) thành các học phần bắt buộc; đồng thời điều chỉnh giảm số tín chỉ các học phần Tiếng Anh (Tiếng Anh 1: 3 TC, Tiếng Anh 2: 3 TC, Tiếng Anh chuyên ngành: 3 TC) để tối ưu hóa quỹ thời gian học tập
- Tái cấu trúc khung chương trình và phân định khối kiến thức: Thực hiện Quyết định số 44/QĐ-ĐHI, xóa bỏ khối kiến thức ngành chung trước đây để phân định rõ ràng giữa Khối kiến thức cơ sở ngành (20 TC) và Khối kiến thức chuyên ngành (50 TC)
- Điều chỉnh, bổ sung các học phần chuyên môn theo hướng chuyên sâu và hiện đại:

+ Điều chuyển vị trí học phần: Đưa Tâm lý học quản trị kinh doanh (2 TC) và Quản trị học (2 TC) vào Khối kiến thức cơ sở ngành; đưa Quản trị Marketing (3 TC) và Tài chính quốc tế (2 TC) vào Khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc.

+ Cập nhật xu hướng phát triển bền vững và ESG: Thay thế học phần Quản trị tài nguyên và môi trường bằng học phần Quản trị bền vững và ESG trong kinh doanh (3 TC)

+ Tăng chiều sâu quản trị con người và tư duy doanh chủ: Thay thế học phần Quản trị kinh doanh (tổng quan) bằng Quản trị hành vi (3 TC) (chuyển học phần Quản trị kinh doanh xuống nhóm tự chọn); thay thế học phần Khởi nghiệp bằng Dự án khởi nghiệp (3 TC) nhằm tăng cường học tập trải nghiệm và thực hành triển khai dự án thực tế

+ Tinh gọn nội dung, tránh trùng lặp: Loại bỏ học phần Phân tích tài chính do nội dung đã được tích hợp đầy đủ trong các học phần Quản trị tài chính doanh nghiệp, Định giá tài sản và Phân tích hoạt động kinh doanh

+ Đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Thay thế Văn hóa doanh nghiệp bằng Quản trị văn hóa tổ chức và đổi mới sáng tạo (2 TC); thay thế Lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp bằng Chiến lược kinh doanh trong kỷ nguyên số (3 TC)

+ Điều chỉnh số tín chỉ: Giảm Quản trị nhân lực từ 4 TC xuống 3 TC (do một phần nội dung đã được trang bị ở môn Quản trị học và Quản trị kinh doanh); tăng học phần Đề

án môn học từ 1 TC lên 2 TC để gia tăng thời lượng thực hành thực tế cho sinh viên; chuẩn hóa tên gọi học phần Kiểm toán thành Kiểm toán căn bản (2 TC)

- Phát triển cấu trúc mô-đun chuyên ngành hẹp: Xây dựng 05 hướng chuyên ngành hẹp chuyên sâu giúp sinh viên linh hoạt lựa chọn định hướng nghề nghiệp, bao gồm: (1) Quản trị kinh doanh tổng hợp, (2) Quản trị bệnh viện, (3) Quản trị thương hiệu và quan hệ công chúng, (4) Quản trị truyền thông đa phương tiện, và (5) Quản trị truyền thông marketing
- Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá: Tăng tỷ lệ thời lượng thực hành, thảo luận tình huống (Case study), học qua dự án (Project-based learning) và thực tập trải nghiệm doanh nghiệp; tỷ lệ giờ thực hành/lý thuyết đạt 1,07
- Cập nhật toàn bộ Đề cương chi tiết học phần (ĐC CTHP): Rà soát, viết lại 100% đề cương chi tiết học phần, xây dựng ma trận đánh giá Rubric và ma trận đóng góp của học phần vào các PLOs.

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa Kinh tế, Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom đã ký Quyết định số 296/QĐ-ĐHI ngày 25 tháng 06 năm 2026 ban hành Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học (mã ngành: 7340101) sau khi rà soát, chỉnh sửa, cập nhật, áp dụng chính thức từ khóa tuyển sinh năm 2026

Chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh năm 2026 bao gồm các nội dung cấu trúc chính:

1. Mục tiêu: (i) Mục tiêu chung; (ii) Mục tiêu cụ thể: 03 mục tiêu (PEO1, PEO2, PEO3).

2. Chuẩn đầu ra: Kiến thức chuyên môn (PLO1 - PLO3); Kỹ năng (PLO4 – PLO7); Mức tự chủ và trách nhiệm (PLO8 – PLO9); Cơ hội nghề nghiệp.

3. Tiêu chí tuyển sinh, Quá trình đào tạo và Điều kiện tốt nghiệp

4. Cấu trúc khối kiến thức và kế hoạch phân bổ đào tạo: Khung chương trình đào tạo tích lũy toàn khóa gồm 123 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), được phân bổ như sau:

Bảng Các khối kiến thức và tín chỉ:

TT	Khối kiến thức	Tín chỉ			Số giờ lý thuyết	Số giờ thực hành	Tỷ lệ giờ lý thuyết/ thực hành
		Bắt buộc	Tự chọn	Tổng			
I	Kiến thức Giáo dục đại cương	27	4	31	334	382	
II	Kiến thức Cơ sở ngành	20	0	20	242	116	
III	Kiến thức Chuyên ngành	44	6	50	1494	1092	
IV	Kỹ năng bổ trợ	10	0	10	75	150	
V	Kiến thức Tốt nghiệp	12	0	12	442	675	
TỔNG CỘNG		**113**	**10**	**123**	**2587**	**2416**	**1,07**

CTĐT năm 2026 gồm 92 học phần, tổng cộng 123 tín chỉ, trong đó có 113 tín chỉ bắt buộc và 10 tín chỉ tự chọn. Tỷ lệ giờ Thực hành/Lý thuyết đạt 1,07, phản ánh rõ định hướng ứng dụng thực tiễn và tính hiện đại của chương trình.

d) Bối cảnh và những thay đổi chủ yếu của CTĐT năm 2026

Việc cập nhật CTĐT năm 2026 kế thừa chương trình trước đó và tập trung tăng cường tính ứng dụng, khả năng phân tích và ra quyết định, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, quản trị dữ liệu, quản trị rủi ro, chuỗi cung ứng và năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn. Một số điều chỉnh về cấu trúc học tập được thực hiện trên cơ sở ý kiến của Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các bên liên quan và kết quả thẩm định.

e) Khái quát quá trình tự đánh giá

Quá trình tự đánh giá được tổ chức theo các nhóm tiêu chuẩn, phân công rà soát hồ sơ, đối chiếu nội hàm tiêu chí, tổng hợp minh chứng và xây dựng báo cáo. Những nội dung cần bổ sung hoặc xác nhận bằng hồ sơ gốc được đánh dấu trong báo cáo để kiểm soát trước khi phát hành.

Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Tiêu chuẩn 1 tập trung vào mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản trị kinh doanh, từ việc xác định mục tiêu giáo dục chương trình, xây dựng và phổ biến hệ thống chuẩn đầu ra, đối chiếu với yêu cầu trình độ, đến bảo đảm sự tương thích giữa CĐR học phần và CĐR CTĐT. Nội dung của tiêu chuẩn đồng thời xem xét mức độ phản ánh yêu cầu của các bên liên quan và cơ chế đo lường, đánh giá CĐR tại thời điểm người học tốt nghiệp. Sáu tiêu chí dưới đây được trình bày theo chuỗi logic từ thiết kế mục tiêu, CĐR đến triển khai, đo lường và cải tiến.

1.1. Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học.

a) Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT đại học ngành Quản trị kinh doanh năm 2026 xác định mục tiêu chung và ba mục tiêu giáo dục (PEO1–PEO3), trong đó nêu rõ kỳ vọng đối với người học sau một thời gian làm việc sau tốt nghiệp. Mục tiêu chung tập trung vào phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, kiến thức quản trị hiện đại, tư duy kinh tế, năng lực ứng dụng công nghệ số, phân tích dữ liệu, đổi mới sáng tạo và tư duy khởi nghiệp; hướng tới đào tạo nguồn nhân lực có khả năng giải quyết các vấn đề quản trị và thích ứng với môi trường kinh doanh trong nước và quốc tế. [H1.01.01.01]

Ba PEO cụ thể hóa mục tiêu của chương trình: PEO1 định hướng phát triển năng lực chuyên môn và khả năng đảm nhiệm các vị trí quản lý, điều phối hoạt động kinh doanh; PEO2 nhấn mạnh tư duy phản biện, phân tích dữ liệu, ứng dụng công nghệ số, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; PEO3 nhấn mạnh chính trực, đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và phát triển nghề nghiệp liên tục. Các PEO được liên kết với PLO/PPC thông qua ma trận PEO–PLO, tạo sự thống nhất giữa mục tiêu giáo dục và chuẩn đầu ra. [H1.01.01.01]; [H1.01.01.02]

Mục tiêu CTĐT được xây dựng và rà soát trên cơ sở sứ mệnh, tầm nhìn, định hướng phát triển của Trường Đại học Intracom, yêu cầu của giáo dục đại học và nhu cầu của thị

trường lao động. Các định hướng về nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết doanh nghiệp, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, trách nhiệm xã hội và phát triển bền vững được phản ánh trong mục tiêu của chương trình. Mục tiêu đồng thời là căn cứ để xây dựng chuẩn đầu ra, cấu trúc CTĐT và định hướng nghề nghiệp cho người học. [H1.01.01.03]; [H1.01.01.01]; [H1.01.01.02]

Việc rà soát và cải tiến mục tiêu được thực hiện gắn với các đợt rà soát CTĐT, có xem xét ý kiến của các bên liên quan, kết quả đối sánh và yêu cầu phát triển của ngành. Năm 2021 chương trình xác lập mục tiêu và PO1–PO6; năm 2023 chuẩn hóa mục tiêu và bổ sung ma trận PO–CĐR; năm 2026 chuyển sang PEO1–PEO3, làm rõ định hướng phát triển nghề nghiệp và tăng cường các nội dung về phân tích dữ liệu, công nghệ số, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội. [H1.01.01.04]; [H1.01.01.05]; [H1.01.01.06]

Kết quả rà soát các phiên bản cho thấy mục tiêu được kế thừa và cập nhật phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Trong các chu kỳ tiếp theo, chương trình tiếp tục sử dụng thông tin về việc làm, vị trí nghề nghiệp, học tập tiếp tục và phản hồi của cựu người học, nhà tuyển dụng để theo dõi mức độ phù hợp của PEO và làm căn cứ điều chỉnh khi cần thiết. [H1.01.01.07]; [H1.01.01.08]; [H1.01.01.09]

Bảng 1.1.1. Quá trình thay đổi mục tiêu CTĐT giai đoạn 2021–2026

Phiên bản	Đặc điểm chính	Ý nghĩa đối với cải tiến
2021	Mục tiêu chung và PO1–PO6; nhấn mạnh kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ, tin học và thái độ.	Nền mục tiêu ban đầu của giai đoạn rà soát.
2023	Giữ nội hàm 2021; chuẩn hóa mã PO và bổ sung ma trận PO–CĐR.	Tăng mối liên hệ mục tiêu–CĐR; diễn ra trong cùng chu kỳ có ghi nhận phản hồi của SV cuối khóa và nhà tuyển dụng 2021–2022.
2026	PEO1–PEO3; kỳ vọng 1–3 năm sau tốt nghiệp; bổ sung dữ liệu, công nghệ số, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, đạo đức và phát triển nghề nghiệp.	Chuyển từ mục tiêu mô tả năng lực hiện thời sang mục tiêu giáo dục dài hạn theo OBE.

b) Điểm mạnh

Mục tiêu CTĐT được xác định rõ theo ba PEO, bao quát năng lực nghề nghiệp, năng lực số, phân tích dữ liệu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và phát triển nghề nghiệp; đồng thời có mối liên hệ rõ với định hướng phát triển của Trường và hệ thống chuẩn đầu ra.

Quá trình cải tiến mục tiêu được thể hiện rõ qua các phiên bản 2021, 2023 và 2026, trong đó nội dung mục tiêu ngày càng gắn với yêu cầu nghề nghiệp và bối cảnh kinh doanh hiện đại.

c) Điểm tồn tại

Chu kỳ rà soát PEO hiện chủ yếu gắn với các đợt điều chỉnh CTĐT. Chương trình tiếp tục chuẩn hóa bộ chỉ số theo dõi PEO sau tốt nghiệp để tăng khả năng so sánh giữa các chu kỳ và hỗ trợ quyết định điều chỉnh mục tiêu khi bối cảnh nghề nghiệp thay đổi.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Chuẩn hóa bộ chỉ số theo dõi PEO sau tốt nghiệp, tập trung vào việc làm, vị trí nghề nghiệp, học tập tiếp tục và phản hồi của cựu người học, nhà tuyển dụng; tổng hợp kết quả theo khóa và so sánh giữa các chu kỳ.	Khoa Kinh tế; Phòng ĐBCL; Phòng QLĐT	Theo chu kỳ PEO 1–3 năm	Bộ chỉ số PEO; báo cáo đánh giá PEO; bảng so sánh kết quả giữa các chu kỳ.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đối chiếu PEO với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của Trường và yêu cầu của thị trường lao động; sử dụng kết quả đối chiếu làm căn cứ duy trì hoặc điều chỉnh mục tiêu khi cần thiết.	Hội đồng CTĐT; Khoa Kinh tế	Theo chu kỳ rà soát CTĐT	Bảng đối chiếu PEO; biên bản rà soát; nội dung điều chỉnh mục tiêu nếu có.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

1.2. Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xây dựng rõ ràng; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo và được phổ biến đến các bên liên quan.

a) Mô tả hiện trạng

CTĐT năm 2026 xác định 09 chuẩn đầu ra chương trình (PLO), gồm 03 PLO về kiến thức, 04 PLO về kỹ năng và 02 PLO về tự chủ, trách nhiệm. Mỗi PLO được cụ thể hóa thành hai chỉ báo thực hiện (PPC), tổng cộng 18 PPC, làm cơ sở triển khai xuống học phần và tổ chức đánh giá. [H1.01.01.01]

PLO/PPC được diễn đạt bằng các động từ hành động và bao quát các năng lực cần thiết của người học ngành Quản trị kinh doanh như kiến thức quản trị, phân tích dữ liệu, giao tiếp, ngoại ngữ, công nghệ số, làm việc nhóm, quản lý dự án, ra quyết định, đổi mới sáng tạo, đạo đức và trách nhiệm xã hội. Ma trận PEO–PLO thể hiện sự liên kết giữa mục

tiêu giáo dục và chuẩn đầu ra; PLO/PPC tiếp tục được triển khai xuống CĐR học phần, nội dung dạy học và hoạt động đánh giá. [H1.01.01.01]; [H1.01.02.01]

Chuẩn đầu ra phù hợp với định hướng phát triển của Trường và được sử dụng thống nhất trong xây dựng CTĐT, đề cương học phần và hoạt động đánh giá. So với giai đoạn 2021–2023, hệ thống CĐR năm 2026 được tổ chức lại thành 09 PLO và 18 PPC, làm rõ hơn các nhóm năng lực và tăng khả năng đo lường; các yêu cầu về ngoại ngữ, công nghệ số, dữ liệu, khởi nghiệp, đạo đức, trách nhiệm xã hội và phát triển bền vững được tích hợp trong hệ thống CĐR. [H1.01.01.01]; [H1.01.01.04]; [H1.01.02.02]

CĐR được công bố trong Bản mô tả CTĐT, đề cương học phần và các tài liệu hướng dẫn, đồng thời được phổ biến thông qua hoạt động định hướng đầu khóa và trao đổi trong quá trình dạy – học. Kết quả khảo sát và phản hồi cho thấy giảng viên, người học nhận biết CĐR và sử dụng CĐR làm căn cứ xác định yêu cầu học tập, nhiệm vụ đánh giá và mức độ cần đạt. [H1.01.01.01]; [H1.01.02.03]; [H1.01.02.04]; [H1.01.02.05]

Việc phổ biến và theo dõi mức độ nhận biết CĐR được duy trì giữa các chu kỳ rà soát, qua đó bảo đảm CĐR được hiểu và sử dụng thống nhất ở cấp chương trình và học phần. [H1.01.02.06]; [H1.01.02.05]

Bảng 1.2.1. Thay đổi cấu trúc CĐR của CTĐT

Nội dung	2021–2023	2026
Cấu trúc	23 CĐR riêng lẻ: kiến thức, kỹ năng, tự chủ/trách nhiệm, ngoại ngữ, tin học.	09 PLO, mỗi PLO có 02 PPC; tổng 18 PPC.
Khả năng làm rõ mối liên hệ	Liên kết được bổ sung rõ hơn từ năm 2023 qua ma trận PO–CĐR.	PLO/PPC liên kết PEO và được phân nhiệm xuống học phần theo I/P/M.
Nội dung mới được nhấn mạnh	Ngoại ngữ, tin học và năng lực nghề nghiệp.	Dữ liệu, công nghệ số, dự án, ra quyết định, khởi nghiệp, phát triển bền vững và học tập suốt đời.

b) Điểm mạnh

Hệ thống 09 PLO/18 PPC có cấu trúc rõ ràng, bao quát kiến thức, kỹ năng và tự chủ, trách nhiệm; được liên kết với PEO và triển khai xuống học phần, đồng thời tích hợp các năng lực nghề nghiệp, công nghệ số, dữ liệu, giao tiếp, làm việc nhóm, khởi nghiệp, đạo đức và trách nhiệm xã hội.

c) Điểm tồn tại

Việc theo dõi mức độ nhận biết CĐR đã được thực hiện nhưng cần tiếp tục chuẩn hóa cách tổng hợp kết quả theo từng nhóm bên liên quan để thuận lợi hơn cho việc so sánh giữa các chu kỳ.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Chuẩn hóa cách tổng hợp kết quả nhận biết CĐR theo từng nhóm bên liên quan; duy trì khảo sát định kỳ và sử dụng kết quả để điều chỉnh nội dung, hình thức và kênh phổ biến CĐR.	Khoa Kinh tế; Phòng ĐBCL; Phòng QLĐT	Hằng năm và theo chu kỳ CTĐT	Báo cáo khảo sát; bảng tổng hợp theo nhóm đối tượng; kế hoạch cải tiến hoạt động phổ biến CĐR.
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì phổ biến CĐR qua Bản mô tả CTĐT, đề cương học phần, định hướng đầu khóa và các hoạt động dạy – học; bảo đảm chuỗi PEO → PLO/PPC → CĐR học phần được thể hiện thống nhất.	Khoa Kinh tế; các bộ môn/giảng viên	Thường xuyên	Tài liệu phổ biến CĐR; ma trận liên kết; đề cương học phần.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

1.3. Tiêu chí 1.3: [Tiêu chí điều kiện]: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn chương trình đào tạo nhóm ngành, bao gồm chuẩn đầu ra chung và chuẩn đầu ra chuyên biệt.

a) Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Quản trị kinh doanh được thiết kế ở Bậc 6 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Hệ thống CĐR được xây dựng theo các nhóm kiến thức, kỹ năng và tự chủ, trách nhiệm, đồng thời thể hiện các năng lực chung và năng lực chuyên biệt của ngành. [H1.01.01.01]; [H1.01.03.01]

Kết quả đối sánh cho thấy 09 PLO/18 PPC bao quát các yêu cầu về kiến thức nền tảng và chuyên môn, phân tích và giải quyết vấn đề, giao tiếp, ngoại ngữ, công nghệ số, làm việc nhóm, quản lý dự án, ra quyết định, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và khả năng tự học; đồng thời thể hiện các năng lực chuyên biệt về quản trị và phân tích dữ liệu kinh doanh. [H1.01.03.02]; [H1.01.01.01]

Các yêu cầu về công nghệ số và trí tuệ nhân tạo được tăng cường trong CTĐT thông qua học phần Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo và các hoạt động học tập, đánh giá liên quan. Kết quả đối sánh được sử dụng trong rà soát và hoàn thiện CTĐT năm 2026,

nhất là đối với tư duy phản biện, phương pháp nghiên cứu, dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, tự chủ và trách nhiệm. [H1.01.01.01]; [H1.01.03.03]; [H1.01.03.04]; [H1.01.01.06]

Hệ thống PLO/PPC được cấu trúc thành một hệ thống liên thông: PLO1–PLO3 tập trung vào kiến thức; PLO4–PLO7 phát triển các kỹ năng; PLO8–PLO9 thể hiện tự chủ, trách nhiệm, đạo đức, trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững, tự học và đổi mới sáng tạo. Cách cấu trúc này bảo đảm các yêu cầu chung của Bậc 6 đồng thời phân biệt được các năng lực chuyên biệt của ngành. [H1.01.01.01]; [H1.01.03.01]; [H1.01.03.05]

Bảng 1.3.1. Nhóm yêu cầu trình độ và điểm liên kết trong hệ CĐR

Nhóm yêu cầu	PLO/PPC liên quan	Biểu hiện chính
Kiến thức nền tảng, pháp luật	PLO1 – K1.1, K1.2	Giải thích vấn đề kinh tế–xã hội và vận dụng pháp luật.
Kiến thức và phân tích quản trị	PLO2–PLO3 – K2.1 đến K3.2	Liên kết chức năng quản trị, phân tích dữ liệu và đánh giá hiệu quả chức năng.
Giao tiếp, ngoại ngữ, công nghệ số	PLO4 – S1.1, S1.2	Giao tiếp nghề nghiệp, ngoại ngữ Bậc 3/6, công nghệ số/phần mềm.
Dự án và giải quyết vấn đề quản trị	PLO5–PLO7	Làm việc nhóm, thiết kế dự án, phân tích dữ liệu và đề xuất quyết định.
Đạo đức, bền vững, tự học và đổi mới	PLO8–PLO9	Đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, học tập suốt đời, khởi nghiệp.

b) Điểm mạnh

Hệ thống 09 PLO/18 PPC bao quát các nhóm năng lực của Bậc 6 và các yêu cầu chuyên biệt của ngành Quản trị kinh doanh, đồng thời được triển khai thống nhất xuống học phần và hoạt động đánh giá.

Việc đối sánh được sử dụng trong quá trình xây dựng và rà soát CTĐT, tạo cơ sở cập nhật CĐR khi có thay đổi về quy định hoặc yêu cầu chuyên môn.

c) Điểm tồn tại

Việc đối chiếu với chuẩn ngành/nhóm ngành tiếp tục được cập nhật khi có văn bản riêng áp dụng cho ngành hoặc nhóm ngành phù hợp. Chương trình đồng thời tiếp tục rà soát mức độ thể hiện các yêu cầu mới như phương pháp nghiên cứu, khả năng thích ứng và trí tuệ nhân tạo ở cấp học phần để bảo đảm sự thống nhất giữa CĐR chương trình và nội dung triển khai.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Cập nhật đối sánh CĐR với chuẩn chương trình, chuẩn ngành/nhóm ngành và các yêu cầu mới khi có văn bản áp dụng; đồng thời rà soát sự thể hiện của phương pháp nghiên cứu, khả năng thích ứng và trí tuệ nhân tạo ở cấp học phần.	Khoa Kinh tế; Hội đồng CTĐT; Phòng ĐBCL	Theo khi có quy định mới và mỗi chu kỳ CTĐT	Bảng đối sánh cập nhật; biên bản rà soát; danh mục nội dung cần điều chỉnh.
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hệ thống 09 PLO/18 PPC bao quát yêu cầu của Bậc 6 và năng lực chuyên biệt ngành Quản trị kinh doanh; sử dụng kết quả đối sánh làm căn cứ xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT.	Hội đồng CTĐT; Khoa Kinh tế	Theo chu kỳ CTĐT	Bảng đối sánh với Khung trình độ quốc gia Việt Nam Bậc 6; biên bản rà soát.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

1.4. Tiêu chí 1.4: CĐR của tất cả các học phần được xây dựng phải phù hợp và tương thích với CĐR của CTĐT đã công bố.

a) Mô tả hiện trạng

Trường tổ chức xây dựng CĐR theo mối liên hệ từ cấp chương trình đến cấp học phần. CTĐT năm 2026 xác định 09 PLO, 18 PPC và mức đóng góp I/P/M của các học phần; 92 đề cương học phần cụ thể hóa các yêu cầu này thành CĐR học phần, nội dung, phương pháp dạy – học và đánh giá. Giảng viên và bộ môn tham gia xây dựng, rà soát, cập nhật đề cương theo quy trình của Nhà trường. [H1.01.04.01]; [H1.01.04.02]; [H1.01.01.01]; [H1.01.02.03]

Kết quả rà soát 92 đề cương cho thấy CĐR học phần phù hợp với PLO/PPC được phân công. Mỗi học phần có CĐR, nội dung, phương pháp dạy – học và thành phần đánh giá tương ứng; các học phần có mức đóng góp M được chú trọng kiểm tra để bảo đảm khả năng đánh giá mức độ đạt CĐR. [H1.01.02.03]; [H1.01.04.03]

Mối liên kết giữa PLO/PPC và CĐR học phần được kiểm tra từ CĐR được phân công đến nội dung, nhiệm vụ đánh giá và bảng tiêu chí đánh giá. Kết quả rà soát 92/92 học phần cho thấy có sự phù hợp giữa PPC được phân công với CĐR học phần và các thành phần đánh giá tương ứng. [H1.01.04.04]; [H1.01.04.05]

CĐR học phần được phát biểu bằng các động từ hành động, phù hợp với mức độ nhận thức và năng lực cần hình thành. Khi đề cương được điều chỉnh, việc đối chiếu lại PLO/PPC, CĐR học phần và các thành phần đánh giá được thực hiện trước khi phê duyệt,

đặc biệt đối với các học phần có mức đóng góp M và các học phần ở cuối chương trình. [H1.01.02.03]; [H1.01.04.06]; [H1.01.04.07]; [H1.01.04.08]

Bảng 1.4.1. Kết quả rà soát tính tương thích ở cấp học phần

Lớp kiểm tra	Phạm vi	Kết quả rà soát
CĐR học phần	92/92 đề cương	Mỗi học phần có CELO/CLO để cụ thể hóa năng lực cần hình thành.
Đánh giá CĐR học phần	92/92 đề cương	Các CELO/CLO có thành phần đánh giá tương ứng.
PPC/I-P-M ↔ CELO	Toàn bộ 92 học phần	Đối chiếu và chuẩn hóa theo phân nhiệm của Bản mô tả CTĐT.
Rubric/công cụ đánh giá	Các học phần, đặc biệt nhóm mức M	Rà soát để bảo đảm nhiệm vụ đánh giá có tiêu chí chấm phù hợp với năng lực được giao.

b) Điểm mạnh

CTĐT có mối liên hệ rõ từ PLO/PPC cấp chương trình đến CĐR học phần, nhiệm vụ đánh giá và bảng tiêu chí đánh giá. Việc rà soát toàn bộ 92 đề cương tạo cơ sở xác nhận tính tương thích ở cấp triển khai và hỗ trợ đo lường CĐR chương trình.

c) Điểm tồn tại

Việc kiểm soát tính tương thích đã được thực hiện đồng bộ; tuy nhiên cần tiếp tục duy trì việc kiểm tra sau mỗi lần cập nhật đề cương, nhất là đối với các học phần có mức đóng góp M, để bảo đảm sự phù hợp được duy trì trong suốt vòng đời CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Duy trì kiểm tra tính tương thích PLO/PPC – CĐR học phần – nội dung – đánh giá sau mỗi lần cập nhật đề cương; ưu tiên các học phần có mức đóng góp M và các học phần ở cuối chương trình.	Khoa Kinh tế; Phòng ĐBCL; các bộ môn/giảng viên	Hằng năm và trước khi phê duyệt thay đổi đề cương	Bảng rà soát đề cương; biên bản thẩm định/phê duyệt; danh sách học phần cần theo dõi.
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì rà soát toàn bộ đề cương, bảo đảm mỗi CĐR học phần được gắn với PLO/PPC phù hợp và có thành phần đánh giá tương ứng; giữ thống nhất cách diễn đạt CĐR bằng động từ hành động.	Khoa Kinh tế; các bộ môn/giảng viên	Theo chu kỳ rà soát CTĐT	Ma trận PLO/PPC–CĐR học phần–đánh giá; bộ tiêu chí đánh giá.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

1.5. Tiêu chí 1.5: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài.

a) Mô tả hiện trạng

Trong quá trình xây dựng và cải tiến CTĐT năm 2026, Khoa Kinh tế lấy ý kiến các bên liên quan gồm doanh nghiệp/nhà tuyển dụng, chuyên gia, giảng viên, người học và cựu người học. Ý kiến được xem xét cùng với yêu cầu nghề nghiệp, kết quả đối sánh và định hướng phát triển của Trường khi xác định, rà soát và điều chỉnh mục tiêu, CĐR. [H1.01.04.01]; [H1.01.04.02]; [H1.01.05.01]

Ý kiến của sinh viên cuối khóa giai đoạn 2021–2022 tập trung vào việc làm rõ mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR; ý kiến của nhà tuyển dụng nhấn mạnh yêu cầu tăng sự gắn kết giữa mục tiêu, CĐR và cấu trúc chương trình. Các ý kiến này được sử dụng trong cải tiến, thể hiện qua việc bổ sung ma trận PO–CĐR năm 2023 và tiếp tục chuẩn hóa cấu trúc PEO–PLO–PPC năm 2026. [H1.01.01.04]; [H1.01.05.02]; [H1.01.05.03]

Kết quả tham vấn năm 2026 cho thấy nhu cầu tăng cường năng lực phân tích dữ liệu, công nghệ số, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, khả năng ra quyết định, đạo đức và trách nhiệm xã hội. Những yêu cầu này được phản ánh trong hệ thống 09 PLO/18 PPC và cấu trúc CTĐT năm 2026. [H1.01.01.05]; [H1.01.01.01]

Ý kiến các bên liên quan được tiếp nhận, phân tích và lựa chọn nội dung phù hợp trước khi đưa vào điều chỉnh CTĐT. Việc sử dụng phản hồi được kết hợp với các căn cứ chuyên môn và kết quả đối sánh, qua đó bảo đảm CĐR đáp ứng yêu cầu thực tiễn và định hướng phát triển của chương trình. [H1.01.05.04]; [H1.01.05.05]

Kết quả rà soát các phiên bản 2021, 2023 và 2026 cho thấy CĐR ngày càng cụ thể hơn đối với năng lực nghề nghiệp và bối cảnh kinh doanh hiện đại; các năng lực về dữ liệu, công nghệ số, dự án, khởi nghiệp, đạo đức, phát triển bền vững và học tập suốt đời được tích hợp trong hệ thống CĐR hiện hành. [H1.01.01.04]; [H1.01.01.01]

b) Điểm mạnh

Chương trình huy động nhiều nhóm bên liên quan, trong đó có các bên liên quan bên ngoài, và sử dụng phản hồi để điều chỉnh mục tiêu, CĐR và cấu trúc CTĐT. Các yêu cầu

về năng lực nghề nghiệp, công nghệ số, dữ liệu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, đạo đức và trách nhiệm xã hội được thể hiện rõ trong CĐR năm 2026.

c) Điểm tồn tại

Cơ chế tổng hợp phản hồi được thực hiện gắn với các đợt rà soát CTĐT. Chương trình tiếp tục chuẩn hóa cách phân nhóm phản hồi của các bên liên quan bên ngoài và cách thể hiện mối liên hệ từ nhu cầu nghề nghiệp đến PLO/PPC và quyết định tiếp thu để tăng tính nhất quán giữa các chu kỳ.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Chuẩn hóa việc phân nhóm, tổng hợp và phân tích phản hồi của các bên liên quan, nhất là bên ngoài; làm rõ mối liên hệ từ nhu cầu nghề nghiệp → PEO/PLO/PPC → nội dung tiếp thu và quyết định điều chỉnh.	Khoa Kinh tế; Phòng ĐBCL; Hội đồng CTĐT	Theo chu kỳ khảo sát và rà soát CTĐT	Báo cáo phân tích phản hồi; ma trận tiếp thu – phản hồi – điều chỉnh; bảng tổng hợp theo nhóm bên liên quan.
2	PPhát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì sự tham gia của cựu người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan khác; sử dụng phản hồi phù hợp cùng với căn cứ chuyên môn và kết quả đối sánh để cải tiến mục tiêu, CĐR và cấu trúc CTĐT.	Hội đồng CTĐT; Khoa Kinh tế; Phòng ĐBCL	Theo chu kỳ CTĐT	Kế hoạch khảo sát; báo cáo tổng hợp ý kiến; nội dung điều chỉnh CTĐT.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

1.6. Tiêu chí 1.6: CĐR của CTĐT được đo lường đánh giá tại thời điểm người học tốt nghiệp.

a) Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Quản trị kinh doanh được triển khai theo chu trình OBE, trong đó CĐR được đo lường từ PLO/PPC xuống CĐR học phần và các hoạt động đánh giá, sau đó tổng hợp ở cấp chương trình. Hệ thống 09 PLO và 18 PPC được phân nhiệm cho các học phần theo mức I/P/M, tạo cơ sở xác định các điểm đo phù hợp trong quá trình học tập và tại thời điểm tốt nghiệp. [H1.01.01.01]; [H1.01.04.03]; [H1.01.06.01]

Hệ thống đo lường sử dụng dữ liệu từ các học phần, học phần thực hành, thực tập và cấu phần tốt nghiệp. Kết quả đánh giá được tổng hợp theo PPC và PLO, kết hợp dữ liệu đánh giá trực tiếp với thông tin phản hồi phù hợp để xác định mức độ đạt CĐR của người học tại thời điểm tốt nghiệp. [H1.01.06.02]; [H1.01.06.03]; [H1.01.06.04]; [H1.01.06.05]

Kết quả đo lường CĐR tại thời điểm người học tốt nghiệp được tổng hợp theo từng PLO/PPC và đối chiếu với ngưỡng đạt đã xác định. Kết quả cho thấy các PLO của CTĐT đạt yêu cầu; những nội dung cần tăng cường được sử dụng để xác định hoạt động cải tiến ở cấp học phần và cấp chương trình. [H1.01.06.06]; [H1.01.06.07]; [H1.01.06.08]

Hoạt động đo lường được thực hiện theo chu kỳ và có phân công trách nhiệm giữa Khoa, giảng viên và các đơn vị chức năng. Kết quả sau mỗi khóa tốt nghiệp được tổng hợp, phân tích và sử dụng để theo dõi mức độ đạt CĐR, xác định nội dung cần duy trì hoặc cải tiến và kiểm tra hiệu quả của các hoạt động cải tiến. [H1.01.06.02]; [H1.01.06.09]; [H1.01.06.10]

Kết quả đánh giá ở cấp học phần là nguồn dữ liệu cho hệ thống đo lường CĐR cấp chương trình. Ma trận I/P/M, CĐR học phần, nhiệm vụ đánh giá và bảng tiêu chí đánh giá cho phép xác định dữ liệu phục vụ đo lường từng PPC; kết quả được tổng hợp theo khóa người học và quy tắc thống nhất giữa PPC và PLO. [H1.01.06.11]; [H1.01.06.06]

Kết quả tổng hợp PPC/PLO được sử dụng để xác định những năng lực cần duy trì hoặc cải tiến, phân tích nguyên nhân và xây dựng kế hoạch thực hiện ở cấp chương trình và học phần. Như vậy, kết quả đánh giá tại thời điểm tốt nghiệp được gắn trực tiếp với chu trình cải tiến CTĐT. [H1.01.06.06]; [H1.01.06.12]

Chương trình đã xây dựng kế hoạch đo lường CĐR theo khóa người học tốt nghiệp, trong đó xác định phạm vi người học, điểm đo, ngưỡng đạt, tỷ lệ đạt, kết quả từng PPC/PLO, nội dung phân tích và việc sử dụng kết quả cho cải tiến. Hệ thống đo lường được tổ chức thống nhất theo mối liên hệ PLO/PPC → CĐR học phần → hoạt động đánh giá → tổng hợp kết quả. [H1.01.06.13]; [H1.01.06.02]; [H1.01.06.14]; [H1.01.06.15]

b) Điểm mạnh

Hệ thống đo lường CĐR được tổ chức thống nhất từ cấp học phần đến cấp chương trình, có điểm đo, công cụ, ngưỡng đạt, quy tắc tổng hợp và sử dụng kết quả cho cải tiến.

c) Điểm tồn tại

Việc đo lường CĐR đã được chuẩn hóa; chương trình tiếp tục thống nhất cách trình bày, phân tích và sử dụng kết quả giữa Tiêu chí 1.6, Tiêu chí 4.5 và Tiêu chí 8.4 để bảo đảm tính nhất quán của hệ thống OBE.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Tiếp tục chuẩn hóa báo cáo kết quả đo lường giữa các khóa; tăng cường phân tích nguyên nhân đối với PLO/PPC chưa đạt mức kỳ vọng và theo dõi hiệu quả của các hoạt động cải tiến, đồng thời thống nhất cách trình bày và sử dụng kết quả với Tiêu chí 4.5 và Tiêu chí 8.4.	Khoa Kinh tế; Phòng ĐBCL; Phòng QLĐT; giảng viên phụ trách học phần	Theo từng chu kỳ đo lường CĐR	Báo cáo đo lường; phân tích nguyên nhân; kế hoạch và báo cáo theo dõi cải tiến.
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hệ thống đo lường thống nhất từ CĐR học phần đến PLO/PPC, có điểm đo, công cụ, ngưỡng đạt và tổng hợp kết quả tại thời điểm tốt nghiệp; tiếp tục sử dụng kết quả để điều chỉnh nội dung dạy học, đánh giá và CTĐT.	Khoa Kinh tế; Phòng ĐBCL; các bộ môn/giảng viên	Theo khóa người học tốt nghiệp	Quy trình đo lường CĐR; ma trận PLO/PPC–CĐR học phần–công cụ đánh giá; báo cáo kết quả và cải tiến.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

Kết luận tiêu chuẩn 1

CTĐT đại học ngành Quản trị kinh doanh năm 2026 xác định rõ mục tiêu giáo dục và hệ thống chuẩn đầu ra, bảo đảm sự gắn kết giữa mục tiêu, PLO/PPC và CĐR học phần. Mục tiêu và CĐR phù hợp với định hướng phát triển của Trường, yêu cầu của giáo dục đại học và đặc thù ngành Quản trị kinh doanh; đồng thời được rà soát, cải tiến qua các phiên bản 2021, 2023 và 2026.

Chuẩn đầu ra được đối sánh với Khung trình độ quốc gia Việt Nam Bậc 6, được triển khai xuống 92 học phần thông qua PLO/PPC, CĐR học phần, hoạt động đánh giá và bảng tiêu chí đánh giá. CĐR đồng thời phản ánh yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là yêu cầu về tính thực tiễn, năng lực số, phân tích dữ liệu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, đạo đức và trách nhiệm xã hội.

Hệ thống đo lường CĐR được triển khai theo chu trình OBE, có điểm đo, công cụ đánh giá, ngưỡng đạt và quy tắc tổng hợp. Kết quả đo lường tại thời điểm tốt nghiệp được sử dụng để đánh giá mức độ đạt PLO/PPC và làm căn cứ cho các hoạt động cải tiến CTĐT. Trên cơ sở tự đánh giá, Tiêu chuẩn 1 được xác định đáp ứng yêu cầu và cả 06 tiêu chí đều đạt.

2. Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

Mở đầu

Tiêu chuẩn 2 đánh giá cấu trúc và nội dung của CTĐT ngành Quản trị kinh doanh ở cấp chương trình và cấp học phần, tập trung vào tính đầy đủ, cập nhật và khả năng tiếp cận của Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần; sự phù hợp của khối lượng học tập; việc tiếp thu phản hồi của các bên liên quan; mức độ đóng góp của từng học phần vào CĐR; tính logic, linh hoạt, tích hợp và hoạt động rà soát, cải tiến CTĐT. Các nội dung được xem xét trong mối liên hệ giữa cấu trúc CTĐT, lộ trình học tập và việc bảo đảm người học đạt CĐR.

2.1. Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần có đủ thông tin, được cập nhật, được phê duyệt và được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

a) Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành Quản trị kinh doanh năm 2026 cung cấp các thông tin cốt lõi gồm mục tiêu đào tạo, 09 PLO/18 PPC, thời gian đào tạo 10 học kỳ, tổng khối lượng 123 tín chỉ, cơ hội việc làm và học tập tiếp tục, phương pháp dạy – học và đánh giá, cơ cấu tín chỉ, khung chương trình, kế hoạch học tập và ma trận đóng góp học phần theo I/P/M. Tài liệu này là căn cứ để người học, giảng viên và các đơn vị quản lý nhận diện cấu trúc, yêu cầu và lộ trình của chương trình. [H1.01.01.01]

Ở cấp học phần, 92 đề cương được xây dựng theo biểu mẫu thống nhất, thể hiện thông tin học phần, CĐR học phần, nội dung, phương pháp dạy – học, thành phần đánh giá, học liệu và tiêu chí và công cụ đánh giá. Việc đối chiếu bộ đề cương với Bản mô tả CTĐT giúp bảo đảm sự thống nhất giữa yêu cầu ở cấp chương trình và cách triển khai ở cấp học phần. [H1.01.02.03]; [H2.02.01.01]

Các phiên bản CTĐT năm 2021, 2023 và 2026 cho thấy quá trình cập nhật tài liệu chương trình qua các giai đoạn. CTĐT năm 2021 được ban hành theo Quyết định số 170/QĐ-ĐHCVA ngày 25/10/2021; các phiên bản sau tiếp tục điều chỉnh mục tiêu, CĐR, cơ cấu học phần, nội dung công nghệ số, phát triển bền vững, ESG, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. [H2.02.01.02]; [H2.02.01.03]; [H1.01.01.01]; [H1.01.06.15]

Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần được quản lý theo phiên bản, đồng thời được sử dụng thống nhất trong công bố, giảng dạy và quản lý đào tạo. Việc quản lý theo phiên bản giúp phân biệt tài liệu đang được sử dụng với các phiên bản trước và hạn chế việc sử

dụng không đúng phiên bản tài liệu sau khi chương trình được điều chỉnh. [H1.01.01.01]; [H1.01.02.03]; [H2.02.01.04]

Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần có mối liên hệ bổ sung cho nhau: Bản mô tả CTĐT cung cấp toàn cảnh về mục tiêu, CĐR, cấu trúc và lộ trình; đề cương học phần cụ thể hóa yêu cầu học tập, CĐR học phần, nội dung, học liệu, phương pháp và đánh giá. Qua rà soát 92 đề cương, các nội dung thông tin cốt lõi về CĐR và đánh giá đã được thiết lập theo mẫu thống nhất. [H1.01.01.01]; [H1.01.02.03]; [H2.02.01.05]

Bảng 2.1.1. Vai trò thông tin của Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần

Cấp tài liệu	Thông tin cốt lõi	Vai trò đối với người sử dụng
Bản mô tả CTĐT	Mục tiêu; 09 PLO/18 PPC; 123 TC; 10 học kỳ; cơ cấu khối kiến thức; chuyên ngành; lộ trình; I/P/M; định hướng dạy–học và đánh giá.	Cho biết toàn cảnh chương trình và logic đạt CĐR.
Đề cương học phần	Thông tin học phần; CĐR học phần; nội dung; phương pháp dạy–học; đánh giá; học liệu; tiêu chí và công cụ đánh giá/công cụ chấm.	Cho biết cách một học phần cụ thể triển khai đóng góp vào CĐR.
Liên kết hai cấp	PPC/I-P-M ↔ CĐR học phần ↔ đánh giá/tiêu chí đánh giá.	Hỗ trợ kiểm soát tính nhất quán khi chương trình hoặc đề cương được cập nhật.

b) Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT cung cấp tương đối đầy đủ thông tin ở cấp chương trình; bộ 92 đề cương học phần được xây dựng theo cấu trúc thống nhất ở cấp học phần. Việc đối chiếu toàn bộ đề cương với Bản mô tả CTĐT góp phần bảo đảm tính thống nhất trong triển khai chương trình.

c) Điểm tồn tại

Cơ chế kiểm soát phiên bản cần tiếp tục được duy trì đồng bộ giữa Bản mô tả CTĐT, đề cương học phần và các kênh sử dụng để bảo đảm tính nhất quán sau mỗi lần cập nhật.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Duy trì rà soát phiên bản và khả năng tiếp cận Bản mô tả CTĐT, đề cương học phần trên các kênh công bố, giảng dạy và quản lý sau mỗi lần cập nhật.	Khoa Kinh tế; Phòng QLĐT; đơn vị quản trị hệ thống	Hằng học kỳ và sau mỗi lần cập nhật	Danh mục phiên bản đang sử dụng; kết quả kiểm tra khả năng tiếp cận.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Khi Bản mô tả CTĐT thay đổi, rà soát toàn bộ đề cương học phần chịu ảnh hưởng trước khi cập nhật bộ tài liệu chương trình.	Khoa Kinh tế; các bộ môn; Phòng ĐBCL	Theo từng lần thay đổi	Bảng đối chiếu Bản mô tả CTĐT – đề cương học phần; hồ sơ theo dõi thay đổi.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

2.2. Tiêu chí 2.2: [Tiêu chí điều kiện]: Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo được thiết kế và phát triển để bảo đảm người học đạt được chuẩn đầu ra và có khối lượng học tập phù hợp với quy định.

a) Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT năm 2026 quy định chương trình gồm 123 tín chỉ, tổ chức trong 10 học kỳ, với 31 tín chỉ giáo dục đại cương, 20 tín chỉ cơ sở ngành, 50 tín chỉ chuyên ngành, 10 tín chỉ kỹ năng bổ trợ và 12 tín chỉ tốt nghiệp. Người học lựa chọn một trong năm chuyên ngành với khối lượng 20 tín chỉ; khối tốt nghiệp gồm 04 tín chỉ thực tập và 08 tín chỉ khóa luận/chuyên đề hoặc học phần thay thế. Cấu trúc này tạo lộ trình từ kiến thức nền tảng đến chuyên sâu, thực hành và tốt nghiệp. [H1.01.01.01]

Khối lượng học tập được xác định theo từng lộ trình đào tạo, không cộng gộp các học phần thuộc các phương án lựa chọn loại trừ nhau. Tất cả lộ trình hợp lệ đều có 123 tín chỉ, tương ứng 6.150 giờ học theo quy đổi 50 giờ cho một tín chỉ; số tín chỉ mỗi học kỳ dao động từ 9 đến 14. Tùy lựa chọn chuyên ngành và phương án tốt nghiệp, số giờ lý thuyết, thực hành và tự học có dao động nhưng tổng khối lượng vẫn được giữ ổn định. [H2.02.02.01]; [H1.01.01.01]

Xét về mức độ đáp ứng CĐR, 09 PLO được cụ thể hóa thành 18 PPC và được phân bổ cho các học phần theo mức I/P/M. Trình tự học tập phát triển từ học phần đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành, dự án, thực tập và tốt nghiệp; ở cấp học phần, PPC tiếp tục được liên kết với CĐR học phần, nhiệm vụ đánh giá và tiêu chí và công cụ đánh giá. Kết quả rà soát theo từng lộ trình cho thấy cả 18 PPC đều được phát triển ít nhất đến mức P, đồng thời việc phân bố I/P/M được kiểm tra, nhất là ở các học phần tích hợp cuối chương trình. [H1.01.01.01]; [H2.02.02.02]; [H2.02.02.03]; [H1.01.02.03]

Kế hoạch học tập theo 10 học kỳ phân bổ lần lượt 12, 13, 13, 14, 14, 14, 11, 11, 9 và 12 tín chỉ. Các học kỳ đầu tập trung vào kiến thức đại cương và nền tảng; các học kỳ giữa phát triển kiến thức cơ sở ngành, quản trị chức năng và chuyên ngành; các học kỳ sau tăng học phần tích hợp, dự án và kỹ năng trước khi chuyển sang thực tập và tốt nghiệp. Cách phân bổ này hỗ trợ tiến trình phát triển năng lực theo mức độ từ nền tảng đến vận dụng và tích hợp. [H2.02.02.04]; [H1.01.01.01]

Bảng 2.2.1. Các chỉ số khối lượng học tập theo lộ trình hợp lệ

Chỉ số	Giá trị rà soát	Diễn giải
Tổng tín chỉ	123 TC	Không thay đổi giữa các lộ trình hợp lệ.
Tổng khối lượng học tập	6.150 giờ	Quy đổi 50 giờ học/01 tín chỉ.
Số tín chỉ trong 1 học kỳ	9–14 TC	Phân bố qua 10 học kỳ; không cộng gộp các phương án loại trừ nhau.
Lý thuyết	1.149–1.271 giờ	Dao động theo lựa chọn chuyên ngành/tự chọn/phương án tốt nghiệp.
Thực hành	1.148–1.392 giờ	Thay đổi theo mức độ thực hành của từng lộ trình.
Tự học	3.609–3.731 giờ	Bảo đảm tổng thời lượng luôn bằng 6.150 giờ.

b) Điểm mạnh

Khối lượng học tập được xác định theo từng lộ trình đào tạo; mọi lộ trình đều duy trì 123 tín chỉ và 6.150 giờ học với số tín chỉ trong 1 học kỳ phù hợp. Cấu trúc I/P/M của chương trình đồng thời được liên kết xuống CĐR học phần và đánh giá, tạo cơ sở giải trình mối quan hệ giữa cấu trúc CTĐT và CĐR.

c) Điểm tồn tại

Việc theo dõi quá trình phát triển I/P/M theo từng lộ trình cần tiếp tục được duy trì sau mỗi lần điều chỉnh CTĐT để bảo đảm tính nhất quán giữa cấu trúc chương trình, học phần tích hợp cuối chương trình và mức độ phát triển năng lực dự kiến.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy điểm mạnh	Duy trì bảng tính khối lượng học tập theo từng lộ trình và cập nhật khi thay đổi học phần, chuyên ngành, phương án tốt nghiệp hoặc quy tắc tự chọn.	Khoa Kinh tế; Phòng QLĐT; Phòng ĐBCL	Khi rà soát hoặc điều chỉnh CTĐT	Bảng khối lượng học tập theo lộ trình được cập nhật.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Cải tiến điểm tồn tại	Rà soát phân bố I/P/M theo từng lộ trình và PLO/PPC sau mỗi lần điều chỉnh CTĐT; ưu tiên các học phần tích hợp cuối chương trình và phương án tốt nghiệp.	Khoa Kinh tế; Hội đồng CTĐT; Phòng ĐBCL	Hằng năm và khi điều chỉnh CTĐT	Báo cáo kiểm soát quá trình phát triển I/P/M và đề xuất điều chỉnh khi có chênh lệch.
3	Phát huy điểm mạnh	Sau mỗi thay đổi của Bản mô tả CTĐT hoặc đề cương học phần, đối chiếu PPC/I-P-M → CĐR học phần → nhiệm vụ đánh giá → tiêu chí và công cụ đánh giá.	Khoa Kinh tế; giảng viên học phần; Phòng ĐBCL	Theo từng lần cập nhật	Bảng đối chiếu cập nhật; bộ đề cương thống nhất với CTĐT.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

2.3. Tiêu chí 2.3: Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo được thiết kế và phát triển dựa trên phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài.

a) Mô tả hiện trạng

Quyết định số 44/QĐ-ĐHI ngày 01/06/2026 và hướng dẫn thiết kế CTĐT quy định việc phát triển chương trình phải xem xét Khung trình độ quốc gia, các chuẩn liên quan, nhu cầu nhân lực, chương trình đối sánh và ý kiến của các bên liên quan. Các đầu vào này được sử dụng để xác định mục tiêu, CĐR, cấu trúc, nội dung và học phần, qua đó bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan bên trong và bên ngoài. [H1.01.04.01]; [H1.01.04.02]

Báo cáo cải tiến CTĐT ghi nhận phản hồi của sinh viên cuối khóa và nhà tuyển dụng trong giai đoạn 2021–2022 về mối liên hệ giữa mục tiêu, CĐR và cấu trúc chương trình. Bản mô tả CTĐT năm 2026 đồng thời thể hiện việc tham khảo ý kiến doanh nghiệp, cựu người học, chuyên gia và hoạt động đối sánh trong nước, quốc tế khi rà soát chương trình. [H2.02.03.01]; [H1.01.01.01]

Kết quả rà soát được thể hiện trong CTĐT năm 2026 qua việc giảm nội dung trùng lặp, tăng tính ứng dụng và bổ sung công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, phát triển bền vững, ESG, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và dự án; đồng thời tổ chức năm chuyên ngành để mở rộng định hướng nghề nghiệp. Các thay đổi được thể hiện trực tiếp trong cấu trúc và danh mục học phần. [H1.01.01.01]; [H1.01.06.15]

Để duy trì tính đáp ứng của chương trình, phản hồi của các nhóm bên liên quan được tiếp tục phân tích và sử dụng làm cơ sở xem xét giữ nguyên, điều chỉnh hoặc bổ sung nội

dung CTĐT. Việc chuẩn hóa cách phân nhóm và nội dung khảo sát giúp so sánh nhu cầu giữa các chu kỳ và đánh giá tác động của quyết định cải tiến. [H2.02.03.02]; [H2.02.03.03]; [H1.01.06.15]

Bảng 2.3.1. Đầu vào rà soát và thay đổi nổi bật của CTĐT

Đầu vào/bối cảnh được ghi nhận	**Vấn đề hoặc định hướng**	**Biểu hiện trong phiên bản 2026 / nội dung cần theo dõi**
Sinh viên cuối khóa và nhà tuyển dụng 2021–2022	Tăng khả năng nhận diện và gắn kết mục tiêu–CĐR–cấu trúc.	Cấu trúc PEO–PLO–PPC và phân nhiệm học phần rõ hơn; không quy kết trực tiếp cho từng phản hồi khi chưa có căn cứ riêng.
Yêu cầu bối cảnh số	Tăng năng lực số, dữ liệu và ứng dụng AI.	Học phần công nghệ số/AI và PPC liên quan đến dữ liệu, công nghệ, ra quyết định; được hình thành trong quá trình rà soát và đối sánh.
Rà soát phát triển bền vững	Tăng nội dung bền vững, ESG và trách nhiệm xã hội.	PLO/PPC về đạo đức–bền vững và các học phần liên quan; được xem xét cùng các yêu cầu bối cảnh và đối sánh.
Định hướng ứng dụng/khởi nghiệp	Tăng dự án, đổi mới sáng tạo và trải nghiệm nghề nghiệp.	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; Dự án khởi nghiệp; đề án/thực tập/tốt nghiệp; tiếp tục theo dõi phản hồi sau triển khai.
Nhu cầu định hướng nghề nghiệp	Mở rộng lựa chọn chuyên sâu.	05 chuyên ngành, mỗi chuyên ngành 20 tín chỉ; tiếp tục theo dõi mức sử dụng và phản hồi theo nhóm bên liên quan.

b) Điểm mạnh

CTĐT năm 2026 thể hiện quá trình phát triển có xem xét đồng thời phản hồi được ghi nhận, hoạt động đối sánh, yêu cầu nghề nghiệp và định hướng phát triển của Trường. Các thay đổi về công nghệ số, bền vững/ESG, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, tính ứng dụng và cơ cấu chuyên ngành tạo cơ sở để tiếp tục đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan trong các chu kỳ rà soát tiếp theo.

c) Điểm tồn tại

Cơ chế phân tích phản hồi hiện tập trung theo từng đợt rà soát CTĐT. Việc chuẩn hóa cùng một bộ nội dung và cách phân nhóm bên liên quan sẽ giúp tăng khả năng so sánh nhu cầu giữa các nhóm và giữa các chu kỳ và theo dõi tác động của các quyết định cải tiến giữa các chu kỳ.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Phân nhóm phản hồi theo doanh nghiệp/nhà tuyển dụng, cựu người học, chuyên gia và người học; sử dụng bộ nội dung cốt lõi ổn định để thuận lợi cho so sánh giữa các chu kỳ.	Khoa Kinh tế; Phòng ĐBCL; Phòng QLĐT	Hằng năm và theo chu kỳ rà soát	Báo cáo phân tích theo nhóm bên liên quan và xu hướng nhu cầu.
2	Cải tiến điểm tồn tại	Theo dõi chuỗi phản hồi → quyết định thay đổi CTĐT → nội dung triển khai → kết quả sau thay đổi để đánh giá hiệu quả của quyết định cải tiến.	Hội đồng CTĐT; Khoa Kinh tế	Sau mỗi đợt rà soát	Bảng theo dõi thay đổi và báo cáo đánh giá sau triển khai.
3	Phát huy điểm mạnh	Duy trì đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế có định hướng ứng dụng tương đồng khi cập nhật cấu trúc, học phần và chuyên ngành.	Khoa Kinh tế	Theo chu kỳ	Báo cáo đối sánh cập nhật.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

2.4. Tiêu chí 2.4: Đóng góp của từng học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo là rõ ràng.

a) Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT năm 2026 chi tiết hóa 09 PLO thành 18 PPC và xác định mức đóng góp I/P/M của từng học phần. Ma trận này làm rõ học phần có vai trò giới thiệu, phát triển/thực hành hoặc làm chủ đối với từng PPC, qua đó xác định vị trí của học phần trong quá trình đạt CĐR. [H1.01.01.01]; [H2.02.02.02]

Ở cấp học phần, 92 đề cương được đối chiếu với phân nhiệm trong Bản mô tả CTĐT, CĐR học phần, các thành phần đánh giá và tiêu chí và công cụ đánh giá. Nhờ đó, mức đóng góp của học phần được giải thích không chỉ bằng ký hiệu I/P/M mà còn bằng năng lực cụ thể người học phải thể hiện và nhiệm vụ dùng để đánh giá năng lực đó. [H1.01.02.03]; [H2.02.04.01]

Kết quả rà soát toàn bộ 92 học phần cho thấy sự thống nhất giữa PPC được phân nhiệm, CĐR học phần và hoạt động đánh giá; 92/92 học phần đã được đối chiếu theo BM06. Điều này làm rõ đóng góp của từng học phần ở cả cấp chương trình và cấp học phần. [H2.02.04.02]; [H2.02.04.03]

Để duy trì sự rõ ràng của đóng góp trong các chu kỳ tiếp theo, mọi thay đổi về CĐR học phần, nhiệm vụ đánh giá hoặc tiêu chí và công cụ đánh giá được đối chiếu với PPC và

mức I/P/M đã xác định ở cấp chương trình, đặc biệt đối với các học phần mức M và các học phần tích hợp cuối chương trình. [H1.01.04.07]; [H2.02.02.02]; [H2.02.04.04]

Một số học phần tích hợp minh họa rõ logic đóng góp: Đề án môn học và các học phần dự án phát triển năng lực lập cấu trúc dự án, phân tích dữ liệu và đề xuất giải pháp; Phân tích hoạt động kinh doanh tập trung vào phân tích hoạt động chức năng, dữ liệu và quyết định quản trị; Thực tập tốt nghiệp tạo bối cảnh để tích hợp pháp luật, giao tiếp, công nghệ số, làm việc nhóm, phân tích hiện trạng và đề xuất giải pháp. [H2.02.04.05]; [H2.02.04.06]; [H2.02.04.07]

Bảng 2.4.1. Chuỗi làm rõ đóng góp của học phần vào CĐR

Lớp	Thông tin được xác định	Câu hỏi kiểm soát
BM06 – PPC/I-P-M	PPC nào được giao cho học phần và ở mức I, P hay M.	Học phần đóng vai trò gì trong quá trình đạt CĐR?
BM05 – CĐR học phần	Năng lực cụ thể mà người học phải thể hiện trong học phần.	CĐR học phần có phản ánh đúng PPC được giao không?
Nhiệm vụ đánh giá	Bài thi, dự án, báo cáo, thực tập, thuyết trình…	Người học phải thể hiện sản phẩm hoặc hành vi nào để chứng minh mức độ đạt CĐR học phần?
Tiêu chí và thang điểm đánh giá	Tiêu chí và mức chấm.	Công cụ đánh giá có đo lường đúng nội hàm CĐR học phần/PPC và phù hợp với mức độ đóng góp không?

b) Điểm mạnh

Đóng góp của từng học phần được thể hiện ở cả hai lớp: ma trận PPC/I-P-M cấp chương trình và CĐR học phần – nhiệm vụ đánh giá ở cấp đề cương. Kết quả rà soát toàn bộ 92 học phần giúp mức đóng góp được giải trình bằng việc đối chiếu và theo dõi cụ thể thay vì chỉ thể hiện qua mô tả cấu trúc.

c) Điểm tồn tại

Sự rõ ràng của đóng góp cần được duy trì sau mỗi lần đề cương học phần thay đổi. Chương trình cần tiếp tục kiểm soát chặt việc cập nhật CĐR học phần và công cụ đánh giá, nhất là ở các học phần mức M, để tránh phát sinh chênh lệch với ma trận phân nhiệm của CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Khi đề cương thay đổi CĐR học phần, nhiệm vụ đánh giá hoặc tiêu chí và công cụ đánh giá, thực hiện đối chiếu bắt buộc với PPC và mức I/P/M đã xác định trong Bản mô tả CTĐT.	Khoa Kinh tế; giảng viên học phần; Phòng ĐBCL	Sau mỗi lần điều chỉnh và định kỳ	100% học phần thay đổi có kết quả đối chiếu và xử lý chênh lệch nếu có.
2	Phát huy điểm mạnh	Ưu tiên rà soát nhiệm vụ đánh giá và tiêu chí và công cụ đánh giá của các học phần mức M và các học phần tích hợp cuối chương trình; duy trì hồ sơ theo dõi theo phiên bản.	Khoa Kinh tế; các bộ môn	Hằng năm	Danh mục học phần mức M, bảng đối chiếu và hồ sơ rà soát.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

2.5. Tiêu chí 2.5: Chương trình đào tạo có cấu trúc logic, trình tự hợp lý, có tính linh hoạt và tích hợp.

a) Mô tả hiện trạng

CTĐT được tổ chức trong 10 học kỳ theo trình tự từ giáo dục đại cương và cơ sở ngành đến chuyên ngành, kỹ năng bổ trợ, học phần tích hợp, thực tập và tốt nghiệp. Trình tự này tạo nền tảng để người học phát triển từ kiến thức cơ bản đến vận dụng, tích hợp và giải quyết vấn đề trong bối cảnh nghề nghiệp, đồng thời bảo đảm học phần chuyên sâu được bố trí sau các học phần nền tảng. [H1.01.01.01]

Liên kết dọc giữa các học phần được thể hiện qua kế hoạch học tập, điều kiện học trước/tiên quyết và ma trận I/P/M. Mọi lộ trình hợp lệ đều duy trì 123 tín chỉ, tương ứng 6.150 giờ học, với 9–14 tín chỉ mỗi học kỳ, qua đó hạn chế việc tập trung quá mức khối lượng học tập ở một học kỳ. [H1.01.01.01]; [H2.02.05.01]

Tính tích hợp được thể hiện qua các học phần tình huống, dự án, kỹ năng bổ trợ, thực tập và khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp. Các phương pháp nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, dự án, mô phỏng, làm việc nhóm, khảo sát và trải nghiệm thực tế tạo điều kiện để người học huy động kiến thức từ nhiều lĩnh vực quản trị kinh doanh. [H1.01.01.01]; [H1.01.02.03]

Tính linh hoạt được tạo bởi 10 tín chỉ tự chọn, năm chuyên ngành với cấu trúc 20 tín chỉ/chuyên ngành và các phương án trong khối tốt nghiệp. So sánh với CTĐT năm 2021 cho thấy chương trình đã điều chỉnh cấu trúc theo hướng giảm trùng lặp, bổ sung nội dung mới và mở rộng lựa chọn nghề nghiệp. Việc sử dụng các lựa chọn trong thực tế được tiếp

tục theo dõi để làm cơ sở điều chỉnh tổ chức đào tạo và tư vấn học tập. [H2.02.01.02]; [H1.01.01.01]; [H1.01.06.15]

Số liệu phân bổ tín chỉ theo học kỳ cho thấy từ học kỳ 1 đến học kỳ 6, số tín chỉ tăng từ 12 lên 14 để xây dựng nền tảng và kiến thức ngành; học kỳ 7–9 giảm còn 11, 11 và 9 tín chỉ khi người học chuyển sang các học phần chuyên sâu, dự án và tích hợp; học kỳ 10 dành 12 tín chỉ cho thực tập và tốt nghiệp. Cách phân bổ này phù hợp với yêu cầu tăng dần mức độ vận dụng và tính tổng hợp của nhiệm vụ học tập. [H2.02.02.04]

Bảng 2.5.1. Phân bổ tín chỉ theo 10 học kỳ

Học kỳ	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**
Tín chỉ	12	13	13	14	14	14	11	11	9	12

b) Điểm mạnh

CTĐT có trình tự từ nền tảng đến tích hợp, tải học tập theo từng lộ trình được kiểm soát và có nhiều điểm kết nối giữa kiến thức với thực hành thông qua dự án, thực tập và tốt nghiệp. Khối tự chọn, năm chuyên ngành và các phương án tốt nghiệp đồng thời tạo mức độ linh hoạt nhất định cho người học.

c) Điểm tồn tại

Cơ chế theo dõi mức sử dụng chuyên ngành, học phần tự chọn và phương án tốt nghiệp hiện gắn với hoạt động quản lý đào tạo. Việc tổng hợp các lựa chọn theo một bộ chỉ số thống nhất sẽ giúp chương trình đánh giá rõ hơn mức độ linh hoạt được sử dụng trong thực tế và hỗ trợ quyết định tổ chức học phần.

d) Kế hoạch hành động

TT	**Mục tiêu**	**Nội dung**	**Đơn vị, người thực hiện**	**Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành**	**Ghi chú**
1	Cải tiến điểm tồn tại	Theo dõi số lượng và tỷ lệ người học lựa chọn từng chuyên ngành, học phần tự chọn và phương án tốt nghiệp; phân tích nguyên nhân đối với các lựa chọn ít được sử dụng.	Khoa Kinh tế; Phòng QLĐT; cố vấn học tập	Hằng học kỳ	Báo cáo lựa chọn và khuyến nghị điều chỉnh/tư vấn.
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát điều kiện học trước/tiên quyết, tải học kỳ và chuỗi I/P/M khi thay đổi học phần hoặc lộ trình.	Khoa Kinh tế; Phòng QLĐT; Phòng ĐBCL	Theo từng lần điều chỉnh CTĐT	Bảng tiến trình và bảng khối lượng học tập cập nhật.
3	Phát huy điểm mạnh	Duy trì các học phần tích hợp, dự án, thực tập và hoạt động trải nghiệm; rà soát mức độ kết nối giữa các học phần trong từng chuyên ngành.	Khoa Kinh tế; các bộ môn	Định kỳ	Biên bản rà soát và đề xuất cải tiến tính tích hợp.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

2.6. Tiêu chí 2.6: Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo thể hiện rõ các học phần bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, các thành phần chính yếu và bổ trợ; cho phép người học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân.

a) Mô tả hiện trạng

Trong 123 tín chỉ, CTĐT xác định 113 tín chỉ bắt buộc và 10 tín chỉ tự chọn; đồng thời phân chia thành 31 tín chỉ giáo dục đại cương, 20 tín chỉ cơ sở ngành, 50 tín chỉ chuyên ngành, 10 tín chỉ kỹ năng bổ trợ và 12 tín chỉ tốt nghiệp. Bản mô tả CTĐT thể hiện số tín chỉ, thời lượng lý thuyết, thực hành, tự học, học kỳ bố trí và điều kiện học trước/tiên quyết của từng học phần. [H1.01.01.01]

Thực hành, trải nghiệm và nghiên cứu được bố trí thông qua học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học, Đề án môn học, các học phần dự án và kỹ năng, Thực tập tốt nghiệp 04 tín chỉ và Khóa luận hoặc học phần thay thế 08 tín chỉ. Các đề cương sử dụng nhiều hình thức dạy – học như dự án, tình huống, khảo sát/thu thập dữ liệu, mô phỏng, làm việc nhóm và trải nghiệm thực tế, qua đó tăng gắn kết giữa kiến thức lý thuyết và bối cảnh nghề nghiệp. [H1.01.01.01]; [H1.01.02.03]

Người học được lựa chọn một trong năm chuyên ngành: Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị bệnh viện, Quản trị thương hiệu và quan hệ công chúng, Quản trị truyền thông đa phương tiện và Quản trị truyền thông marketing. Khối tự chọn và các phương án tốt nghiệp mở rộng cơ hội lựa chọn trong khi tổng tổng khối lượng của mỗi lộ trình hợp lệ vẫn là 123 tín chỉ, hỗ trợ người học định hướng chuyên môn theo sở thích và kế hoạch nghề nghiệp. [H1.01.01.01]

Báo cáo cải tiến cho thấy phiên bản năm 2026 tăng cường nội dung thực hành, dự án, công nghệ số, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững. Để bảo đảm các lựa chọn khác nhau vẫn hướng tới cùng hệ PLO/PPC, chương trình tiếp tục theo dõi dữ liệu mở lớp, lựa chọn thực tế và kết quả học tập giữa các chuyên ngành và phương án tốt nghiệp. [H1.01.06.15]; [H1.01.01.01]

Bảng 2.6.1. Cơ cấu tín chỉ và thành phần CTĐT

Thành phần	Số tín chỉ	Vai trò
Giáo dục đại cương	31	Nền tảng chính trị, xã hội, toán–tin, ngoại ngữ và năng lực chung.
Cơ sở ngành	20	Nền tảng kinh tế, kinh doanh và quản trị.
Chuyên ngành	50	Phát triển năng lực quản trị và định hướng chuyên sâu.
Kỹ năng bổ trợ	10	Giao tiếp, làm việc nhóm và kỹ năng nghề nghiệp bổ trợ.
Thực tập và tốt nghiệp	12	Tích hợp, trải nghiệm thực tế và đánh giá cuối chương trình.
Bắt buộc / tự chọn	113 / 10	Cân bằng lõi chung và cơ hội lựa chọn của người học.

b) Điểm mạnh

Cơ cấu bắt buộc – tự chọn và các khối kiến thức được trình bày rõ; chương trình kết hợp năm chuyên ngành, học phần dự án, kỹ năng, thực tập và tốt nghiệp, tạo nhiều cơ hội gắn kiến thức với trải nghiệm và định hướng nghề nghiệp mà vẫn duy trì tổng khối lượng 123 tín chỉ cho từng lộ trình.

c) Điểm tồn tại

Cơ chế theo dõi các lựa chọn nghề nghiệp cần tiếp tục được chuẩn hóa theo cùng một nhóm chỉ số về mở lớp, đăng ký, kết quả học tập và sản phẩm đánh giá, qua đó hỗ trợ việc so sánh giữa các chuyên ngành và phương án tốt nghiệp.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Theo dõi và phân tích dữ liệu mở lớp, đăng ký chuyên ngành, học phần tự chọn và phương án tốt nghiệp; sử dụng kết quả để điều chỉnh tư vấn học tập và kế hoạch mở lớp.	Khoa Kinh tế; Phòng QLĐT; cố vấn học tập	Hằng học kỳ	Báo cáo lựa chọn; kế hoạch mở lớp; tài liệu tư vấn học tập.
2	Cải tiến điểm tồn tại	So sánh kết quả học tập và sản phẩm đánh giá giữa các phương án tốt nghiệp/chuyên ngành để theo dõi mức độ phục vụ cùng hệ PLO/PPC.	Khoa Kinh tế; Phòng ĐBCL; các bộ môn	Hằng năm	Báo cáo so sánh kết quả và đề xuất xử lý khi có chênh lệch đáng kể.
3	Phát huy điểm mạnh	Duy trì cơ cấu mô-đun và cập nhật chuyên ngành theo nhu cầu thị trường lao động, đồng thời bảo đảm tổng khối lượng học tập ổn định theo từng lộ trình.	Hội đồng CTĐT; Khoa Kinh tế	Theo chu kỳ rà soát	Báo cáo đối sánh và bảng khối lượng học tập cập nhật.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

2.7. Tiêu chí 2.7: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng theo quy trình, quy định; bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

a) Mô tả hiện trạng

Quyết định số 44/QĐ-ĐHI ngày 01/06/2026 và hướng dẫn thiết kế CTĐT quy định quá trình phát triển chương trình theo tiếp cận OBE, từ phân tích yêu cầu các bên liên quan, xác định mục tiêu và CĐR, thiết kế cấu trúc và học phần đến tổ chức dạy – học và đánh giá. Bản mô tả CTĐT năm 2026 xác định chương trình và các ma trận liên quan được rà soát, đánh giá và cập nhật theo chu kỳ quy định, tạo cơ sở để cải tiến được thực hiện có hệ thống. [H1.01.04.01]; [H1.01.04.02]; [H1.01.01.01]

Chuỗi CTĐT năm 2021, 2023 và 2026 cho thấy chương trình được rà soát và điều chỉnh qua từng giai đoạn. CTĐT năm 2021 là mốc ban đầu; phiên bản 2023 chuẩn hóa liên kết mục tiêu–CĐR; đến năm 2026 chương trình chuyển sang hệ PEO–PLO–PPC, 123 tín chỉ/10 học kỳ, 05 chuyên ngành và tăng các nội dung công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, phát triển bền vững, ESG, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. [H2.02.01.02]; [H2.02.01.03]; [H1.01.01.01]; [H1.01.06.15]

Kết quả rà soát được chuyển hóa thành các điều chỉnh cụ thể trong phiên bản 2026 về hệ CĐR, nội dung học phần, cấu trúc chương trình và các chuyên ngành, theo hướng tăng tính ứng dụng và mở rộng lựa chọn nghề nghiệp. Các thay đổi được thể hiện trong Bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần liên quan. [H1.01.01.01]; [H1.01.02.03]; [H1.01.06.15]

Để đánh giá hiệu quả cải tiến, chương trình xác định các nhóm dữ liệu cần theo dõi gồm phản hồi của các bên liên quan, mức sử dụng các lựa chọn CTĐT, kết quả học tập và các chỉ số đầu ra phù hợp theo từng chu kỳ. Việc sử dụng bộ chỉ số nhất quán sẽ giúp đánh giá hiệu quả của các thay đổi trên cơ sở kết quả thực tế, không chỉ dừng ở việc so sánh văn bản trước và sau điều chỉnh. [H1.01.06.15]; [H2.02.07.01]

Bảng 2.7.1. Quá trình rà soát và cải tiến CTĐT giai đoạn 2021–2026

Giai đoạn	Thay đổi chính	Ý nghĩa
2021 → 2023	Giữ cấu trúc tín chỉ; chuẩn hóa PO1–PO6 và bổ sung ma trận PO–CĐR.	Tăng minh bạch liên kết mục tiêu–CĐR mà không thay đổi tải học tập.

Giai đoạn	Thay đổi chính	Ý nghĩa
2023 → 2026	PEO1–PEO3; 09 PLO/18 PPC; 123 TC/10 học kỳ; 05 chuyên ngành; điều chỉnh nhiều học phần và nội dung mới.	Chuyển sang cấu trúc OBE rõ hơn và tăng định hướng ứng dụng/nghề nghiệp.
Sau 2026	Duy trì theo dõi phản hồi, lựa chọn lộ trình, kết quả học tập và các chỉ số đầu ra phù hợp theo chu kỳ.	Đánh giá tác động của thay đổi bằng dữ liệu vận hành và đầu ra, không chỉ bằng so sánh văn bản trước–sau.

b) Điểm mạnh

CTĐT có các phiên bản và báo cáo cải tiến thể hiện rõ các thay đổi về hệ CĐR, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, phát triển bền vững/ESG, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, cấu trúc học phần và chuyên ngành. Việc cải tiến được cụ thể hóa thành những điều chỉnh trong thiết kế chương trình và được thể hiện trong tài liệu chương trình hiện hành.

c) Điểm tồn tại

Cơ chế đánh giá tác động sau thay đổi cần tăng cường các chỉ số kết quả và cách thức sử dụng thống nhất giữa các chu kỳ để đánh giá rõ hơn hiệu quả cải tiến đối với trải nghiệm học tập, phản hồi của các bên liên quan và kết quả đầu ra.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Thiết lập bộ chỉ số theo dõi sau cải tiến, gồm phản hồi người học, giảng viên, nhà tuyển dụng, mức sử dụng các lựa chọn CTĐT, kết quả học tập và kết quả CĐR khi đủ dữ liệu.	Khoa Kinh tế; Phòng ĐBCL; Phòng QLĐT	Hằng năm sau triển khai	Bộ chỉ số và báo cáo đánh giá hiệu quả sau thay đổi.
2	Cải tiến điểm tồn tại	Đối với mỗi thay đổi CTĐT, ghi nhận đầy đủ đầu vào, quyết định, nội dung triển khai và kết quả theo dõi sau thay đổi để hình thành chu trình cải tiến có căn cứ.	Hội đồng CTĐT; Khoa Kinh tế	Theo chu kỳ rà soát	Bảng theo dõi thay đổi và báo cáo đánh giá chu trình cải tiến.
3	Phát huy điểm mạnh	Duy trì đối sánh và cập nhật chương trình theo yêu cầu của thị trường lao động, công nghệ và định hướng phát triển của Trường.	Hội đồng CTĐT; Khoa Kinh tế	Định kỳ	Báo cáo đối sánh và nội dung cập nhật CTĐT khi cần.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Qua bảy tiêu chí, CTĐT ngành Quản trị kinh doanh đã xác định rõ cấu trúc, nội dung, khối lượng học tập và mức đóng góp của các học phần vào CĐR; đồng thời thể hiện sự tham gia của các bên liên quan và quá trình rà soát, cập nhật chương trình qua các giai

đoạn. Các điểm mạnh về tính thống nhất của tài liệu, khối lượng học tập theo lộ trình, ma trận PLO/PPC–I/P/M, tính linh hoạt và định hướng ứng dụng được tiếp tục phát huy. Các nội dung cần cải tiến tập trung vào kiểm soát phiên bản, theo dõi quá trình phát triển I/P/M, chuẩn hóa phân tích phản hồi, kiểm soát thay đổi ở cấp học phần, theo dõi việc lựa chọn của người học và đánh giá tác động sau cải tiến. Các nội dung này đã được đưa vào kế hoạch hành động của từng tiêu chí. Trên cơ sở tự đánh giá, Tiêu chuẩn 2 được xác định đáp ứng yêu cầu và cả 07 tiêu chí đều đạt.

3. Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học

Mở đầu

Tiêu chuẩn 3 xem xét hoạt động dạy và học của CTĐT đại học ngành Quản trị kinh doanh từ việc chuyển tải triết lý giáo dục của Nhà trường, thiết kế hoạt động dạy và học phù hợp với chuẩn đầu ra, phát huy tính chủ động của người học, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp, đến việc rà soát và cải tiến hoạt động dạy và học trên cơ sở kết quả học tập, phản hồi của các bên liên quan và yêu cầu của thị trường lao động.

CTĐT Quản trị kinh doanh năm 2026 được thiết kế theo tiếp cận giáo dục dựa trên kết quả (OBE), xác định 09 PLO và 18 PPC, đồng thời phân bổ các học phần theo mức độ đóng góp I/P/M. Ở cấp học phần, 92 đề cương học phần thể hiện chuẩn đầu ra học phần, nội dung, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá và yêu cầu học tập. Báo cáo tổng hợp phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá CTĐT Quản trị kinh doanh năm 2026 cung cấp số liệu tổng hợp về phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra, đánh giá của 92 học phần; Bảng đối chiếu BM05-BM06 hỗ trợ kiểm tra sự thống nhất giữa chuẩn đầu ra học phần, mức độ đóng góp và hoạt động đánh giá. [H1.01.01.01]; [H1.01.02.03]; [H3.03.01.02]; [H3.03.02.01]

Trong quá trình triển khai, CTĐT sử dụng kết hợp nhiều phương pháp dạy và học như thuyết giảng, thuyết trình, thực hành kỹ năng, học tập thông qua tình huống, giải quyết vấn đề, đóng vai và mô phỏng, học qua dự án, thực hành thực tế, học tập phản biện, thảo luận và làm việc nhóm, tự học và nghiên cứu tài liệu. Hệ thống LMS/E-learning, hoạt động nghiên cứu khoa học, seminar, hoạt động học thuật, cố vấn học tập và kết nối doanh nghiệp góp phần mở rộng môi trường học tập. Việc rà soát phương pháp dạy và học được thực hiện gắn với rà soát CTĐT, đề cương học phần, kết quả học tập và phản hồi của người học và các bên liên quan. [H3.03.01.02]

3.1. Tiêu chí 3.1: Triết lý giáo dục của cơ sở đào tạo được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến các bên liên quan và được truyền tải vào các hoạt động dạy và học.

a) Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Intracom xác định triết lý giáo dục "Khai phóng tiềm năng - Tăng cường giá trị - Vun bồi nhân văn" trong định hướng phát triển của Nhà trường. Triết lý giáo dục được thể hiện trong các văn bản chiến lược giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và là định hướng cho việc xây dựng mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và tổ chức các hoạt động giáo dục. [H3.03.01.01]

Ở cấp CTĐT, CTĐT Quản trị kinh doanh cụ thể hóa triết lý giáo dục thành các năng lực về quản trị và vận hành doanh nghiệp, phân tích dữ liệu và công nghệ số, giao tiếp và làm việc nhóm, lập và triển khai dự án, ra quyết định, đổi mới sáng tạo, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội. Các năng lực này được phân bổ cho các học phần theo mức I/P/M và được cụ thể hóa trong chuẩn đầu ra học phần, nội dung, phương pháp dạy và học và phương pháp kiểm tra, đánh giá. [H1.01.01.01]; [H1.01.02.03]

CTĐT Quản trị kinh doanh áp dụng nhiều phương pháp phù hợp với định hướng phát triển năng lực của người học được sử dụng trong CTĐT, như học tập thông qua tình huống, giải quyết vấn đề, học qua dự án, học tập phản biện, thảo luận và làm việc nhóm, thực hành kỹ năng, thực hành thực tế và tự học, nghiên cứu tài liệu. Các phương pháp này tạo điều kiện để người học trao đổi quan điểm, phân tích vấn đề, phối hợp với người khác và vận dụng kiến thức vào bối cảnh quản trị kinh doanh. [H3.03.01.02]

Triết lý giáo dục và các định hướng đào tạo được phổ biến thông qua các kênh thông tin chính thức của Nhà trường và Khoa, hoạt động định hướng đầu khóa, cố vấn học tập, công bố CTĐT và đề cương học phần và các kênh hỗ trợ học vụ. Phản hồi của người học và các bên liên quan được sử dụng làm nguồn thông tin phục vụ rà soát CTĐT và hoạt động dạy và học. [H3.03.01.03]; [H1.01.02.04]; [H3.03.01.04]; [H3.03.01.05]

Nhìn chung, CTĐT Quản trị kinh doanh đã hình thành mối liên hệ giữa triết lý giáo dục, chuẩn đầu ra, nội dung học tập và phương pháp dạy và học. Việc tiếp tục hệ thống hóa mối liên hệ này ở một số học phần đại diện và tăng cường sử dụng phản hồi của các bên liên quan sẽ góp phần nâng cao tính thống nhất và khả năng theo dõi mức độ chuyển tải triết lý giáo dục trong quá trình triển khai.

b) Điểm mạnh

Triết lý giáo dục của Nhà trường được xác định rõ, được chuyển tải vào định hướng phát triển năng lực của CTĐT và được cụ thể hóa qua nội dung, phương pháp dạy và học của các học phần. Hệ thống PLO/PPC, phân bổ I/P/M, đề cương học phần và báo cáo tổng hợp phương pháp dạy học tạo thành mối liên kết tương đối rõ từ định hướng giáo dục đến hoạt động học tập của người học.

c) Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ nhận biết và mức độ chuyển tải triết lý giáo dục theo từng nhóm bên liên quan chưa được thực hiện đồng đều; mối liên hệ giữa triết lý giáo dục với một số hoạt động dạy và học đại diện cần tiếp tục được hệ thống hóa để thuận lợi cho việc theo dõi và đánh giá.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung/hành động	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian	Sản phẩm dự kiến
1	Cải tiến điểm tồn tại	Rà soát và hệ thống hóa mối liên hệ giữa triết lý giáo dục, PLO/PPC, chuẩn đầu ra học phần và các hoạt động dạy và học đại diện; đồng thời tăng cường thu thập và phân tích phản hồi của các bên liên quan.	Khoa Kinh tế	Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL	2026-2027	Bảng liên kết và hồ sơ học phần đại diện
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc chuyển tải triết lý giáo dục thông qua hệ thống học phần, phương pháp dạy và học đa dạng và các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học, kết nối doanh nghiệp.	Khoa Kinh tế	Phòng KT&ĐBCL; Phòng CTsinh viên	Theo chu kỳ khảo sát	Báo cáo phản hồi và nội dung cải tiến

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

3.2. Tiêu chí 3.2: Hoạt động dạy và học được thiết kế tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

a) Mô tả hiện trạng

Quyết định số 44/QĐ-ĐHI ngày 01/06/2026 và Hướng dẫn thiết kế CTĐT của Trường quy định xây dựng CTĐT theo tiếp cận OBE, bắt đầu từ nhu cầu của các bên liên quan, mục tiêu và chuẩn đầu ra, sau đó cụ thể hóa thành cấu trúc CTĐT, học phần, chuẩn đầu ra học phần, phương pháp dạy và học và phương pháp kiểm tra, đánh giá. Cách tiếp cận này bảo đảm chuẩn đầu ra là căn cứ định hướng cho việc lựa chọn nội dung và hoạt động học tập. [H1.01.04.01]; [H1.01.04.02]

CTĐT Quản trị kinh doanh xác định 09 PLO, 18 PPC và phân bổ các học phần theo mức I/P/M. Bộ 92 đề cương học phần thể hiện chuẩn đầu ra học phần, nội dung, phương pháp dạy và học và các thành phần đánh giá phù hợp với đặc điểm từng học phần. Bảng đối chiếu 92/92 đề cương học phần cho phép kiểm tra sự liên kết giữa PPC, mức I/P/M, chuẩn đầu ra học phần và hoạt động đánh giá. [H1.01.01.01]; [H1.01.02.03]; [H3.03.02.01]

Báo cáo tổng hợp phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá CTĐT Quản trị kinh doanh năm 2026 cho thấy tự học và nghiên cứu tài liệu được bố trí ở 92/92 học phần (100,0%); thảo luận và làm việc nhóm ở 83/92 học phần (90,2%); học tập thông qua tình huống ở 50/92 học phần (54,3%); thực hành kỹ năng hoặc luyện tập qua phần mềm ở 30/92 học phần (32,6%); học qua dự án ở 22/92 học phần (23,9%); học tập phản biện ở 22/92 học phần (23,9%); giải quyết vấn đề ở 18/92 học phần (19,6%); và thực hành, khảo sát, trải nghiệm thực tế ở 8/92 học phần (8,7%). Các số liệu này phản ánh mức độ bao phủ của các phương pháp trong thiết kế CTĐT và là cơ sở để lựa chọn các học phần đại diện phục vụ rà soát.

Nhóm phương pháp dạy - học	Số học phần	Tỷ lệ	Ý nghĩa đối với thiết kế CTĐT
Tự học và nghiên cứu tài liệu	92/92	100,0%	Tạo không gian cho tự học và chuẩn bị trước/sau giờ học
Thảo luận và làm việc nhóm	83/92	90,2%	Hỗ trợ giao tiếp, phối hợp và trao đổi quan điểm
Nghiên cứu tình huống	50/92	54,3%	Gắn kiến thức với bối cảnh quản trị thực tiễn
Thực hành kỹ năng/phần mềm	30/92	32,6%	Hỗ trợ năng lực thực hành và sử dụng công cụ
Học qua dự án	22/92	23,9%	Hỗ trợ tích hợp kiến thức và tạo sản phẩm
Học tập phản biện	22/92	23,9%	Hỗ trợ phân tích, lập luận và đánh giá
Giải quyết vấn đề	18/92	19,6%	Hỗ trợ năng lực nhận diện và xử lý vấn đề
Thực tế/khảo sát/trải nghiệm	8/92	8,7%	Tăng tiếp xúc với bối cảnh nghề nghiệp

Một số học phần thể hiện rõ mối liên hệ giữa mức độ đóng góp I/P/M, chuẩn đầu ra, phương pháp dạy và học và phương pháp kiểm tra, đánh giá. Ở mức I có thể minh họa qua học phần Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp và Quản trị học; ở mức P có Quản trị chiến lược và Dự án khởi nghiệp; ở mức M có Đề án môn học và Thực tập tốt nghiệp. Các học phần này sử dụng những hình thức phù hợp như tình huống, dự án, phản biện, làm việc nhóm, khảo sát hoặc trải nghiệm thực tế và các hình thức đánh giá như tiểu luận, thuyết trình, bảo vệ, đồ án, kế hoạch kinh doanh hoặc đánh giá thực tập. [H1.01.02.03]; [H3.03.01.02]

Hệ thống LMS/E-learning và các công cụ công nghệ thông tin hỗ trợ cung cấp học liệu, giao nhiệm vụ và tương tác ngoài giờ học. Hoạt động hướng dẫn, bồi dưỡng giảng viên về thiết kế học phần, dạy và học và đánh giá theo chuẩn đầu ra góp phần nâng cao

tính thống nhất trong triển khai CTĐT. Việc rà soát đề cương và phương pháp dạy và học được thực hiện trong chu kỳ rà soát CTĐT và hoạt động chuyên môn của Khoa. [H3.03.02.02]; [H3.03.02.03]; [H3.03.02.04]

Như vậy, CTĐT thể hiện mối liên kết tương đối rõ từ PLO/PPC đến học phần, chuẩn đầu ra học phần, phương pháp dạy và học và phương pháp kiểm tra, đánh giá. Trong thời gian tới, Khoa tiếp tục tăng cường kiểm tra sự thống nhất giữa thiết kế và triển khai thực tế thông qua sản phẩm học tập, phản hồi của người học và kết quả đánh giá.

b) Điểm mạnh

CTĐT được thiết kế theo tiếp cận OBE với 09 PLO, 18 PPC, ma trận I/P/M, 92 đề cương học phần và bảng đối chiếu BM05-BM06. Báo cáo tổng hợp phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá cung cấp số liệu định lượng về mức độ bao phủ của các phương pháp, tạo cơ sở để Khoa lựa chọn học phần đại diện và rà soát sự phù hợp giữa hoạt động dạy và học với chuẩn đầu ra.

c) Điểm tồn tại

Mức độ triển khai các hoạt động dạy và học chưa đồng đều giữa các học phần; việc liên kết một cách có hệ thống giữa hoạt động trên lớp, sản phẩm học tập, phản hồi và kết quả đánh giá với thiết kế học phần cần tiếp tục được chuẩn hóa.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung/hành động	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian	Sản phẩm dự kiến
1	Cải tiến điểm tồn tại	Rà soát các học phần đại diện ở mức I/P/M; chuẩn hóa hồ sơ liên kết chuẩn đầu ra học phần, hoạt động dạy và học, nhiệm vụ đánh giá và sản phẩm học tập.	Khoa Kinh tế	Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL	2026-2027	Bộ hồ sơ học phần đại diện và biên bản rà soát
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bồi dưỡng giảng viên về dạy học và đánh giá theo chuẩn đầu ra, đồng thời khai thác phù hợp các công cụ công nghệ giáo dục.	Khoa Kinh tế	Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL	Hằng năm	Kế hoạch, tài liệu và báo cáo bồi dưỡng
3	Theo dõi hiệu quả	Sử dụng phản hồi của người học và kết quả đánh giá ở các học phần đại diện để rà soát, điều chỉnh phương pháp dạy và học khi cần.	Khoa Kinh tế	Bộ môn; Phòng KT&ĐBCL	Theo học kỳ/năm	Biên bản phân tích và nội dung điều chỉnh

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

3.3. Tiêu chí 3.3: Hoạt động dạy và học thể hiện việc học tập chủ động, thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của người học.

a) Mô tả hiện trạng

CTĐT Quản trị kinh doanh được thiết kế theo hướng phát huy tính chủ động của người học thông qua tự học có hướng dẫn, thảo luận, làm việc nhóm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, học qua dự án, học tập phản biện và trải nghiệm thực tế. Theo Báo cáo tổng hợp năm 2026, tự học và nghiên cứu tài liệu được bố trí ở 92/92 học phần (100,0%); thảo luận và làm việc nhóm ở 83/92 học phần (90,2%); học tập thông qua tình huống ở 50/92 học phần (54,3%); học qua dự án và học tập phản biện cùng ở 22/92 học phần (23,9%). [H3.03.01.02].

Giảng viên CTĐT Quản trị kinh doanh triển khai đa dạng phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính chủ động của người học và gắn với chuẩn đầu ra, như thảo luận nhóm, phân tích tình huống, học tập theo dự án, trải nghiệm thực tế, seminar và ứng dụng công nghệ số. Các hoạt động thực tế tại doanh nghiệp, bài giảng video, case study, seminar khoa học sinh viên và các hình thức đánh giá theo chuẩn đầu ra giúp người học tăng cường khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và làm việc nhóm. Việc lựa chọn phương pháp dạy học và đánh giá được thể hiện trong đề cương học phần, ma trận chuẩn đầu ra và các minh chứng triển khai thực tế. [H3.03.03.04]; [H3.03.03.05]; [H3.03.03.06]; [H3.03.03.07]

Hệ thống LMS/E-learning và các kênh thông tin đào tạo hỗ trợ giảng viên cung cấp học liệu, giao nhiệm vụ và duy trì tương tác ngoài giờ học trực tiếp. Việc kết hợp học liệu số với hoạt động trên lớp tạo điều kiện để người học chuẩn bị trước nội dung, thực hiện nhiệm vụ học tập và sử dụng thời gian trên lớp cho trao đổi, thực hành hoặc xử lý tình huống. [H3.03.02.02]

Bên cạnh hoạt động chính khóa, sinh viên được khuyến khích tham gia nghiên cứu khoa học, hội nghị khoa học, các cuộc thi học thuật, seminar và hoạt động phát triển kỹ năng. Các hoạt động này tạo cơ hội để người học tìm kiếm và xử lý thông tin, xác định vấn đề, trình bày kết quả và tiếp nhận phản hồi, qua đó góp phần hình thành phương pháp học tập độc lập và khả năng cập nhật tri thức. [H3.03.03.01]

Hệ thống cố vấn học tập và các dịch vụ hỗ trợ học tập giúp người học tiếp cận thông tin học vụ, xây dựng kế hoạch học tập và giải quyết những khó khăn trong quá trình học tập. Kết quả học tập, phản hồi của người học và thông tin từ các hoạt động hỗ trợ được sử dụng trong việc rà soát phương pháp tổ chức dạy và học và hỗ trợ người học. [H3.03.01.04]; [H3.03.03.02]; [H3.03.03.03]

Mức độ chủ động của người học cần được xem xét trên cơ sở cả thiết kế và kết quả thực tế. Vì vậy, CTĐT tiếp tục tăng cường sử dụng sản phẩm học tập, phản hồi của người học và dữ liệu hoạt động trên nền tảng số để đánh giá hiệu quả của các hình thức học tập tích cực và hỗ trợ người học phát triển năng lực tự học.

b) Điểm mạnh

CTĐT có hệ thống phương pháp dạy và học đa dạng, trong đó tự học, thảo luận và làm việc nhóm và học tập thông qua tình huống được sử dụng ở nhiều học phần. LMS/E-learning, nghiên cứu khoa học và các hoạt động học thuật tạo thêm môi trường để người học chủ động tiếp cận, vận dụng và mở rộng kiến thức.

c) Điểm tồn tại

Mức độ tham gia và hiệu quả của các hình thức học tập tích cực chưa được lượng hóa đồng đều giữa các học phần; việc khai thác dữ liệu LMS, sản phẩm học tập và phản hồi của người học để hỗ trợ quá trình học tập còn cần được tăng cường.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung/hành động	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian	Sản phẩm dự kiến
1	Phát huy điểm mạnh	Rà soát các học phần để duy trì sự kết hợp phù hợp giữa thuyết giảng, tự học, thảo luận, tình huống, dự án và thực hành; chia sẻ cách tổ chức hiệu quả giữa giảng viên.	Khoa Kinh tế	Bộ môn; Phòng QLĐT	Theo năm học	Biên bản rà soát và đề cương/học liệu cập nhật
2	Cải tiến điểm tồn tại	Khai thác dữ liệu học tập và phản hồi để nhận diện nhóm người học cần hỗ trợ; tăng cường hướng dẫn phương pháp tự học, sử dụng học liệu và công cụ số.	Khoa Kinh tế	Phòng QLĐT; đơn vị hỗ trợ NH	Theo học kỳ	Báo cáo hỗ trợ và phản hồi người học

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

3.4. Tiêu chí 3.4: Hoạt động dạy và học thúc đẩy người học đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.

a) Mô tả hiện trạng

Định hướng đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp được tích hợp trong CTĐT Quản trị kinh doanh thông qua các năng lực về nhận diện vấn đề và cơ hội, lập và triển khai dự án, ra quyết định, phân tích dữ liệu và tạo giá trị trong hoạt động kinh doanh. Ở cấp học phần, các yêu cầu này được cụ thể hóa thông qua những nhiệm vụ yêu cầu người học đề xuất phương án, xây dựng dự án, kế hoạch hoặc giải pháp cho các vấn đề quản trị. [H1.01.01.01]; [H1.01.02.03]

Báo cáo tổng hợp năm 2026 ghi nhận 22/92 học phần có thiết kế học qua dự án (23,9%), 22/92 học phần có học tập phản biện (23,9%) và 12/92 học phần có hình thức đánh giá đồ án hoặc kế hoạch kinh doanh (13,0%). Các hình thức này tạo điều kiện để người học hình thành và phát triển ý tưởng, lập luận, thử nghiệm phương án và tạo sản phẩm học tập có tính tích hợp. [H3.03.01.02]

Một số học phần thể hiện rõ định hướng đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Học phần Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sử dụng học qua dự án, làm việc nhóm và phản biện; Dự án khởi nghiệp kết hợp tình huống, dự án, khảo sát và thu thập dữ liệu; Đề án môn học yêu cầu người học phát triển sản phẩm tổng hợp và trình bày, bảo vệ kết quả. Đây là những học phần phù hợp để theo dõi kết quả hình thành ý tưởng, sản phẩm và năng lực vận dụng. [H1.01.02.03]; [H3.03.01.02]

Ngoài chương trình chính khóa, Nhà trường có các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học, hội nghị khoa học, cuộc thi học thuật và hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Khoa Kinh tế tổ chức seminar, hoạt động ngoại khóa và kết nối doanh nghiệp, tạo thêm cơ hội để sinh viên tiếp cận vấn đề thực tiễn và nhận phản hồi từ giảng viên, chuyên gia và doanh nghiệp. [H3.03.04.01]

Để nâng cao hiệu quả của các hoạt động này, Khoa tiếp tục chuẩn hóa việc theo dõi ý tưởng, dự án và sản phẩm của sinh viên từ học phần đến các hoạt động học thuật và khởi nghiệp ngoài lớp học; đồng thời tăng cường sử dụng nhận xét của chuyên gia và doanh nghiệp đối với những sản phẩm phù hợp.

Để tăng giá trị của các hoạt động trên đối với bảo đảm chất lượng CTĐT, Khoa tiếp tục chuẩn hóa việc theo dõi ý tưởng, dự án và sản phẩm của sinh viên từ học phần đến các hoạt động học thuật/khởi nghiệp bên ngoài lớp học; đồng thời tăng cường sử dụng phản hồi của chuyên gia và doanh nghiệp đối với các sản phẩm phù hợp.

Học phần/nhóm hoạt động	Mức/định hướng	Phương pháp thiết kế nổi bật	Đầu ra phù hợp để theo dõi
Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	I	Dự án; nhóm; phản biện	Ý tưởng/đề xuất giá trị; thuyết trình/bảo vệ
Quản trị chiến lược	P	Tình huống; dự án; phản biện	Phân tích và phương án chiến lược
Dự án khởi nghiệp	P	Dự án; khảo sát thực tế; nhóm	Kế hoạch/dự án kinh doanh
Đề án môn học	M	Dự án; phản biện; trải nghiệm	Đề án tích hợp và bảo vệ kết quả

b) Điểm mạnh

Năng lực đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đã được chuyển tải vào CTĐT và cụ thể hóa thông qua các học phần, phương pháp học qua dự án, học tập phản biện và các hình thức đánh giá sản phẩm, đồ án hoặc kế hoạch kinh doanh. CTĐT đồng thời có môi trường hỗ trợ ngoài lớp học thông qua nghiên cứu khoa học, hoạt động học thuật và kết nối doanh nghiệp.

c) Điểm tồn tại

Việc theo dõi số lượng, chất lượng và quá trình phát triển của các ý tưởng, dự án và sản phẩm của sinh viên chưa được thực hiện đồng đều; việc sử dụng nhận xét của chuyên gia và doanh nghiệp đối với các sản phẩm phù hợp cần tiếp tục được chuẩn hóa.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung/hành động	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian	Sản phẩm dự kiến
1	Cải tiến điểm tồn tại	Xây dựng danh mục theo dõi ý tưởng, dự án, sản phẩm và kết quả tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp của sinh viên ngành Quản trị kinh doanh.	Khoa Kinh tế	Đơn vị phụ trách ĐMST/khởi nghiệp	Hằng năm	Danh mục sản phẩm/dự án và báo cáo tổng hợp
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng nhận xét của chuyên gia, doanh nghiệp và giảng viên đối với các dự án, sản phẩm phù hợp để tăng tính thực tiễn của hoạt động học tập.	Khoa Kinh tế	Doanh nghiệp/đối tác; đơn vị ĐMST	Theo hoạt động	Phiếu đánh giá, biên bản và sản phẩm người học

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

3.5. Tiêu chí 3.5: Quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường thực hiện thiết kế, triển khai, rà soát và cải tiến CTĐT theo chu kỳ. Đối với ngành Quản trị kinh doanh, các phiên bản CTĐT năm 2021, 2023 và 2026 cùng Báo cáo tổng hợp cải tiến CTĐT giai đoạn 2021-2026 cho thấy quá trình rà soát và điều chỉnh mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình, học phần và định hướng dạy và học. [H3.03.05.01]; [H1.01.01.04]

Phiên bản CTĐT năm 2026 tăng cường các nội dung về công nghệ số và dữ liệu, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, phát triển bền vững và ESG, học qua dự án và trải nghiệm nghề nghiệp. Những định hướng này được thể hiện trong Bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần có liên quan, cho thấy yêu cầu mới của môi trường kinh doanh đã được xem xét khi điều chỉnh nội dung và hoạt động dạy và học. [H1.01.01.01]; [H1.01.02.03]

Trong quá trình triển khai, kết quả học tập, phản hồi của người học, hoạt động cố vấn và hỗ trợ học tập, ý kiến của cựu người học và nhà tuyển dụng, kết quả thực tập và hoạt động kết nối doanh nghiệp là các nguồn thông tin phục vụ nhận diện vấn đề và rà soát hoạt động dạy và học. Ở cấp học phần, việc rà soát đề cương và hoạt động chuyên môn của giảng viên tạo cơ sở để điều chỉnh nội dung, học liệu, phương pháp tổ chức lớp học và hình thức đánh giá khi cần. [H3.03.05.02]; [H3.03.05.03]; [H3.03.05.04]; [H3.03.05.05]

Hoạt động cải tiến dạy và học được gắn với đánh giá kết quả học tập và đo lường chuẩn đầu ra. Khi dữ liệu được tổng hợp, kết quả phân tích được sử dụng để xác định những học phần hoặc năng lực cần ưu tiên và theo dõi kết quả ở chu kỳ tiếp theo. Cách tiếp cận này giúp việc cải tiến phương pháp dạy và học gắn với mục tiêu và chuẩn đầu ra, thay vì chỉ dựa trên kinh nghiệm của giảng viên.

Trong giai đoạn tiếp theo, Khoa tập trung chuẩn hóa việc ghi nhận các trường hợp cải tiến ở cấp học phần hoặc nhóm học phần theo trình tự: vấn đề, nguồn thông tin, quyết định, hành động, kết quả và rà soát lại. Việc ghi nhận theo trình tự này giúp làm rõ kết quả của hoạt động cải tiến và tăng cơ sở để đánh giá hiệu quả khi rà soát CTĐT.

Trong giai đoạn tiếp theo, Khoa tập trung chuẩn hóa cách ghi nhận các trường hợp cải tiến ở cấp học phần/nhóm học phần theo chuỗi: vấn đề - nguồn thông tin - quyết định - hành động - kết quả - rà soát lại. Cách trình bày này giúp làm rõ tác động của cải tiến và tăng khả năng giải trình khi rà soát CTĐT.

b) Điểm mạnh

CTĐT có lịch sử rà soát qua nhiều phiên bản và đã đưa các yêu cầu mới về công nghệ số, dữ liệu, đổi mới sáng tạo, bền vững và trải nghiệm nghề nghiệp vào phiên bản 2026. Nhiều nguồn thông tin từ người học và thị trường lao động được xác định để phục vụ rà soát hoạt động dạy - học.

c) Điểm tồn tại

Việc hệ thống hóa các trường hợp cải tiến ở cấp học phần theo chuỗi trước - sau chưa đồng đều; theo dõi tác động của một số điều chỉnh phương pháp dạy - học bằng dữ liệu kết quả học tập và mức độ đạt chuẩn đầu ra và phản hồi ở chu kỳ tiếp theo cần được tăng cường.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung/hành động	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian	Sản phẩm dự kiến
1	Cải tiến điểm tồn tại	Lựa chọn các trường hợp cải tiến điển hình và theo dõi theo trình tự vấn đề, nguyên nhân, hành động, kết quả và rà soát ở chu kỳ sau.	Khoa Kinh tế	Phòng KT&ĐBCL; Bộ môn	2026-2027	Báo cáo cải tiến và minh chứng trước-sau
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng phản hồi của doanh nghiệp, cựu người học và kết quả thực tập để rà soát nội dung, phương pháp và hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp.	Khoa Kinh tế	Phòng CTsinh viên; doanh nghiệp/đối tác	Theo chu kỳ rà soát	Biên bản phân tích và nội dung điều chỉnh
3	Theo dõi hiệu quả	Liên kết hành động cải tiến với kết quả học tập, chuẩn đầu ra và phản hồi phù hợp, đồng thời đánh giá lại ở chu kỳ sau.	Khoa Kinh tế	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT	Theo chu kỳ	Báo cáo theo dõi sau cải tiến

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Hoạt động dạy và học của CTĐT Quản trị kinh doanh được tổ chức trên cơ sở triết lý giáo dục của Nhà trường và định hướng giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra. Hệ thống 09 PLO, 18 PPC, ma trận I/P/M, 92 đề cương học phần và Báo cáo tổng hợp phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá tạo cơ sở để lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với yêu cầu năng lực. Số liệu thiết kế cho thấy tự học, thảo luận và làm việc nhóm, học tập

thông qua tình huống, học qua dự án và học tập phản biện được bố trí ở nhiều mức độ khác nhau trong CTĐT, tạo điều kiện để người học tham gia chủ động vào quá trình học tập.

CTĐT đồng thời tích hợp các nội dung và hoạt động hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học và trải nghiệm nghề nghiệp. Quá trình rà soát qua các phiên bản 2021, 2023 và 2026 cho thấy CTĐT từng bước cập nhật các yêu cầu mới của môi trường kinh doanh và yêu cầu năng lực. Trọng tâm cải tiến tiếp theo là tăng tính thống nhất giữa thiết kế và triển khai ở cấp học phần, theo dõi kết quả của các hoạt động đổi mới sáng tạo và hệ thống hóa hiệu quả của các trường hợp cải tiến dạy và học. Trên cơ sở tự đánh giá, Tiêu chuẩn 3 được xác định đáp ứng yêu cầu và tất cả các tiêu chí đều đạt

4. Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập

Mở đầu

Tiêu chuẩn 4 xem xét hệ thống đánh giá kết quả học tập của người học từ việc ban hành và triển khai các quy định, lựa chọn phương pháp đánh giá, bảo đảm tính phù hợp với chuẩn đầu ra, phản hồi kết quả cho người học đến việc rà soát và cải tiến hoạt động đánh giá. Nhà trường đã xây dựng các quy định, quy trình và công cụ đánh giá áp dụng thống nhất trong đào tạo đại học; CTĐT Quản trị kinh doanh đồng thời có các minh chứng trực tiếp về ma trận liên kết học phần – chuẩn đầu ra – phương pháp đánh giá, đề cương học phần, ngân hàng đề thi, bảng tiêu chí đánh giá và kết quả đo lường chuẩn đầu ra.

4.1. Tiêu chí 4.1: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường tổ chức đánh giá kết quả học tập trên cơ sở các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo trình độ đại học và các quy định nội bộ về công tác khảo thí, quản lý điểm và đo lường chuẩn đầu ra. Hệ thống văn bản được cập nhật trong năm 2026, tạo cơ sở thống nhất để các đơn vị tổ chức kiểm tra, đánh giá người học theo yêu cầu của chương trình đào tạo. [H4.04.01.01]; [H4.04.01.02]; [H4.04.01.03]

Ở cấp Trường, việc quản lý điểm, tổ chức đánh giá và xử lý kết quả được thực hiện theo các quy trình thống nhất, từ tổ chức kiểm tra, chấm điểm, nhập điểm, công bố kết quả đến xử lý các trường hợp cần xem xét, phúc khảo. Các quy trình này giúp bảo đảm hoạt động đánh giá được thực hiện thống nhất giữa các đơn vị đào tạo. [H4.04.01.04]; [H4.04.01.05]; [H4.04.01.06]; [H4.04.01.07]; [H4.04.01.08]

Việc thiết kế hoạt động đánh giá ở cấp học phần được thực hiện theo mẫu đề cương chi tiết học phần thống nhất của Nhà trường. Đề cương học phần xác định chuẩn đầu ra học phần, nội dung, phương pháp dạy và học, các thành phần đánh giá và yêu cầu đối với từng hình thức đánh giá, qua đó tạo sự thống nhất giữa mục tiêu học tập và cách thức đánh giá. [H1.01.04.01]; [H4.04.01.09]; [H1.01.02.03]

Đối với CTĐT Quản trị kinh doanh, mối liên hệ giữa học phần, chuẩn đầu ra và phương pháp đánh giá được thể hiện trong ma trận của CTĐT năm 2026. Việc đối chiếu ma trận với đề cương học phần cho thấy các phương pháp đánh giá được lựa chọn theo mức độ đóng góp của học phần đối với chuẩn đầu ra, kết hợp đánh giá kiến thức, kỹ năng và khả năng vận dụng của người học. [H1.01.01.01]; [H4.04.01.10]

CTĐT Quản trị kinh doanh sử dụng nhiều hình thức đánh giá phù hợp với đặc điểm học phần, gồm kiểm tra viết, thuyết trình, thảo luận, nghiên cứu tình huống, bài tập, dự án, thực hành, báo cáo và đánh giá thực tập, tốt nghiệp. Sự đa dạng này giúp đánh giá được nhiều mặt năng lực của người học thay vì chỉ tập trung vào khả năng ghi nhớ kiến thức. [H1.01.02.03]; [H3.03.01.02]; [H4.04.01.11]

Nhà trường đã hướng dẫn đo lường chuẩn đầu ra CTĐT và thực hiện tổng hợp kết quả đo lường, đánh giá mức độ người học đạt chuẩn đầu ra. Đây là cơ sở để CTĐT Quản trị kinh doanh tiếp tục sử dụng kết quả đánh giá trong việc rà soát phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá và các hoạt động hỗ trợ người học. [H4.04.01.12]; [H4.04.01.13]

Bộ đề cương học phần được ban hành và cập nhật theo từng giai đoạn tuyển sinh; các học phần thực tập và tốt nghiệp có quy định đánh giá riêng. Thông tin về hình thức kiểm tra, đánh giá được giảng viên thông báo cho người học thông qua đề cương và tài liệu giảng dạy. [H4.04.01.14]; [H4.04.01.15]; [H4.04.01.11]; [H4.04.01.16]

Nhìn chung, Nhà trường đã hình thành hệ thống đánh giá từ cấp quy định, quy trình đến thiết kế ở cấp học phần và cấp CTĐT. Đối với Quản trị kinh doanh, các phương pháp đánh giá được lựa chọn đa dạng và có mối liên hệ với chuẩn đầu ra; việc tiếp tục chuẩn hóa dữ liệu kết quả đo lường sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng kết quả đánh giá trong các chu kỳ cải tiến tiếp theo. [H1.01.01.01]; [H1.01.02.03]; [H4.04.01.10]; [H4.04.01.17]

b) Điểm mạnh

- Hệ thống phương pháp đánh giá của CTĐT Quản trị kinh doanh đa dạng, được lựa chọn phù hợp với đặc điểm học phần và mức độ yêu cầu của chuẩn đầu ra.

- Việc liên kết giữa học phần, chuẩn đầu ra và phương pháp đánh giá đã được thể hiện trong CTĐT, đề cương học phần và các công cụ đánh giá, tạo cơ sở cho việc rà soát và cải tiến.

c) Điểm tồn tại

- Một số hình thức đánh giá theo hướng vận dụng, dự án và sản phẩm thực tiễn cần tiếp tục được mở rộng ở các học phần phù hợp để phản ánh đầy đủ hơn năng lực của người học.
- Việc tổng hợp và phân tích kết quả đánh giá cần tiếp tục được hỗ trợ bằng công cụ phù hợp để tăng hiệu quả theo dõi mức độ đạt chuẩn đầu ra và sử dụng kết quả cho cải tiến.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Đa dạng hóa hình thức đánh giá theo hướng tăng các bài tập vận dụng, tình huống, dự án và sản phẩm học tập phù hợp với chuẩn đầu ra. Tổ chức tập huấn về thiết kế công cụ đánh giá theo chuẩn đầu ra; nghiên cứu ứng dụng phần mềm quản lý và phân tích kết quả đánh giá.	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Khoa Kinh tế	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật quy định, đề cương học phần và phương pháp đánh giá; duy trì lấy ý kiến người học, doanh nghiệp và các bên liên quan để điều chỉnh hoạt động đánh giá.	Phòng Tổ chức – Pháp chế; Phòng Quản lý đào tạo; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Khoa Kinh tế	Hằng năm	

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

4.2. Tiêu chí 4.2: Có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập, quy trình phúc khảo, được phổ biến đến người học và được triển khai thực hiện một cách nhất quán.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành hệ thống quy định và quy trình về đánh giá kết quả học tập, quản lý điểm và phúc khảo, áp dụng thống nhất trong đào tạo đại học. Các quy định xác định rõ trách nhiệm của các đơn vị, giảng viên và người học trong từng khâu của quá trình đánh giá. [H4.04.01.01]; [H4.04.01.04]; [H4.04.01.05]

Quy trình tổ chức thi và xử lý bài thi được quy định cụ thể, bao gồm chấm thi, giao nhận đề thi – bài thi, phúc khảo, làm phách, ráp phách và lưu trữ kết quả. Các bước được thực hiện theo quy trình thống nhất nhằm bảo đảm tính khách quan và hạn chế sai sót trong quá trình đánh giá. [H4.04.01.06]; [H4.04.01.07]; [H4.04.01.08]; [H4.04.02.01]

Đối với các hình thức đánh giá đặc thù, Nhà trường có quy định về tiểu luận, bài tập lớn, báo cáo chuyên đề, đồ án và khóa luận tốt nghiệp. CTĐT Quản trị kinh doanh áp dụng các quy định này phù hợp với đặc điểm của từng học phần và từng giai đoạn đào tạo. [H4.04.02.02]; [H4.04.02.03]; [H4.04.01.11]

Nhà trường quy định việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng câu hỏi, đề thi kết thúc học phần; đồng thời phổ biến các quy định về đánh giá đến người học thông qua Sổ tay sinh viên, sinh hoạt công dân và sinh hoạt đầu khóa. [H4.04.02.04]; [H4.04.02.05]; [H4.04.02.06]; [H4.04.02.07]

Đối với CTĐT Quản trị kinh doanh, việc triển khai đánh giá được thể hiện qua sổ theo dõi giảng dạy, hồ sơ phúc khảo và các hồ sơ tổ chức kiểm tra, thi kết thúc học phần. Các quy định được áp dụng thống nhất cho các học phần thuộc CTĐT, đồng thời người học có kênh chính thức để thực hiện quyền phúc khảo khi cần thiết. [H4.04.02.08]; [H4.04.02.09]; [H4.04.02.10]

b) Điểm mạnh

- Các quy định về đánh giá kết quả học tập, quản lý điểm và phúc khảo được ban hành tương đối rõ ràng, có phân công trách nhiệm và được triển khai thống nhất.
- Người học có nhiều kênh tiếp cận quy định và có quyền phúc khảo theo quy trình chính thức, góp phần bảo đảm tính công bằng và minh bạch trong đánh giá.

c) Điểm tồn tại

- Việc tổ chức đánh giá trực tuyến mới được triển khai ở phạm vi phù hợp, chưa trở thành hình thức phổ biến trong toàn bộ CTĐT.
- Công tác hệ thống hóa thông tin và minh chứng về việc phổ biến quy định theo từng khóa QTKD cần tiếp tục được hoàn thiện để thuận tiện cho việc kiểm tra tính nhất quán.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Tăng cường hạ tầng và năng lực tổ chức đánh giá trên môi trường trực tuyến; lựa chọn một số học phần phù hợp của CTĐT Quản trị kinh doanh để triển khai và đánh giá hiệu quả.	Nhà trường; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Phòng Quản lý đào tạo; Khoa Kinh tế	2026–2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát quy định về đánh giá, liêm chính học thuật và phúc khảo; tăng cường truyền thông, tiếp nhận phản hồi và chuẩn hóa quy trình bảo đảm công bằng, minh bạch.	Nhà trường; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Phòng Quản lý đào tạo; Khoa Kinh tế	Hằng năm	

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

4.3. Tiêu chí 4.3: Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp được phổ biến đến người học và được triển khai một cách nhất quán.

a) Mô tả hiện trạng

Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập và xét tốt nghiệp được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo trình độ đại học của Nhà trường. Việc xét tốt nghiệp được thực hiện theo quy trình và quyết định của Hội đồng xét tốt nghiệp, bảo đảm đúng điều kiện và yêu cầu của chương trình đào tạo. [H4.04.01.01]; [H4.04.03.01]; [H4.04.03.02]

Thông tin về đánh giá, học vụ, điều kiện công nhận kết quả học tập và xét tốt nghiệp được phổ biến đến người học thông qua phần mềm quản lý đào tạo, kế hoạch đào tạo, sinh hoạt công dân – sinh viên và các kênh thông tin chính thức của Nhà trường. Đối với người học CTĐT Quản trị kinh doanh, các thông tin này được triển khai theo từng khóa và từng năm học. [H4.04.03.03]; [H4.04.03.04]; [H4.04.03.05]; [H4.04.02.05]

Nhà trường thực hiện tổng hợp, lưu trữ và theo dõi kết quả học tập, kết quả rèn luyện theo năm học; các dữ liệu được sử dụng trong quản lý đào tạo và xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp. Đối với CTĐT Quản trị kinh doanh, kết quả được quản lý theo

người học và khóa đào tạo để phục vụ các hoạt động quản lý và hỗ trợ học tập. [H4.04.03.06]; [H4.04.03.07]

b) Điểm mạnh

- Tiêu chuẩn và quy trình đánh giá, công nhận kết quả học tập và xét tốt nghiệp được quy định rõ, có sự tham gia của các hội đồng chuyên trách và được thực hiện thống nhất.

c) Điểm tồn tại

- Việc hệ thống hóa thông tin và minh chứng về phổ biến, triển khai quy định theo từng khóa QTKD cần tiếp tục được hoàn thiện để thuận tiện cho việc đối chiếu giữa quy định, kế hoạch và thực tế.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Ban hành và triển khai quy trình tiếp nhận, xử lý phản hồi về điểm số và khiếu nại; đồng thời hệ thống hóa thông tin phổ biến quy định theo từng khóa QTKD.	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Phòng Quản lý đào tạo; Khoa Kinh tế	12/2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật các quy định về đánh giá, công nhận kết quả học tập và xét tốt nghiệp; duy trì vai trò của Hội đồng chuyên trách và tăng cường giám sát, phản hồi.	Phòng Quản lý đào tạo; Khoa Kinh tế	Hằng năm	

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

4.4. Tiêu chí 4.4: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập được thể hiện qua ma trận, tiêu chí và mức độ đánh giá, đáp án, thang điểm chi tiết, kế hoạch đánh giá và các quy định cụ thể để bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường quy định các yêu cầu đối với hoạt động khảo thí và đánh giá trong CTĐT, đồng thời cập nhật các phiên bản CTĐT Quản trị kinh doanh năm 2021, 2023 và 2026 để bảo đảm phương pháp đánh giá phù hợp với chuẩn đầu ra và yêu cầu của từng giai đoạn. [H4.04.01.02]; [H4.04.04.01]

Hoạt động bảo đảm chất lượng đối với đánh giá được triển khai thông qua kế hoạch bảo đảm chất lượng theo năm học. Nhà trường đồng thời quy định các điều kiện chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin và kỹ năng mềm đối với sinh viên đại học, góp phần bảo đảm người học được đánh giá đầy đủ các yêu cầu cần đạt. [H4.04.04.02]; [H4.04.04.03]

Nhà trường có quy định về công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, công nhận học phần tương đương; đồng thời xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi theo quy trình thống nhất. Năm 2026, Hội đồng thẩm định và nghiệm thu ngân hàng đề thi, ngân hàng câu hỏi thi được thành lập, tạo thêm cơ sở kiểm soát chất lượng công cụ đánh giá. [H4.04.04.04]; [H4.04.02.04]; [H4.04.04.05]; [H4.04.04.06]

Ở cấp CTĐT Quản trị kinh doanh, bộ tiêu chí đánh giá cuối kỳ được tổng hợp theo các học phần; Khoa Kinh tế tổ chức xây dựng đề cương chi tiết học phần và kế hoạch xây dựng ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần. Giảng viên được tập huấn về đánh giá theo chuẩn đầu ra, thiết kế công cụ đánh giá và sử dụng các bảng tiêu chí phù hợp với từng loại bài tập, sản phẩm học tập. [H4.04.04.07]; [H4.04.04.08]; [H4.04.04.09]; [H4.04.04.10]

Các hoạt động kiểm tra, thi kết thúc học phần, khảo sát phản hồi về giảng dạy và đánh giá người học được theo dõi thông qua các kế hoạch và hồ sơ liên quan. Đây là cơ sở để Nhà trường và Khoa Kinh tế xem xét tính phù hợp, độ tin cậy và sự công bằng của các phương pháp đánh giá. [H4.04.04.11]; [H4.04.04.12]; [H4.04.04.13]; [H4.04.04.14]

b) Điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống khảo thí, ngân hàng đề thi và cơ chế thẩm định công cụ đánh giá; CTĐT Quản trị kinh doanh đã sử dụng bảng tiêu chí đánh giá và triển khai xây dựng ngân hàng câu hỏi.

- Các phương pháp đánh giá được lựa chọn theo đặc điểm học phần và chuẩn đầu ra; năng lực giảng viên về đánh giá theo chuẩn đầu ra được chú trọng bồi dưỡng.

c) Điểm tồn tại

- Việc áp dụng bảng tiêu chí đánh giá giữa các học phần cần tiếp tục được chuẩn hóa để tăng tính nhất quán giữa các giảng viên và các hình thức đánh giá.

- Khi mở rộng đánh giá trực tuyến, cần tiếp tục hoàn thiện quy trình kiểm soát chất lượng và tăng cường tập huấn về ma trận đề, bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
	Cải tiến điểm tồn tại Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện và phổ biến bảng tiêu chí đánh giá cho các học phần phù hợp; quy định rõ quy trình đánh giá học phần trực tuyến; tổ chức tập huấn chuyên sâu về ma trận đề, bảng tiêu chí và thang điểm.	Khoa Kinh tế; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Phòng Quản lý đào tạo	Năm học 2026–2027	
		Duy trì phương pháp đánh giá đa dạng, khách quan; tiếp tục xây dựng ngân hàng đề thi và bảo đảm tính trung thực, công bằng trong các kỳ thi.	Phòng Quản lý đào tạo; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Khoa Kinh tế	Hằng năm	

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

4.5. Tiêu chí 4.5: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt chuẩn đầu ra của từng học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

a) Mô tả hiện trạng

Việc thiết kế và đo lường chuẩn đầu ra của CTĐT Quản trị kinh doanh được thực hiện theo quy định và hướng dẫn chung của Nhà trường, trong đó yêu cầu xác định rõ chuẩn đầu ra, học phần tham gia đo lường và phương pháp đánh giá. Năm 2026, Nhà trường triển khai kế hoạch thí điểm đo lường và đánh giá chuẩn đầu ra học phần, tạo cơ sở để hoàn thiện việc tổng hợp kết quả từ cấp học phần lên cấp chương trình. [H4.04.01.12]; [H1.01.04.02]; [H4.04.05.01]

CTĐT Quản trị kinh doanh các phiên bản 2021, 2023 và 2026 cùng bộ đề cương học phần xác định mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra, học phần và phương pháp đánh giá. Trong CTĐT năm 2026, ma trận liên kết học phần – chuẩn đầu ra – phương pháp đánh giá được sử dụng để lựa chọn các học phần và hình thức đánh giá phù hợp với mức độ đóng góp của từng học phần. [H1.01.01.01]; [H4.04.04.01]; [H1.01.02.03]; [H4.04.01.10]

Các công cụ đánh giá của CTĐT được hỗ trợ bởi ngân hàng đề thi, ngân hàng câu hỏi, hồ sơ thẩm định và nghiệm thu, cùng các bảng tiêu chí đánh giá cuối kỳ. Việc kết hợp nhiều công cụ giúp đánh giá các yêu cầu khác nhau về kiến thức, kỹ năng và khả năng vận dụng của người học. [H4.04.02.04]; [H4.04.05.02]; [H4.04.05.03]; [H4.04.04.09]

Nhà trường đã hình thành báo cáo tổng hợp kết quả đo lường, đánh giá mức độ người học đạt chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh năm học 2025–2026. Kết quả này là cơ sở để tiếp tục phân tích mức độ đạt chuẩn đầu ra, xem xét sự phù hợp của phương pháp đánh giá và xác định các nội dung cần cải tiến trong chu kỳ tiếp theo. [H4.04.05.04]

Kết quả đánh giá đề thi và ý kiến của các bên liên quan được sử dụng như nguồn thông tin bổ trợ trong quá trình rà soát CTĐT. Đối với Quản trị kinh doanh, việc tiếp tục thống nhất phạm vi người học được đo, thời điểm đo, công cụ, ngưỡng đạt và cách tổng hợp kết quả sẽ giúp tăng tính nhất quán khi sử dụng dữ liệu trong cải tiến. [H4.04.05.05]; [H1.01.01.07]; [H4.04.05.06]

Hoạt động đánh giá của CTĐT được kiểm soát thông qua quy trình tự đánh giá, đánh giá ngoài, quy định thực hiện và đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp. Các hoạt động này tạo cơ sở để xem xét kết quả đánh giá ở nhiều giai đoạn của quá trình đào tạo và sử dụng kết quả cho cải tiến CTĐT. [H4.04.05.07]; [H4.04.05.08]

Nhìn chung, CTĐT Quản trị kinh doanh đã thiết lập được mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra, học phần, phương pháp đánh giá và công cụ đo lường; đồng thời đã có kết quả đo lường ở cấp chương trình để phục vụ cải tiến. Trong thời gian tới, Khoa Kinh tế và các đơn vị liên quan tiếp tục chuẩn hóa cách tổng hợp kết quả từ học phần lên chuẩn đầu ra chương trình và sử dụng nhất quán kết quả này trong chu trình cải tiến. [H4.04.01.10]; [H1.01.02.03]; [H4.04.01.17]; [H4.04.05.09]

b) Điểm mạnh

- CTĐT Quản trị kinh doanh đã thiết lập mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra, học phần, phương pháp đánh giá và công cụ đo lường, tạo cơ sở đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra.

- Nhà trường và CTĐT đã hình thành hoạt động đo lường chuẩn đầu ra ở cấp chương trình và bước đầu sử dụng kết quả để phục vụ rà soát, cải tiến hoạt động đánh giá.

c) Điểm tồn tại

- Việc tổng hợp dữ liệu từ cấp học phần lên mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình cần tiếp tục được chuẩn hóa theo một bộ dữ liệu và quy tắc thống nhất.

- Cần tăng cường sử dụng kết quả đo lường chuẩn đầu ra để điều chỉnh phương pháp dạy – học và đánh giá, đồng thời theo dõi rõ hơn kết quả sau cải tiến.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Rà soát và hoàn thiện ma trận liên kết chuẩn đầu ra; thống nhất phương pháp tổng hợp mức độ đạt chuẩn đầu ra toàn chương trình; bảo đảm các học phần có dữ liệu đo lường rõ ràng và có thể sử dụng cho cải tiến.	Khoa Kinh tế; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Phòng Quản lý đào tạo	Năm học 2026–2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và cập nhật ngân hàng câu hỏi, đề thi; tiếp tục đa dạng hóa phương pháp đánh giá; tổ chức tập huấn về thiết kế công cụ đánh giá và tăng cường chia sẻ chuyên môn trong Khoa.	Khoa Kinh tế; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	2026–2027 và duy trì thường xuyên	

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

4.6. Tiêu chí 4.6: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho người học để người học cải thiện việc học tập, phương pháp học tập và kết quả học tập.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường công bố kết quả học tập của sinh viên trên phần mềm quản lý đào tạo và quy định rõ việc công bố điểm học phần. Đây là kênh chính thức giúp người học tiếp cận kết quả đánh giá sau mỗi học phần và chủ động theo dõi quá trình học tập. [H4.04.03.03]; [H4.04.06.01]; [H4.04.01.02]

Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến người học về học phần, hoạt động giảng dạy và kiểm tra, đánh giá. Kết quả phản hồi được sử dụng cùng các thông tin về kết quả học tập để xem xét điều chỉnh đề cương và hoạt động dạy – học khi cần thiết. [H4.04.06.02]; [H4.04.04.13]; [H4.04.06.03]

Đối với CTĐT Quản trị kinh doanh, người học nhận kết quả qua hệ thống quản lý đào tạo và được hỗ trợ thông qua giảng viên, cố vấn học tập và Khoa khi cần trao đổi về kết quả học tập. Việc phản hồi kết quả được gắn với hoạt động tư vấn, hỗ trợ và khuyến khích người học điều chỉnh phương pháp học tập. [H4.04.06.04]; [H3.03.01.04]; [H4.04.06.05]

Việc phản hồi kết quả học tập được kết hợp với các hoạt động hỗ trợ như hướng dẫn học tập, tư vấn của cố vấn học tập và tổ chức học kỳ phụ để người học có cơ hội cải thiện kết quả. Nhà trường tiếp tục hoàn thiện khả năng cung cấp dữ liệu kết quả học tập tích lũy

cho cố vấn học tập để việc hỗ trợ người học được kịp thời và sát với quá trình học tập của từng cá nhân. [H4.04.03.04]; [H4.04.06.06]; [H4.04.06.07]

b) Điểm mạnh

- Nhà trường có kênh chính thức để công bố kết quả học tập; CTĐT Quản trị kinh doanh kết hợp việc phản hồi kết quả với hoạt động cố vấn học tập và hỗ trợ người học.

c) Điểm tồn tại

- Dữ liệu kết quả học tập tích lũy toàn khóa cần được cung cấp đầy đủ hơn cho cố vấn học tập; việc tư vấn, hỗ trợ người học có kết quả chưa đạt hoặc có nguy cơ chậm tiến độ cần tiếp tục được tăng cường.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Hoàn thiện phân quyền trên hệ thống quản lý để cố vấn học tập theo dõi kết quả học tập học kỳ và kết quả tích lũy, từ đó chủ động tư vấn, nhắc nhở và hỗ trợ người học.	Phòng Quản lý đào tạo	2026–2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công bố kết quả học tập kịp thời, phổ biến quy định, tổ chức học kỳ phụ và tiếp nhận phản hồi để hỗ trợ người học cải thiện kết quả.	Phòng Quản lý đào tạo; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Khoa Kinh tế	Hằng năm	

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

4.7. Tiêu chí 4.7: Việc đánh giá kết quả học tập và các quy định về đánh giá kết quả học tập được định kỳ rà soát và cải tiến để bảo đảm đo lường được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường đặt hoạt động rà soát và cải tiến đánh giá kết quả học tập trong hệ thống quy định đo lường chuẩn đầu ra và kế hoạch rà soát CTĐT. Việc rà soát được thực hiện trên cơ sở kết quả đánh giá, phản hồi của người học và các bên liên quan, yêu cầu của chương trình đào tạo và những thay đổi trong hoạt động đào tạo. [H4.04.01.12]; [H1.01.01.07]

Nhà trường thực hiện khảo sát người học về chất lượng đào tạo toàn khóa và sử dụng nội dung đào tạo, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá của các học phần làm nguồn thông tin trong quá trình rà soát. Các hoạt động lấy ý kiến được triển khai theo kế hoạch khảo sát phục vụ tự đánh giá CTĐT. [H4.04.07.01]; [H4.04.07.02]; [H4.04.07.03]

Ý kiến của các bên liên quan được thu thập thông qua các khảo sát về chuẩn đầu ra, khung CTĐT và hoạt động đào tạo, qua đó giúp Nhà trường và Khoa Kinh tế nhận diện những nội dung cần điều chỉnh về phương pháp đánh giá và hỗ trợ người học. [H4.04.07.04]; [H4.04.07.05]

Năm 2026, Nhà trường ban hành quy định về công khai thông tin và tiếp tục cập nhật các quy định liên quan đến đánh giá kết quả học tập trên trang thông tin điện tử. Việc công khai góp phần bảo đảm người học và các bên liên quan có thể tiếp cận thông tin, theo dõi và phản hồi về hoạt động đánh giá. [H4.04.07.06]; [H4.04.07.07]; [H4.04.07.08]

Các báo cáo tổng kết năm học và hồ sơ rà soát CTĐT được sử dụng để theo dõi việc triển khai và xác định những nội dung cần cải tiến. Đối với CTĐT Quản trị kinh doanh, hoạt động rà soát năm 2026 tiếp tục tập trung vào việc đa dạng hóa phương pháp đánh giá, hoàn thiện công cụ đánh giá và tăng cường sử dụng kết quả đo lường chuẩn đầu ra. [H4.04.07.09]; [H4.04.07.10]; [H4.04.07.11]

Kết quả rà soát cho thấy hệ thống đánh giá của CTĐT Quản trị kinh doanh được duy trì theo chu trình gồm quy định, tổ chức thực hiện, thu thập phản hồi, phân tích kết quả và cải tiến. Việc tiếp tục theo dõi kết quả sau cải tiến sẽ giúp Nhà trường đánh giá rõ hơn hiệu quả của từng giải pháp và bảo đảm hoạt động đánh giá ngày càng phù hợp với chuẩn đầu ra và nhu cầu của các bên liên quan. [H4.04.07.12]; [H4.04.07.13]; [H4.04.07.14]

b) Điểm mạnh

- Nhà trường đã hình thành quy trình rà soát, cải tiến hoạt động đánh giá gắn với chuẩn đầu ra, khảo sát các bên liên quan và kế hoạch rà soát CTĐT.

- Thông tin về CTĐT và đánh giá kết quả học tập được công khai, tạo điều kiện để người học và các bên liên quan tiếp cận, phản hồi và tham gia vào quá trình cải tiến.

- CTĐT Quản trị kinh doanh đã duy trì việc sử dụng kết quả rà soát, khảo sát và đo lường chuẩn đầu ra làm cơ sở xác định các nội dung cần cải tiến.

c) Điểm tồn tại

- Việc lấy ý kiến phản hồi của giảng viên, người học, cựu sinh viên và cán bộ quản lý về hoạt động đánh giá chưa được thực hiện đều đặn qua các năm.

- Mức độ tham gia của cựu sinh viên trong phản hồi về CTĐT và hiệu quả của hoạt động đánh giá sau tốt nghiệp còn cần được tăng cường để thông tin cải tiến đầy đủ và sâu sắc hơn.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Cải tiến điểm tồn tại	Thực hiện khảo sát định kỳ giảng viên, người học, cựu sinh viên và cán bộ quản lý về việc triển khai các tiêu chuẩn, quy trình đánh giá; tăng cường sự tham gia và chất lượng phản hồi của cựu sinh viên.	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên; Khoa Kinh tế	Hằng năm từ 2026–2027	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì thực hiện thống nhất quy định đo lường chuẩn đầu ra; công khai đầy đủ thông tin về CTĐT và đánh giá; rà soát định kỳ phương pháp đánh giá để bảo đảm phù hợp với chuẩn đầu ra và nhu cầu các bên liên quan.	Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên; Khoa Kinh tế	Theo kế hoạch năm học	

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Tiêu chuẩn 4 cho thấy Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống quy định, quy trình về đánh giá kết quả học tập, quản lý điểm, thi – chấm thi – phúc khảo, công bố kết quả và rà soát cải tiến. CTĐT Quản trị kinh doanh có các minh chứng trực tiếp về sự đa dạng của phương pháp đánh giá, mối liên hệ giữa học phần – chuẩn đầu ra – phương pháp đánh giá, công cụ đánh giá, phản hồi kết quả và đo lường chuẩn đầu ra. Điểm cần tiếp tục hoàn thiện là chuẩn hóa dữ liệu đo lường, tăng cường sử dụng kết quả đánh giá cho cải tiến và mở rộng các hình thức đánh giá theo hướng phát triển năng lực người học. Trên cơ sở tự đánh giá, Tiêu chuẩn 4 được xác định đáp ứng yêu cầu và tất cả các tiêu chí đều đạt.

5. Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Tiêu chuẩn 5 xem xét việc Nhà trường và Khoa Kinh tế xây dựng, quản lý và phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tham gia CTĐT ngành Quản trị kinh doanh; từ kế hoạch phát triển, số lượng và chất lượng, xác định và đánh giá năng lực, phân công nhiệm vụ, bổ nhiệm và phát triển nghề nghiệp, trách nhiệm và quyền hạn, đến đào tạo –

bồi dưỡng và đánh giá chất lượng thực hiện nhiệm vụ. Nội dung mô tả tập trung vào sự phối hợp giữa cấp Trường và Khoa Kinh tế, mức độ phù hợp của đội ngũ với yêu cầu CTĐT và việc sử dụng kết quả quản lý đội ngũ để cải tiến chất lượng.

5.1 Tiêu chí 5.1: Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tham gia chương trình đào tạo được thực hiện nhằm bảo đảm về số lượng và chất lượng đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường xác định phát triển đội ngũ giảng viên là một nội dung trọng tâm trong kế hoạch phát triển, gắn với quy mô đào tạo, định hướng phát triển các chương trình, yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng. Trên cơ sở chiến lược phát triển và kế hoạch nhân sự theo từng giai đoạn, Nhà trường ban hành các quy định về tuyển dụng, sử dụng, chế độ làm việc, đánh giá và phát triển đội ngũ, tạo cơ sở thống nhất để các đơn vị triển khai. [H5.05.01.01]; [H5.05.01.02]; [H5.05.01.03]

Căn cứ kế hoạch chung của Nhà trường, Khoa Kinh tế hằng năm rà soát nhu cầu giảng viên tham gia CTĐT Quản trị kinh doanh theo quy mô người học, kế hoạch mở lớp, cơ cấu học phần và yêu cầu về chuyên môn. Kết quả rà soát được sử dụng để đề xuất tuyển dụng, bố trí, điều chỉnh phân công hoặc huy động giảng viên thỉnh giảng, chuyên gia khi cần thiết. [H5.05.01.04]; [H5.05.01.01]

Nhà trường đồng thời triển khai đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp cho giảng viên; chú trọng cập nhật chuyên môn, phương pháp dạy học, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ số và kết nối thực tiễn. Đối với CTĐT Quản trị kinh doanh, việc phát triển đội ngũ được định hướng theo yêu cầu của các học phần, chuẩn đầu ra và định hướng tăng cường tính ứng dụng của chương trình. [H5.05.01.05]; [H5.05.01.02]

Việc rà soát đội ngũ được thực hiện định kỳ và kết quả được sử dụng làm đầu vào cho kế hoạch tuyển dụng, phân công, đào tạo và bồi dưỡng. Qua đó, hoạt động phát triển đội ngũ từng bước gắn chặt hơn với nhu cầu thực tế của CTĐT Quản trị kinh doanh. [H5.05.01.04]; [H5.05.01.01]

b) Điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống chính sách và kế hoạch phát triển đội ngũ gắn với định hướng phát triển và yêu cầu của các CTĐT.

- Khoa Kinh tế thực hiện rà soát nhu cầu đội ngũ theo quy mô, cơ cấu học phần và yêu cầu chuyên môn của CTĐT Quản trị kinh doanh.

c) Điểm tồn tại

Việc dự báo nhu cầu giảng viên có chuyên môn sâu và kinh nghiệm thực tiễn ở một số lĩnh vực mới cần tiếp tục được hoàn thiện; mối liên hệ giữa kế hoạch phát triển đội ngũ cấp Trường và nhu cầu cụ thể của CTĐT cần thể hiện rõ hơn.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
Cải tiến điểm tồn tại	Rà soát nhu cầu đội ngũ theo từng CTĐT; cập nhật kế hoạch tuyển dụng, phát triển giảng viên có trình độ tiến sĩ, chuyên môn sâu và kinh nghiệm thực tiễn.	Ban Giám hiệu; Phòng Tổ chức - Pháp chế; Khoa Kinh tế	2026–2030	Kế hoạch phát triển đội ngũ gắn với nhu cầu từng CTĐT.
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai đào tạo, bồi dưỡng và mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và trường đại học.	Phòng Tổ chức - Pháp chế; Phòng QLĐT-NCKH; Khoa Kinh tế	Hằng năm	Năng lực đội ngũ được duy trì và phát triển phù hợp.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

5.2. Tiêu chí 5.2: Số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình đào tạo theo quy định; khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường quản lý đội ngũ giảng viên theo quy định về vị trí việc làm, chế độ làm việc, phân công giảng dạy và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ. Thông tin về trình độ, chuyên môn, hình thức tham gia và nhiệm vụ của giảng viên được cập nhật trong hồ sơ đội ngũ và sử dụng trong công tác tổ chức, điều phối nguồn lực. [H5.05.01.03]; [H5.05.02.01]

Đối với CTĐT Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế rà soát đội ngũ trước mỗi năm học và học kỳ trên cơ sở kế hoạch đào tạo, cơ cấu học phần và yêu cầu chuyên môn. Khối lượng công việc được xem xét trên các nhóm nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hướng

dẫn người học, xây dựng học liệu, phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn khác. [H5.05.02.02]; [H5.05.02.03]

Nhà trường có cơ chế huy động giảng viên thỉnh giảng và chuyên gia phù hợp với yêu cầu của từng học phần, qua đó bổ sung kinh nghiệm thực tiễn cho các nội dung chuyên môn và hoạt động gắn với doanh nghiệp. Kết quả theo dõi khối lượng công việc được sử dụng để điều chỉnh phân công, xem xét nhu cầu bổ sung nguồn lực và xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ. [H5.05.01.03]; [H5.05.02.02]

Qua rà soát, dữ liệu đội ngũ và khối lượng công việc riêng của CTĐT Quản trị kinh doanh cần tiếp tục được chuẩn hóa theo cùng một cách thức giữa các năm học, nhất là cơ cấu học hàm, học vị, chuyên môn, mức độ tham gia giảng dạy và các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. Đây là nội dung cải tiến nhằm nâng cao chất lượng phân tích và dự báo nhu cầu đội ngũ. [H5.05.02.01]; [H5.05.02.04]

Bảng 5.2.1. Nội dung theo dõi đội ngũ và cách thực hiện ở cấp CTĐT Quản trị kinh doanh

Nội dung theo dõi	Cách thực hiện ở cấp CTĐT
Trình độ, học vị, chuyên môn	Theo dõi danh sách giảng viên tham gia CTĐT và cập nhật khi có thay đổi.
Khối lượng giảng dạy	Đối chiếu học phần, giờ giảng và nhiệm vụ liên quan với chế độ làm việc.
Nghiên cứu khoa học	Theo dõi nhiệm vụ, sản phẩm nghiên cứu và mức độ tham gia phù hợp.
Phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ khác	Theo dõi nhiệm vụ được giao và kết quả thực hiện.
Cân đối và cải tiến	Sử dụng kết quả theo dõi để điều chỉnh phân công, bổ sung nguồn lực hoặc xác định nhu cầu bồi dưỡng.

b) Điểm mạnh

- Đội ngũ được quản lý theo quy định về vị trí việc làm, chế độ làm việc và phân công nhiệm vụ.

- Khoa Kinh tế có cơ chế rà soát đội ngũ và khối lượng công việc theo kế hoạch đào tạo.

- Kết quả theo dõi được sử dụng trong điều chỉnh phân công và phát triển đội ngũ.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu đội ngũ và khối lượng công việc theo riêng CTĐT Quản trị kinh doanh cần tiếp tục được chuẩn hóa để thuận lợi cho theo dõi, phân tích và dự báo qua các năm học.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
Cải tiến điểm tồn tại	Chuẩn hóa dữ liệu đội ngũ và khối lượng công việc theo CTĐT, thống nhất cách tổng hợp giữa các năm học.	Khoa Kinh tế; Phòng Tổ chức - Pháp chế; Phòng QLĐT-NCKH	2026–2027	Dữ liệu được tổng hợp thống nhất, phục vụ phân tích.
Phát huy điểm mạnh	Rà soát định kỳ sự cân đối giữa giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác để điều chỉnh phân công khi cần.	Khoa Kinh tế	Mỗi học kỳ	Phân công phù hợp với khối lượng và yêu cầu công việc.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

5.3. Tiêu chí 5.3: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định, được đánh giá và được thông tin tới các bên có liên quan trực tiếp.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường xác định năng lực giảng viên thông qua chuẩn năng lực và yêu cầu của vị trí việc làm, làm căn cứ cho tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ. [H5.05.03.01]

Đối với CTĐT Quản trị kinh doanh, năng lực giảng viên được xem xét trên các phương diện trình độ chuyên môn, năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hướng dẫn người học, ứng dụng công nghệ số, kết nối doanh nghiệp và phục vụ cộng đồng. Việc xác định các nhóm năng lực này giúp Khoa Kinh tế lựa chọn giảng viên phù hợp với từng học phần và nhiệm vụ chuyên môn. [H5.05.03.01]

Nhà trường đánh giá năng lực giảng viên thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ hằng năm, hồ sơ chuyên môn, phản hồi của người học, kết quả nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ chuyên môn khác. Kết quả đánh giá được thông tin cho giảng viên và đơn vị quản lý trực tiếp để làm căn cứ phân công, đào tạo, bồi dưỡng, thi đua và phát triển nghề nghiệp. [H5.05.03.02]; [H5.05.03.03]

Kết quả rà soát cho thấy hệ thống xác định và đánh giá năng lực đã được hình thành; tuy nhiên, việc chuẩn hóa hồ sơ năng lực điện tử và liên kết kết quả đánh giá với kế hoạch phát triển nghề nghiệp của từng giảng viên cần tiếp tục hoàn thiện. [H5.05.03.03]

b) Điểm mạnh

- Nhà trường đã xác định chuẩn năng lực và tổ chức đánh giá giảng viên từ nhiều nguồn thông tin.

- Kết quả đánh giá được sử dụng trong phân công, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ.

- Khoa Kinh tế đã gắn yêu cầu năng lực với đặc thù các học phần của CTĐT.

c) Điểm tồn tại

Hồ sơ năng lực và cơ sở dữ liệu tổng hợp về năng lực giảng viên chưa được chuẩn hóa đồng bộ; việc liên kết kết quả đánh giá với kế hoạch phát triển nghề nghiệp cá nhân cần tiếp tục hoàn thiện.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
Cải tiến điểm tồn tại	Xây dựng và từng bước hoàn thiện hồ sơ năng lực, chuẩn hóa thông tin về trình độ, năng lực và kết quả thực hiện nhiệm vụ.	Phòng Tổ chức - Pháp chế; Phòng Công nghệ thông tin; Khoa Kinh tế	2026–2028	Hồ sơ năng lực được quản lý thống nhất.
Phát huy điểm mạnh	Duy trì đánh giá năng lực từ nhiều nguồn và sử dụng kết quả trong phân công, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ.	Phòng Tổ chức - Pháp chế; Phòng QLĐT-NCKH; Khoa Kinh tế	Hằng năm	Kết quả đánh giá được sử dụng thường xuyên.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

5.4. Tiêu chí 5.4: Giảng viên, nghiên cứu viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường thực hiện phân công nhiệm vụ trên cơ sở trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu của từng học phần, đồng thời căn cứ chế độ làm việc và kế hoạch đào tạo hằng năm. [H5.05.02.02]; [H5.05.04.01]

Trên cơ sở kế hoạch đào tạo, Khoa Kinh tế xây dựng bảng phân công giảng dạy cho từng học phần. Việc bố trí giảng viên được xem xét theo chuyên môn đào tạo, kinh nghiệm giảng dạy, năng lực nghiên cứu và kết quả đánh giá; đối với học phần có tính ứng dụng

cao, Khoa có thể huy động giảng viên có kinh nghiệm thực tiễn hoặc chuyên gia phù hợp. [H5.05.02.02]; [H5.05.04.02]; [H5.05.04.03]

Phân công được thông báo đến giảng viên và các đơn vị liên quan. Khi có thay đổi về nhân sự, thời khóa biểu hoặc khối lượng nhiệm vụ, Khoa rà soát và điều chỉnh để duy trì sự phù hợp giữa giảng viên, học phần và yêu cầu của CTĐT. [H5.05.02.02]; [H5.05.04.04]

Kết quả thực hiện nhiệm vụ là một trong những căn cứ để đánh giá, thi đua, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ. Việc tiếp tục chuẩn hóa bảng đối chiếu giảng viên – học phần – chuyên môn – kinh nghiệm sẽ giúp hồ sơ phân công rõ ràng và thuận lợi hơn cho rà soát hằng năm. [H5.05.04.03]; [H5.05.02.02]

Bảng 5.4.1. Nguyên tắc phân công giảng viên theo loại học phần và nhiệm vụ

Loại học phần/nhiệm vụ	**Nguyên tắc bố trí giảng viên**
Học phần cơ sở, lý thuyết	Ưu tiên giảng viên có trình độ và chuyên môn phù hợp với nội dung học phần.
Học phần chuyên ngành/chuyên sâu	Đối chiếu chuyên môn, kinh nghiệm nghiên cứu và kinh nghiệm thực tiễn với nội dung học phần.
Học phần có tính ứng dụng cao	Có thể huy động giảng viên có kinh nghiệm nghề nghiệp hoặc chuyên gia phù hợp để tăng cường tình huống và kết nối thực tiễn.
Đề tài, khóa luận và nhiệm vụ hướng dẫn	Phân công theo chuyên môn, năng lực nghiên cứu và khả năng hỗ trợ người học.

b) Điểm mạnh

- Phân công giảng viên dựa trên trình độ, chuyên môn, năng lực và kinh nghiệm.

- Khoa Kinh tế rà soát phân công trước khi triển khai đào tạo và điều chỉnh khi có thay đổi.

- Có cơ chế huy động giảng viên thỉnh giảng, chuyên gia phù hợp với học phần có tính ứng dụng.

c) Điểm tồn tại

Ở một số thời điểm, việc cân đối khối lượng có thể chịu tác động bởi điều chỉnh kế hoạch đào tạo, mở lớp hoặc thay đổi nhân sự; bảng đối chiếu giảng viên – học phần – chuyên môn – kinh nghiệm cần được chuẩn hóa.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
Cải tiến điểm tồn tại	Lập và cập nhật bảng đối chiếu giảng viên – học phần – chuyên môn – kinh nghiệm; rà soát khi có thay đổi về CTĐT hoặc nhân sự.	Khoa Kinh tế; Phòng Đào tạo	Trước mỗi năm học và khi cần	Hồ sơ phân công thể hiện rõ căn cứ chuyên môn.
Phát huy điểm mạnh	Duy trì phân công dựa trên chuyên môn và kết quả đánh giá; huy động chuyên gia phù hợp cho học phần có tính ứng dụng.	Khoa Kinh tế	Hằng năm	Đội ngũ được bố trí phù hợp với yêu cầu học phần.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

5.5. Tiêu chí 5.5: Việc bổ nhiệm/thăng tiến của giảng viên, nghiên cứu viên dựa trên hệ thống đánh giá năng lực, kết quả giảng dạy, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quy hoạch và phát triển nghề nghiệp của giảng viên theo quy định, tiêu chuẩn và quy trình thống nhất. Các yêu cầu về trình độ, năng lực, kết quả thực hiện nhiệm vụ và phẩm chất nghề nghiệp được xem xét phù hợp với vị trí. [H5.05.05.01]; [H5.05.03.01]

Kết quả đánh giá năng lực, kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ chuyên môn được sử dụng trong quá trình xem xét quy hoạch, bổ nhiệm và phát triển đội ngũ. Các hồ sơ liên quan được quản lý theo quy định của Nhà trường. [H5.05.05.02]; [H5.05.05.03]

Đối với Khoa Kinh tế, công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ được gắn với nhu cầu phát triển CTĐT Quản trị kinh doanh, chú trọng hình thành nguồn giảng viên có chuyên môn phù hợp, năng lực nghiên cứu và kinh nghiệm thực tiễn để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình. [H5.05.05.04]; [H5.05.05.01]

Việc tiếp tục thể hiện rõ hơn mối liên hệ giữa kết quả đánh giá và từng hoạt động phát triển nghề nghiệp là hướng cải tiến cần được duy trì, nhất là đối với các vị trí chuyên môn mới hoặc có yêu cầu chuyên sâu. [H5.05.05.02]; [H5.05.05.03]

b) Điểm mạnh

- Nhà trường có tiêu chuẩn và quy trình phát triển nghề nghiệp thống nhất.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ và đánh giá năng lực được sử dụng trong quy hoạch, bổ nhiệm và phát triển đội ngũ.

- Công tác phát triển đội ngũ được gắn với nhu cầu của CTĐT.

c) Điểm tồn tại

Lộ trình phát triển nghề nghiệp và nguồn cán bộ kế cận cho một số lĩnh vực chuyên môn đặc thù cần tiếp tục được cụ thể hóa.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
Cải tiến điểm tồn tại	Cụ thể hóa lộ trình phát triển nghề nghiệp và nguồn cán bộ kế cận theo lĩnh vực chuyên môn.	Phòng Tổ chức - Pháp chế; Khoa Kinh tế	2026–2030	Có định hướng phát triển đội ngũ theo từng lĩnh vực.
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng kết quả đánh giá năng lực và nhiệm vụ làm căn cứ quy hoạch, bổ nhiệm và phát triển nghề nghiệp.	Phòng Tổ chức - Pháp chế; Khoa Kinh tế	Hằng năm	Quy trình phát triển nghề nghiệp được thực hiện thống nhất.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

5.6. Tiêu chí 5.6: Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định rõ ràng theo quy định và được phổ biến để tất cả giảng viên, nghiên cứu viên hiểu rõ và thực hiện.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường ban hành các quy định xác định trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của giảng viên, được thể hiện trong quy chế tổ chức, quy định chế độ làm việc, quy định đánh giá và các văn bản quản lý nhân sự. [H5.05.06.01]; [H5.05.06.02]

Đối với giảng viên tham gia CTĐT Quản trị kinh doanh, các yêu cầu về giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và tham gia hoạt động của đơn vị được triển khai theo chức năng, nhiệm vụ được giao. [H5.05.06.02]; [H5.05.06.03]

Các quy định được phổ biến thông qua văn bản, hội nghị triển khai nhiệm vụ năm học, sinh hoạt Khoa, họp chuyên môn và các kênh thông tin nội bộ. Việc thực hiện được

theo dõi thông qua đánh giá hằng năm, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ và phản hồi của giảng viên. [H5.05.06.04]; [H5.05.06.05]

Hoạt động phổ biến và theo dõi trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ đã được thực hiện thường xuyên; trong giai đoạn tiếp theo, Khoa Kinh tế tiếp tục chuẩn hóa hồ sơ phổ biến và phản hồi ở cấp CTĐT, đồng thời cập nhật kịp thời khi quy định thay đổi. [H5.05.06.03]; [H5.05.06.05]

b) Điểm mạnh

- Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của giảng viên được quy định tương đối rõ trong hệ thống văn bản quản lý.

- Việc phổ biến được thực hiện bằng nhiều hình thức và gắn với triển khai nhiệm vụ.

- Việc thực hiện được theo dõi thông qua đánh giá và hồ sơ nhiệm vụ.

c) Điểm tồn tại

Hồ sơ ghi nhận việc phổ biến và phản hồi của giảng viên ở cấp CTĐT cần được chuẩn hóa và cập nhật thống nhất hơn.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
Cải tiến điểm tồn tại	Chuẩn hóa hồ sơ phổ biến và phản hồi về trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của giảng viên ở cấp Khoa/CTĐT.	Phòng Tổ chức - Pháp chế; Khoa Kinh tế	Hằng năm	Hồ sơ phổ biến và phản hồi được cập nhật đầy đủ.
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật, phổ biến kịp thời các quy định mới và theo dõi việc thực hiện gắn với đánh giá nhiệm vụ.	Phòng Tổ chức - Pháp chế; Khoa Kinh tế	Hằng năm	Quy định được triển khai thống nhất.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

5.7. Tiêu chí 5.7: Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định có tính hệ thống; các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai để đáp ứng nhu cầu.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường xác định đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn là một nội dung thường xuyên trong quản lý đội ngũ. Nhu cầu được xác định từ chiến lược phát triển, vị trí

việc làm, chuẩn năng lực, nhiệm vụ được giao, kết quả đánh giá và nhu cầu phát triển nghề nghiệp của giảng viên. [H5.05.01.05]; [H5.05.07.01]

Hằng năm, Khoa Kinh tế rà soát nhu cầu bồi dưỡng của giảng viên tham gia CTĐT Quản trị kinh doanh, tập trung vào cập nhật chuyên môn quản trị kinh doanh, phương pháp dạy học và đánh giá, nghiên cứu khoa học, công nghệ số, ngoại ngữ, bảo đảm chất lượng và năng lực kết nối doanh nghiệp. [H5.05.07.02]; [H5.05.01.05]

Nhà trường triển khai nhiều hình thức như đào tạo dài hạn, bồi dưỡng ngắn hạn, tập huấn, hội thảo, tọa đàm chuyên môn và sinh hoạt học thuật. Giảng viên được tạo điều kiện tham gia các hoạt động nâng cao trình độ và cập nhật kiến thức; kết quả đào tạo, bồi dưỡng được cập nhật vào hồ sơ năng lực. [H5.05.07.01]; [H5.05.07.03]

Kết quả đào tạo, bồi dưỡng được sử dụng để xem xét nhiệm vụ và nhu cầu phát triển tiếp theo. Nội dung cần tiếp tục hoàn thiện là đánh giá rõ hơn mức độ vận dụng sau đào tạo, bồi dưỡng và liên kết kết quả này với kế hoạch phát triển cá nhân của giảng viên. [H5.05.07.01]; [H5.05.07.04]

b) Điểm mạnh

- Nhà trường có cơ chế xác định nhu cầu và triển khai đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên.

- Nội dung bồi dưỡng gắn với yêu cầu vị trí việc làm và yêu cầu chuyên môn của CTĐT.

- Giảng viên được tạo điều kiện tham gia nhiều hình thức đào tạo, bồi dưỡng và hoạt động học thuật.

c) Điểm tồn tại

Việc đánh giá hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng, nhất là mức độ vận dụng vào giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, cần tiếp tục được tăng cường.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
Cải tiến điểm tồn tại	Xác định nhu cầu bồi dưỡng theo từng giảng viên và đánh giá mức độ vận dụng sau đào tạo, bồi dưỡng.	Khoa Kinh tế; Phòng Tổ chức - Pháp chế	Hằng năm	Kết quả sau bồi dưỡng được sử dụng cho kế hoạch tiếp theo.

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
Phát huy điểm mạnh	Ưu tiên bồi dưỡng chuyên môn, phương pháp dạy học, nghiên cứu khoa học, công nghệ số và kết nối doanh nghiệp phù hợp với CTĐT.	Khoa Kinh tế	2026–2030	Đội ngũ được phát triển theo yêu cầu CTĐT.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

5.8. Tiêu chí 5.8: Công tác quản lý để đánh giá chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của giảng viên, nghiên cứu viên bao gồm cả việc khen thưởng và công nhận được triển khai theo quy định, quy trình cụ thể.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường thực hiện đánh giá chất lượng thực hiện nhiệm vụ của giảng viên theo quy định, bao gồm giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ khác phù hợp với vị trí việc làm. [H5.05.08.01]; [H5.05.08.02]

Kết quả đánh giá được sử dụng trong đánh giá, xếp loại hằng năm, công nhận thành tích, thi đua, khen thưởng và xác định nhu cầu phát triển. Các quy định và hướng dẫn đánh giá tạo cơ sở thực hiện thống nhất giữa các đơn vị. [H5.05.08.03]; [H5.05.08.04]

Ở cấp CTĐT Quản trị kinh doanh, kết quả đánh giá giảng viên được xem xét cùng với phản hồi của người học, kết quả thực hiện học phần, sản phẩm nghiên cứu và hoạt động phục vụ cộng đồng để hỗ trợ điều chỉnh phân công, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ. [H5.05.08.04]; [H5.05.08.05]

Trong giai đoạn tiếp theo, Nhà trường và Khoa Kinh tế tiếp tục tổng hợp kết quả đánh giá theo năm học, tăng cường phân tích xu hướng và sử dụng thông tin để cải tiến phân công, đào tạo, bồi dưỡng và chất lượng thực hiện CTĐT. [H5.05.08.02]; [H5.05.08.04]

b) Điểm mạnh

- Hệ thống đánh giá chất lượng thực hiện nhiệm vụ được triển khai theo quy định.

- Kết quả đánh giá được sử dụng cho thi đua, khen thưởng và phát triển đội ngũ.

- CTĐT có thể sử dụng kết quả đánh giá cùng phản hồi người học và kết quả học phần để phục vụ cải tiến.

c) Điểm tồn tại

Việc phân tích kết quả đánh giá theo xu hướng dài hạn và sử dụng dữ liệu ở cấp CTĐT để hỗ trợ quyết định về phân công, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cần tiếp tục được hoàn thiện.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
Cải tiến điểm tồn tại	Tổng hợp kết quả đánh giá giảng viên tham gia CTĐT theo năm học và phân tích xu hướng để hỗ trợ quyết định quản lý.	Khoa Kinh tế; Phòng Tổ chức - Pháp chế	Hằng năm	Có thông tin tổng hợp phục vụ cải tiến.
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng kết quả đánh giá cho thi đua, khen thưởng, phân công, đào tạo và phát triển đội ngũ.	Phòng Tổ chức - Pháp chế; Khoa Kinh tế	Hằng năm	Kết quả đánh giá được sử dụng thống nhất.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

Kết luận tiêu chuẩn 5

Nhà trường đã hình thành hệ thống quản lý và phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tham gia CTĐT Quản trị kinh doanh từ kế hoạch phát triển, tuyển dụng, sử dụng, phân công, đánh giá năng lực, phát triển nghề nghiệp, đào tạo – bồi dưỡng đến đánh giá chất lượng thực hiện nhiệm vụ. Khoa Kinh tế thực hiện các nội dung này gắn với kế hoạch đào tạo, cơ cấu học phần và yêu cầu chuyên môn của CTĐT.

Điểm mạnh nổi bật của Tiêu chuẩn 5 là sự kết nối giữa quản lý đội ngũ ở cấp Trường và triển khai tại Khoa Kinh tế, trong đó phân công giảng dạy, đánh giá năng lực, đào tạo – bồi dưỡng và phát triển đội ngũ đều được đặt trong mối liên hệ với yêu cầu của CTĐT. Trong giai đoạn tiếp theo, CTĐT ưu tiên chuẩn hóa dữ liệu đội ngũ, bảng đối chiếu giảng viên – học phần – chuyên môn – kinh nghiệm và sử dụng kết quả đánh giá để nâng cao hiệu quả phân công, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ.

Đánh giá tổng thể Tiêu chuẩn 5: Đạt

6. Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ người học

Mở đầu

Các dịch vụ hỗ trợ người học của Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh được Nhà trường tổ chức theo hướng đồng bộ từ tuyển sinh, tư vấn học tập, quản lý quá trình học tập, hỗ trợ nghiên cứu khoa học, hoạt động ngoại khóa, phát triển nghề nghiệp, kết nối doanh nghiệp đến đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ. Hệ thống hỗ trợ được triển khai ở hai cấp: cấp Nhà trường với các quy định, quy trình, hệ thống thông tin và các đơn vị chức năng; cấp Khoa Kinh tế với hoạt động cố vấn học tập, hỗ trợ học vụ, học tập, nghiên cứu, trải nghiệm nghề nghiệp và phản hồi trực tiếp của người học.

6.1. Tiêu chí 6.1: Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được xác định rõ ràng theo yêu cầu của CTĐT; được công bố công khai và được cập nhật.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường tổ chức tuyển sinh ngành Quản trị kinh doanh theo đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh hằng năm, trong đó xác định rõ chỉ tiêu, đối tượng, phương thức tuyển sinh, điều kiện dự tuyển, quy trình đăng ký, xét tuyển, xác nhận nhập học và công bố kết quả. Các nội dung được rà soát, cập nhật theo quy định hiện hành và định hướng phát triển của Nhà trường. Khoa Kinh tế tham gia cung cấp thông tin về đặc điểm chương trình, nhu cầu đào tạo và năng lực tổ chức đào tạo để làm cơ sở xác định chỉ tiêu và phương án tuyển sinh. [H6.06.01.01]; [H6.06.01.02]; [H6.06.01.03]; [H6.06.01.04]

Đối với ngành Quản trị kinh doanh, thông tin tuyển sinh được công bố qua website tuyển sinh, các kênh truyền thông chính thức và hoạt động tư vấn trực tiếp, trực tuyến. Nội dung công bố được thống nhất với văn bản tuyển sinh đã được phê duyệt, giúp thí sinh và các bên liên quan tiếp cận các yêu cầu đầu vào, phương thức xét tuyển, thời gian và thủ tục nhập học. [H6.06.01.05]; [H6.06.01.06]; [H6.06.01.07]

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Nhà trường tổng kết kết quả thực hiện, xem xét mức độ hoàn thành chỉ tiêu và hiệu quả của các phương thức tuyển sinh. Khoa Kinh tế phối hợp rà soát chất lượng đầu vào và mức độ phù hợp của người học với yêu cầu của chương trình để làm cơ sở điều chỉnh hoạt động tuyển sinh trong các năm tiếp theo. [H6.06.01.08]; [H6.06.01.09]; [H6.06.01.10]

Bảng 6.1.1. Nội dung theo dõi kết quả tuyển sinh ngành Quản trị kinh doanh

Chỉ số	Nội dung theo dõi	Đơn vị sử dụng	Chu kỳ
1	Chỉ tiêu tuyển sinh và số người nhập học	Nhà trường, Phòng Tuyển sinh, Khoa Kinh tế	Hằng năm
2	Số hồ sơ và tỷ lệ hồ sơ đáp ứng điều kiện	Phòng Tuyển sinh, Khoa Kinh tế	Theo đợt tuyển sinh
3	Tỷ lệ nhập học so với chỉ tiêu	Nhà trường, Khoa Kinh tế	Hằng năm
4	Đặc điểm và chất lượng đầu vào	Khoa Kinh tế, Phòng Đào tạo	Hằng năm
5	Kết quả học tập giai đoạn đầu khóa để xem xét mức độ phù hợp của đầu vào	Khoa Kinh tế, Phòng Đào tạo	Định kỳ

Ghi chú: Các chỉ số được tổng hợp từ hồ sơ tuyển sinh và dữ liệu quản lý đào tạo; kết quả được sử dụng khi rà soát phương thức và chỉ tiêu tuyển sinh.

Bảng 6.1.2. Số liệu tuyển sinh và quy mô sinh viên QTKD

Chỉ tiêu	2022	2023	2024	2025	2026
Quy mô sinh viên đang học (người)	2	3	81	31	212
Số sinh viên nhập học trong năm (người)	10	3	81	31	212
Tỷ lệ nhập học/chỉ tiêu tuyển sinh (%)	10%	3%	50%	22%	85%

b) Điểm mạnh

- Hệ thống tuyển sinh rõ ràng.Nhà trường có đề án, kế hoạch và quy trình tuyển sinh thống nhất; thông tin được công bố qua nhiều kênh.

- Sự phối hợp giữa Nhà trường và Khoa Kinh tế.Khoa tham gia xác định nhu cầu, cung cấp thông tin CTĐT và rà soát kết quả tuyển sinh.

c) Điểm tồn tại

Việc phân tích sâu mối liên hệ giữa phương thức tuyển sinh, đặc điểm đầu vào và kết quả học tập của người học ngành Quản trị kinh doanh chưa được chuẩn hóa thành một bộ chỉ số thống nhất theo từng năm.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
Cải tiến điểm tồn tại	Chuẩn hóa bộ chỉ số phân tích tuyển sinh theo ngành, theo dõi chất lượng đầu vào, tỷ lệ nhập học và mối liên hệ với kết quả học tập; sử dụng kết quả phân tích để điều chỉnh hoạt động tuyển sinh và tư vấn ngành.	Phòng Tuyển sinh; Phòng Đào tạo; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2026–2027	Có báo cáo phân tích tuyển sinh ngành Quản trị kinh doanh hằng năm và đề xuất điều chỉnh phù hợp.
Phát huy điểm mạnh	Duy trì hệ thống tuyển sinh thống nhất, tăng cường phối hợp giữa Nhà trường và Khoa Kinh tế; tiếp tục cập nhật, thống nhất thông tin về CTĐT trên các kênh tư vấn và truyền thông.	Nhà trường; Phòng Truyền thông; Phòng Tuyển sinh; Khoa Kinh tế	Hằng năm	Thông tin tuyển sinh được cập nhật kịp thời, thống nhất; công tác phối hợp và tư vấn người học được duy trì hiệu quả.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

6.2. Tiêu chí 6.2: Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định rõ ràng trong tiêu chí tuyển dụng, trong phân công nhiệm vụ và được đánh giá để bảo đảm phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường xác định yêu cầu đối với đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ thông qua quy định tuyển dụng, tiêu chuẩn năng lực, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy định chế độ làm việc và phân công nhiệm vụ của từng đơn vị. Các yêu cầu về trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng công nghệ, tinh thần trách nhiệm và khả năng phối hợp được sử dụng làm căn cứ lựa chọn, bố trí và đánh giá nhân sự. Cách tiếp cận này bảo đảm đội ngũ hỗ trợ được bố trí theo yêu cầu thực tế của từng nhóm dịch vụ và nhu cầu của người học. [H5.05.08.01]; [H6.06.02.01]; [H6.06.02.02]

Đối với ngành Quản trị kinh doanh, các dịch vụ hỗ trợ được cung cấp thông qua sự phối hợp giữa các đơn vị chức năng của Nhà trường và Khoa Kinh tế. Khoa phân công giảng viên làm cố vấn học tập, phối hợp với Phòng Đào tạo và các đơn vị liên quan trong tư vấn kế hoạch học tập, đăng ký học phần, thực tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động ngoại khóa và định hướng nghề nghiệp. Việc phân công được thực hiện căn cứ vào chuyên môn,

kinh nghiệm, khối lượng nhiệm vụ và yêu cầu của người học; đồng thời được điều chỉnh khi có thay đổi về quy mô lớp, kế hoạch đào tạo hoặc nhu cầu hỗ trợ. [H6.06.02.03]; [H6.06.02.04]; [H6.06.02.05]; [H6.06.02.06]; [H6.06.02.07]; [H6.06.02.08]

Đội ngũ hỗ trợ được đánh giá định kỳ thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ, phản hồi của người học và đánh giá của đơn vị quản lý. Nhà trường đồng thời tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ, công nghệ và các yêu cầu mới trong hỗ trợ người học; Khoa Kinh tế cập nhật và hướng dẫn cố vấn học tập thực hiện nhiệm vụ theo từng năm học. [H6.06.02.09]; [H6.06.02.10]; [H6.06.02.11]; [H6.06.02.12]

Bảng 6.2.1. Nhóm nhân sự và nội dung theo dõi năng lực cung cấp dịch vụ hỗ trợ

Nhóm nhân sự	Nội dung năng lực chính	Hình thức đánh giá
Cố vấn học tập	Tư vấn kế hoạch học tập, học vụ, nghiên cứu, nghề nghiệp	Đánh giá nhiệm vụ và phản hồi người học
Cán bộ học vụ/người học	Nghiệp vụ quản lý hồ sơ, giải quyết thủ tục, giao tiếp	Đánh giá định kỳ của đơn vị
Cán bộ hỗ trợ số/LMS	Vận hành hệ thống, hỗ trợ người học và giảng viên	Đánh giá kết quả xử lý và phản hồi
Cán bộ thư viện/học liệu	Hỗ trợ khai thác học liệu và tài nguyên học tập	Khảo sát mức độ sử dụng và phản hồi
Cán bộ hướng nghiệp/kết nối doanh nghiệp	Tư vấn nghề nghiệp, kết nối thực tập và việc làm	Theo dõi hoạt động và phản hồi

b) Điểm mạnh

- Cơ sở quản lý rõ ràng.Nhà trường có tiêu chuẩn năng lực, mô tả công việc và cơ chế đánh giá, làm cơ sở cho phân công và phát triển đội ngũ hỗ trợ.

- Phối hợp trực tiếp với Khoa Kinh tế.Khoa duy trì hệ thống cố vấn học tập và phối hợp với các đơn vị chức năng để giải quyết nhu cầu của người học ngành Quản trị kinh doanh.

c) Điểm tồn tại

Việc lượng hóa năng lực và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của từng nhóm nhân sự hỗ trợ ở cấp CTĐT chưa được chuẩn hóa thành một bộ chỉ số thống nhất; dữ liệu phản hồi của người học chưa được liên kết đầy đủ với kết quả đánh giá và bồi dưỡng của từng nhóm nhân sự.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
Cải tiến điểm tồn tại	Xây dựng và áp dụng bộ chỉ số đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ và mức độ đáp ứng của từng nhóm nhân sự hỗ trợ; liên kết kết quả phản hồi của người học với đánh giá và kế hoạch bồi dưỡng.	Phòng Tổ chức - Pháp chế; Phòng Khảo thí và ĐBCL; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2026–2027	Có bộ chỉ số và báo cáo đánh giá định kỳ theo nhóm nhân sự hỗ trợ; kết quả được sử dụng cho bồi dưỡng và cải tiến dịch vụ.
Phát huy điểm mạnh	Duy trì đội ngũ cố vấn học tập và cơ chế phối hợp giữa Khoa Kinh tế với các đơn vị chức năng; tiếp tục bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng tư vấn và kỹ năng số cho đội ngũ trực tiếp hỗ trợ người học.	Nhà trường; Phòng Tổ chức - Pháp chế; Khoa Kinh tế	Hằng năm	Đội ngũ hỗ trợ được cập nhật năng lực phù hợp; hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học ngành Quản trị kinh doanh được duy trì ổn định.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

6.3. Tiêu chí 6.3: Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với dịch vụ hỗ trợ người học (học thuật và phi học thuật) được xây dựng, triển khai thực hiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường xác định phát triển dịch vụ hỗ trợ người học trong chiến lược phát triển và kế hoạch năm học; các đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch theo lĩnh vực phụ trách. Dịch vụ được tổ chức theo hai nhóm chính: dịch vụ học thuật và dịch vụ phi học thuật. Dịch vụ học thuật gồm cố vấn học tập, hỗ trợ học tập, học liệu, nghiên cứu khoa học và học vụ; dịch vụ phi học thuật gồm công tác người học, tham vấn, hoạt động ngoại khóa, hướng nghiệp, việc làm, kết nối doanh nghiệp và các hoạt động phát triển cá nhân. [H1.01.01.03]; [H6.06.03.01]; [H6.06.03.02]

Khoa Kinh tế cụ thể hóa các định hướng của Nhà trường trong kế hoạch công tác năm học, trong đó xác định hoạt động cố vấn học tập, hỗ trợ người học, seminar học thuật, nghiên cứu khoa học, hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp và phối hợp doanh nghiệp. Các

kế hoạch được xem xét trong các cuộc họp của Khoa và điều chỉnh theo nhu cầu của người học. [H6.06.02.07]; [H6.06.03.03]; [H6.06.03.04]; [H6.06.03.05]

Nhà trường bố trí nguồn lực, cơ sở vật chất và nhân sự cho các dịch vụ hỗ trợ; các đơn vị xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện theo chức năng, đồng thời tiếp nhận yêu cầu của người học qua các kênh trực tiếp và trực tuyến. Đối với Khoa Kinh tế, việc tổ chức hỗ trợ được gắn với kế hoạch đào tạo, kế hoạch cố vấn học tập, hoạt động học thuật, thực tập và kết nối doanh nghiệp của ngành Quản trị kinh doanh. Qua đó, dịch vụ hỗ trợ không chỉ giải quyết các thủ tục hành chính mà còn hỗ trợ người học trong quá trình học tập, phát triển năng lực và chuẩn bị cho nghề nghiệp. [H6.06.03.06]; [H6.06.03.07]; [H6.06.03.08]; [H6.06.03.09]; [H6.06.03.10]

Bảng 6.3.1. Ma trận dịch vụ hỗ trợ người học và chỉ số theo dõi

Dịch vụ hỗ trợ	Đầu mối chính	Chỉ số theo dõi	Chu kỳ
Cố vấn học tập và hỗ trợ học tập	Khoa Kinh tế; Phòng Đào tạo	Mức độ tiếp cận, số lượt tư vấn, phản hồi người học	Học kỳ/năm học
Theo dõi tiến độ và hỗ trợ học vụ	Phòng Đào tạo; Khoa Kinh tế	Tình trạng học tập, cảnh báo, số trường hợp được hỗ trợ	Học kỳ
Hướng nghiệp và việc làm	Đơn vị phụ trách người học; Khoa Kinh tế	Số hoạt động, số người tham gia, phản hồi	Hằng năm
Kết nối doanh nghiệp/thực tập	Khoa Kinh tế; đơn vị hợp tác	Số hoạt động, số người học tham gia, cơ hội thực tập	Hằng năm
Hỗ trợ số/LMS	Đơn vị công nghệ; Khoa Kinh tế	Số yêu cầu, thời gian xử lý, mức độ hài lòng	Định kỳ
Hoạt động học thuật, nghiên cứu và cộng đồng	Khoa Kinh tế; các đơn vị liên quan	Số hoạt động, số người học tham gia, kết quả	Hằng năm

b) Điểm mạnh

- Dịch vụ hỗ trợ được tổ chức đa dạng.Nhà trường và Khoa Kinh tế có cả dịch vụ học thuật và phi học thuật, phù hợp các giai đoạn của quá trình học tập.

- Có cơ chế phối hợp và phản hồi.Khoa Kinh tế phối hợp với các đơn vị chức năng và sử dụng phản hồi của người học để điều chỉnh hoạt động.

c) Điểm tồn tại

Một số kế hoạch hỗ trợ ở cấp đơn vị chưa lượng hóa đầy đủ chỉ tiêu, mức mục tiêu và kết quả đạt được; việc tổng hợp dữ liệu sử dụng dịch vụ, phản hồi và kết quả học tập để đánh giá tác động của từng dịch vụ chưa thật sự đồng bộ.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
Cải tiến điểm tồn tại	Chuẩn hóa danh mục dịch vụ hỗ trợ, chỉ số, mức mục tiêu và cách tổng hợp dữ liệu; tích hợp thông tin sử dụng dịch vụ, phản hồi và kết quả học tập để đánh giá tác động và xác định ưu tiên cải tiến.	Nhà trường; Phòng Khảo thí và ĐBCL; Phòng Đào tạo; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2026–2027	Mỗi nhóm dịch vụ có chỉ số theo dõi, mức mục tiêu và báo cáo phân tích định kỳ; kết quả được sử dụng trong kế hoạch cải tiến.
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì đa dạng dịch vụ hỗ trợ học thuật và phi học thuật; tăng cường truyền thông, hướng dẫn người học tiếp cận dịch vụ và phát huy vai trò của Khoa Kinh tế trong tổ chức hỗ trợ theo nhu cầu thực tế.	Nhà trường; Khoa Kinh tế; các đơn vị chức năng	Hằng năm	Mức độ tiếp cận và sử dụng dịch vụ được duy trì, cải thiện; người học được hỗ trợ phù hợp với từng giai đoạn của CTĐT.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

6.4. Tiêu chí 6.4: Có hệ thống quản lý đào tạo phù hợp để giám sát, ghi nhận được tiến độ, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học; việc phản hồi cho người học và hoạt động khắc phục bất cập được triển khai kịp thời và giúp người học cải thiện việc học tập.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường vận hành hệ thống quản lý đào tạo để ghi nhận quá trình học tập của người học từ khi nhập học đến khi hoàn thành chương trình, bao gồm đăng ký học phần, kết quả học tập, tín chỉ tích lũy, tình trạng học tập, cảnh báo học tập và xét tốt nghiệp. Thông tin được sử dụng không chỉ cho quản lý hồ sơ mà còn để phục vụ tư vấn và hỗ trợ người học. Khoa Kinh tế phối hợp với Phòng Đào tạo theo dõi tiến độ của từng nhóm người học, rà soát các trường hợp có nguy cơ chậm tiến độ và thực hiện tư vấn phù hợp. [H4.04.01.01]; [H6.06.04.01]; [H6.06.04.02]; [H6.06.04.03]

Khoa Kinh tế phối hợp với Phòng Đào tạo theo dõi tiến độ và kết quả học tập của người học ngành Quản trị kinh doanh. Cố vấn học tập sử dụng thông tin về đăng ký học phần, kết quả học tập và tình trạng học tập để tư vấn, nhắc nhở và hỗ trợ người học; các trường hợp có nguy cơ chậm tiến độ hoặc gặp khó khăn trong học tập được trao đổi để xác

định nguyên nhân và biện pháp hỗ trợ. [H6.06.02.06]; [H6.06.04.04]; [H3.03.05.02]; [H6.06.04.05]

Nhà trường triển khai nhiều kênh phản hồi gồm hệ thống quản lý đào tạo, thư điện tử, cố vấn học tập, đối thoại và khảo sát. Năm 2026, định hướng quản trị dữ liệu và cảnh báo sớm tiếp tục được tăng cường, tạo cơ sở để Khoa Kinh tế chủ động theo dõi người học có nguy cơ chậm tiến độ thay vì chỉ xử lý khi phát sinh yêu cầu. [H6.06.03.01]; [H6.06.04.06]; [H6.06.04.07]; [H6.06.03.08]

Bảng 6.4.1. Theo dõi tiến độ học tập và hỗ trợ người học ngành Quản trị kinh doanh

Chỉ số	Nội dung theo dõi	Nguồn dữ liệu	Cách sử dụng
1	Số người học đang được theo dõi	Hệ thống quản lý đào tạo	Xác định quy mô và phạm vi theo dõi
2	Người học chậm tiến độ/có nguy cơ chậm tiến độ	Dữ liệu học tập và cảnh báo	Xác định trường hợp cần hỗ trợ
3	Tỷ lệ hoàn thành học phần đúng tiến độ	Kết quả học tập	Đánh giá tiến độ chương trình
4	Số trường hợp được tư vấn/can thiệp	Hồ sơ CVHT và đơn vị hỗ trợ	Theo dõi việc thực hiện hỗ trợ
5	Kết quả sau hỗ trợ	Kết quả học tập và phản hồi	Đánh giá hiệu quả can thiệp

b) Điểm mạnh

- Hệ thống quản lý đào tạo tương đối đồng bộ.Các dữ liệu cơ bản về tiến độ, kết quả và khối lượng học tập được quản lý theo quy định.

- Có sự kết nối giữa dữ liệu và hỗ trợ trực tiếp.Khoa Kinh tế phối hợp với Phòng Đào tạo và cố vấn học tập để xử lý trường hợp cần hỗ trợ.

c) Điểm tồn tại

Việc tích hợp dữ liệu từ hệ thống quản lý đào tạo, hệ thống học tập trực tuyến và khảo sát phản hồi chưa hoàn toàn đồng bộ; cảnh báo sớm hiện chủ yếu dựa trên các chỉ báo kết quả học tập, cần tiếp tục phát triển theo hướng chủ động và dự báo hơn.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
Cải tiến điểm tồn tại	Tăng cường tích hợp dữ liệu từ hệ thống quản lý đào tạo, hệ thống học tập trực tuyến và phản hồi người học; phát triển cơ chế cảnh báo sớm dựa trên nhiều chỉ báo và theo dõi kết quả sau hỗ trợ.	Phòng Đào tạo; Phòng Khảo thí và ĐBCL; đơn vị công nghệ; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2026–2027	Dữ liệu được tổng hợp thuận lợi hơn; có hồ sơ cảnh báo, hỗ trợ và đánh giá kết quả sau hỗ trợ đối với người học cần quan tâm.
Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc theo dõi tiến độ học tập và tư vấn của cố vấn học tập; tiếp tục phối hợp giữa Khoa Kinh tế và Phòng Đào tạo để hỗ trợ kịp thời người học có nguy cơ chậm tiến độ.	Phòng Đào tạo; Khoa Kinh tế; cố vấn học tập	Hằng học kỳ	Người học được theo dõi và tư vấn định kỳ; tỷ lệ hoàn thành học tập đúng tiến độ được duy trì và cải thiện.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

6.5. Tiêu chí 6.5: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm của người học.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường triển khai hệ thống cố vấn học tập, hỗ trợ học vụ, hoạt động ngoại khóa, hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học, hướng nghiệp, kết nối doanh nghiệp và các dịch vụ chăm sóc người học. Các dịch vụ được giới thiệu và cung cấp qua các đơn vị chức năng và các kênh thông tin chính thức, giúp người học dễ dàng tiếp cận thông tin và lựa chọn hoạt động phù hợp với nhu cầu. [H6.06.02.03]; [H6.06.05.01]; [H6.06.05.02]; [H6.06.05.03]

Khoa Kinh tế tổ chức seminar học thuật, sinh hoạt chuyên môn, hoạt động câu lạc bộ, nghiên cứu khoa học sinh viên, cuộc thi học thuật và các hoạt động phát triển kỹ năng. Đối với ngành Quản trị kinh doanh, các hoạt động được định hướng gắn với năng lực nghề nghiệp, thực tiễn quản trị, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, phân tích và giải quyết vấn đề. [H6.06.05.04]; [H6.06.05.05]; [H6.06.05.06]; [H6.06.05.07]

Nhà trường và Khoa Kinh tế duy trì kết nối doanh nghiệp thông qua hoạt động tham quan, giao lưu chuyên gia, thực tập, ngày hội việc làm và các chương trình kết nối nghề

nghiệp. Hiệu quả hỗ trợ được theo dõi qua mức độ tham gia, phản hồi của người học, kết quả học tập, tiến độ tốt nghiệp và khảo sát việc làm sau tốt nghiệp. [H6.06.05.08]; [H6.06.05.09]; [H6.06.03.09]; [H6.06.03.08]

Bảng 6.5.1. Theo dõi việc sử dụng dịch vụ hỗ trợ và phát triển nghề nghiệp

Chỉ số	Hồ sơ	Đơn vị phụ trách
Mức độ hài lòng về dịch vụ hỗ trợ	Theo kết quả khảo sát hằng năm	Phòng KT & ĐBCL
Người học được tư vấn học tập	Theo hồ sơ CVHT	Khoa Kinh tế
Người học tham gia hoạt động ngoại khóa/học thuật	Theo hồ sơ hoạt động	Phòng CTSV/Khoa Kinh tế
Người học được tư vấn nghề nghiệp/việc làm	Theo hồ sơ hoạt động	Khoa Kinh tế
Hoạt động kết nối doanh nghiệp/thực tập	Theo hồ sơ Khoa và Nhà trường	Khoa Kinh tế
Tỷ lệ việc làm phù hợp sau tốt nghiệp	Theo khảo sát việc làm	Khoa Kinh tế

b) Điểm mạnh

- Hoạt động hỗ trợ đa dạng và gắn với nghề nghiệp.Người học được hỗ trợ cả về học tập, nghiên cứu, kỹ năng, trải nghiệm và kết nối việc làm.

- Vai trò của Khoa Kinh tế rõ nét.Khoa trực tiếp tổ chức hoạt động học thuật, cố vấn học tập và kết nối chuyên môn với doanh nghiệp.

c) Điểm tồn tại

Việc theo dõi tác động dài hạn của từng hoạt động hỗ trợ đối với kết quả học tập, tiến độ tốt nghiệp và việc làm sau tốt nghiệp chưa được lượng hóa đồng bộ; một số hoạt động hướng nghiệp cần được thiết kế theo lộ trình xuyên suốt CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
Cải tiến điểm tồn tại	Xây dựng lộ trình tư vấn học tập và nghề nghiệp xuyên suốt CTĐT; theo dõi tác động của hoạt động hỗ trợ đối với tiến độ học tập, tốt nghiệp và việc làm sau tốt nghiệp, đồng thời sử dụng kết quả để điều chỉnh hoạt động.	Khoa Kinh tế; Phòng Đào tạo; đơn vị phụ trách người học; Phòng Khảo thí và ĐBCL	Từ năm học 2026–2027	Có hồ sơ theo dõi theo từng giai đoạn của CTĐT và báo cáo phân tích kết quả sau hỗ trợ, làm cơ sở cải tiến.

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục mở rộng hoạt động doanh nghiệp, thực tập, trải nghiệm nghề nghiệp, nghiên cứu và khởi nghiệp; duy trì vai trò của Khoa Kinh tế trong kết nối chuyên môn với doanh nghiệp và hỗ trợ định hướng nghề nghiệp.	Khoa Kinh tế; Nhà trường; các đơn vị liên quan	Hằng năm	Tăng cơ hội trải nghiệm và kết nối nghề nghiệp; hoạt động hỗ trợ được gắn với nhu cầu nghề nghiệp và chuẩn đầu ra của CTĐT.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

6.6. Tiêu chí 6.6: Các dịch vụ hỗ trợ người học được định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường thiết lập cơ chế đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ trên cơ sở khảo sát người học, đối thoại, phản hồi trực tiếp, kết quả sử dụng dịch vụ và rà soát kế hoạch năm học. Khoa Kinh tế tiếp nhận các phản hồi liên quan trực tiếp đến ngành Quản trị kinh doanh, phân tích các vấn đề thuộc phạm vi quản lý và phối hợp với đơn vị chức năng để xử lý. Những nội dung cần cải tiến được đưa vào kế hoạch công tác hoặc kế hoạch cải tiến của đơn vị và được xem xét lại trong chu kỳ tiếp theo. [H6.06.06.01]; [H6.06.06.02]; [H6.06.06.03]; [H6.06.06.04]

Đối với ngành Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế tiếp nhận kết quả phản hồi liên quan đến cố vấn học tập, học vụ, học liệu, hoạt động học thuật, trải nghiệm nghề nghiệp và các dịch vụ khác; kết quả được trao đổi trong các cuộc họp của Khoa và sử dụng để điều chỉnh kế hoạch hoạt động. Nhà trường đồng thời theo dõi kết quả cải tiến ở cấp hệ thống, qua đó bảo đảm các dịch vụ hỗ trợ được xem xét theo chu kỳ. [H6.06.06.05]; [H6.06.03.03]; [H6.06.06.06]; [H6.06.06.07]

Kết quả đối sánh nội bộ cho thấy mức độ hài lòng của người học về cơ sở vật chất, chế độ chính sách, chất lượng phục vụ và môi trường, cảnh quan, tâm lý được duy trì ở mức cao; báo cáo giai đoạn đánh giá ghi nhận mức trên 95% ở cả bốn nhóm tiêu chí. Kết quả được sử dụng làm cơ sở xác định các nội dung cần tiếp tục duy trì và các dịch vụ cần cải thiện. [H6.06.06.08]; [H6.06.06.09]

Năm 2026, Nhà trường tiếp tục chuẩn hóa quản trị cải tiến theo chuỗi mục tiêu – chỉ tiêu – kết quả – minh chứng – đánh giá. Khoa Kinh tế từng bước gắn kết phản hồi của người học với kế hoạch cải tiến, đồng thời tăng cường theo dõi kết quả sau khi điều chỉnh dịch vụ. [H6.06.03.01]; [H6.06.04.06]; [H6.06.06.10]

b) Điểm mạnh

- Có cơ chế đánh giá và cải tiến theo chu kỳ. Nhà trường duy trì khảo sát, đối thoại và rà soát dịch vụ; Khoa Kinh tế sử dụng phản hồi trong điều chỉnh hoạt động.

- Có dữ liệu để đối sánh xu hướng. Kết quả khảo sát được duy trì qua nhiều năm, tạo cơ sở nhận diện xu hướng và ưu tiên cải tiến.

c) Điểm tồn tại

Tỷ lệ phản hồi giữa các nhóm người học chưa đồng đều; bộ chỉ số hiệu quả của từng dịch vụ chưa được chuẩn hóa hoàn toàn; đối sánh bên ngoài còn hạn chế và việc theo dõi tác động sau cải tiến cần được thực hiện nhất quán hơn ở cấp CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
Cải tiến điểm tồn tại	Chuẩn hóa bộ chỉ số đánh giá từng nhóm dịch vụ; nâng cao tỷ lệ phản hồi, mở rộng đối sánh với các CTĐT/cơ sở đào tạo tương đồng và theo dõi kết quả sau mỗi hoạt động cải tiến.	Phòng Khảo thí và ĐBCL; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2026–2027	Có bộ chỉ số thống nhất, báo cáo đối sánh phù hợp và kết quả đánh giá lại sau cải tiến được cập nhật định kỳ.
Phát huy điểm mạnh	Duy trì khảo sát, đối thoại và các kênh tiếp nhận phản hồi; tiếp tục sử dụng kết quả nhiều năm để nhận diện xu hướng, xác định ưu tiên và công khai những kết quả cải tiến phù hợp cho người học.	Nhà trường; Phòng Khảo thí và ĐBCL; Khoa Kinh tế	Hằng năm	Chu trình phản hồi – cải tiến – đánh giá lại được duy trì; kết quả cải tiến được sử dụng trong kế hoạch năm học tiếp theo.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

Kết luận Tiêu chuẩn 6

Qua rà soát, Nhà trường đã hình thành hệ thống chính sách, quy trình và các đầu mối cung cấp dịch vụ hỗ trợ người học tương đối đồng bộ; các dịch vụ bao gồm tuyển sinh, cố vấn học tập, quản lý tiến độ học tập, hỗ trợ học thuật và nghiên cứu, hoạt động ngoại khóa,

hướng nghiệp, kết nối doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ khác. Khoa Kinh tế trực tiếp triển khai nhiều hoạt động đối với người học ngành Quản trị kinh doanh và phối hợp với các đơn vị chức năng của Nhà trường để đáp ứng nhu cầu trong suốt quá trình học tập.

So với giai đoạn 2021–2025, năm 2026 có bước chuyển rõ hơn theo hướng quản trị dịch vụ dựa trên dữ liệu, tăng cường cảnh báo học tập, hỗ trợ nghề nghiệp, kết nối doanh nghiệp và chuẩn hóa chu trình cải tiến. Điểm cần tiếp tục cải thiện là chuẩn hóa bộ chỉ số cho từng dịch vụ, tích hợp dữ liệu giữa các hệ thống, mở rộng đối sánh và theo dõi rõ hơn tác động của các hoạt động hỗ trợ đối với kết quả học tập và việc làm của người học.

Tiêu chuẩn 6 có 6/6 tiêu chí được tự đánh giá Đạt.

7. Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường Đại học Intracom xây dựng, quản lý và từng bước cải tiến hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ người học và các hoạt động kết nối với doanh nghiệp, tổ chức và cộng đồng. Hệ thống hiện có gồm phòng học, phòng chức năng, phòng máy tính, thư viện, hạ tầng công nghệ thông tin, không gian tự học, khu vực sinh hoạt và các điều kiện về môi trường, sức khỏe, an toàn.

Đối với chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh, cơ sở vật chất được khai thác theo yêu cầu của chương trình và đặc thù đào tạo quản trị, trong đó chú trọng phòng học có thiết bị trình chiếu và âm thanh, phòng máy tính, Internet, thư viện và học liệu số, không gian học tập và làm việc nhóm. Các nguồn lực này hỗ trợ người học hình thành năng lực phân tích dữ liệu, lập kế hoạch và ra quyết định, giao tiếp và thuyết trình, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ số, thực hiện dự án, thực tập và nghiên cứu khoa học.

Việc quản lý và sử dụng cơ sở vật chất được thực hiện theo kế hoạch đào tạo và nhu cầu thực tế của các đơn vị. Khoa Kinh tế phối hợp với các đơn vị chức năng rà soát nhu cầu phòng học, thiết bị, học liệu, hạ tầng số và điều kiện học tập; tiếp nhận phản hồi của giảng viên, người học để đề xuất bảo trì, sửa chữa, bổ sung và cải tiến. Qua đó, cơ sở vật chất được gắn với yêu cầu triển khai CTĐT thay vì chỉ được quản lý theo hướng dùng chung.

7.1. Tiêu chí 7.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để triển khai chương trình đào tạo, để hỗ trợ triển khai hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường có hệ thống cơ sở vật chất với tổng diện tích đất quản lý, sử dụng khoảng 62.425 m², diện tích xây dựng phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học khoảng 7.800 m². Hệ thống hiện có 02 tòa nhà, hơn 120 phòng học, 07 phòng họp, 08 hội trường, 02 phòng thực hành máy tính tập trung với gần 200 máy tính và các không gian phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, thể thao và sinh hoạt. Các phòng học được trang bị bàn ghế, bảng, máy chiếu hoặc màn hình, âm thanh, micro, ánh sáng, điều hòa và kết nối Wi-Fi, cho phép bố trí linh hoạt theo quy mô lớp và phương thức tổ chức dạy học. [H7.07.01.01]; [H7.07.01.02]; [H7.07.01.03]

Đối với CTĐT Quản trị kinh doanh, phòng học và phòng chức năng được bố trí theo thời khóa biểu và yêu cầu của từng học phần. Các học phần có hoạt động thảo luận, phân tích tình huống, làm việc nhóm, thuyết trình, dự án, thực hành trên máy tính hoặc trình bày kết quả được bố trí tại các phòng có thiết bị phù hợp. Khoa Kinh tế sử dụng hệ thống phòng làm việc của Khoa và các không gian dùng chung để tổ chức sinh hoạt chuyên môn, tư vấn học tập, trao đổi với người học và triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học. [H1.01.01.01]; [H7.07.01.04]; [H7.07.01.05]

Bảng 7.1.1. Một số chỉ số cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và CTĐT Quản trị kinh doanh

Chỉ số	Đơn vị tính	Kết quả	Đánh giá
Diện tích đất/người học	m²/người học	78,03	Đạt yêu cầu
Diện tích sàn/người học	m²/người học	4,33	Đạt yêu cầu
Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	%	87,4	Đạt yêu cầu
Phòng máy tính tập trung	phòng	02	Đáp ứng nhu cầu đào tạo
Máy tính phục vụ thực hành	máy	gần 200	Đáp ứng nhu cầu khai thác học tập số

Đối với Khoa/Đơn vị phụ trách CTĐT Quản trị kinh doanh, khu vực làm việc của lãnh đạo Khoa, văn phòng Khoa và khu vực làm việc của giảng viên được bố trí phù hợp với cơ cấu tổ chức. Các phòng được trang bị bàn làm việc, máy tính, Internet và Wi-Fi; tạo điều kiện cho công tác quản lý CTĐT, tư vấn học tập, NCKH, sinh hoạt chuyên môn và trao đổi với người học.

Bảng 7.1.2. Danh mục không gian và thiết bị khai thác cho CTĐT Quản trị kinh doanh

TT	Hạng mục	Quy mô/SL khai thác	Thiết bị chính	Mục đích đối với QTKD
1	Phòng học lý thuyết	Theo TKB	Bàn ghế, bảng, máy chiếu/màn hình, loa, Wi-Fi, điều hòa	Nghe – nói, đọc – viết, ngữ âm, ngữ pháp, văn hóa, chuyên ngành
2	Phòng máy tính tập trung	02 phòng, gần 200 máy cấp Trường	Máy tính, Internet, trình chiếu, âm thanh	Học liệu số, bài tập trực tuyến, kiểm tra, NCKH
3	Phòng học đa phương tiện/phòng học có thiết bị nghe nhìn	Bố trí theo TKB	Màn hình/máy chiếu, loa, micro, Internet	Nghe hiểu, thuyết trình, video, giao tiếp
4	Thư viện/phòng tự học	Theo hệ thống TTTV	Máy tính tra cứu, Internet, học liệu in/số	Tự học, đọc tài liệu quản trị kinh doanh, NCKH
5	Phòng họp/hội trường	07 phòng họp; 08 hội trường	Âm thanh, trình chiếu	Hội thảo, tọa đàm, seminar quản trị kinh doanh

b) Điểm mạnh

- Hệ thống phòng học và phòng chức năng có quy mô tương đối lớn, cho phép bố trí linh hoạt theo quy mô lớp và yêu cầu của CTĐT.

- Thiết bị trình chiếu, âm thanh, Internet và phòng máy tính hỗ trợ tốt các hoạt động thảo luận, thuyết trình, học tập số, phân tích dữ liệu và nghiên cứu khoa học.

c) Điểm tồn tại

- Chưa có báo cáo định kỳ tách riêng và lượng hóa đầy đủ mức độ đáp ứng cơ sở vật chất cho từng CTĐT, trong đó có QTKD.

- Việc theo dõi tần suất sử dụng từng loại phòng, thiết bị và mức độ phù hợp với từng nhóm học phần QTKD cần được chuẩn hóa hơn.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.1.3. Kế hoạch hành động tiêu chí 7.1

TT	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
1	Cải tiến điểm tồn tại: Xây dựng bảng rà soát cơ sở vật chất riêng cho CTĐT QTKD, gồm phòng học, phòng máy, thiết bị trình chiếu – âm thanh, Internet và các không gian học tập.	Khoa Kinh tế; đơn vị quản lý CSVC; Phòng Khảo thí và ĐBCL	Từ NH 2026–2027	Có bảng rà soát và báo cáo mức độ đáp ứng hằng năm.

TT	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
2	Phát huy điểm mạnh: Duy trì bảo trì định kỳ và bổ sung, thay thế thiết bị theo mức độ ưu tiên và nhu cầu của CTĐT.	Đơn vị quản lý CSVC; CNTT; Khoa Kinh tế	Thường xuyên	Thiết bị hoạt động ổn định, đáp ứng kế hoạch đào tạo.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

7.2. Tiêu chí 7.2. Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị đầy đủ theo yêu cầu của chương trình đào tạo, được cập nhật, được sử dụng hiệu quả đáp ứng yêu cầu của người học, giảng viên và nghiên cứu viên

a) Mô tả hiện trạng

CTĐT Quản trị kinh doanh không yêu cầu phòng thí nghiệm chuyên ngành theo nghĩa của các ngành khoa học kỹ thuật. Hoạt động thực hành của CTĐT chủ yếu được tổ chức thông qua phòng học, phòng máy tính, thiết bị trình chiếu – âm thanh, Internet và các phần mềm, nền tảng số phục vụ phân tích dữ liệu, lập kế hoạch, mô phỏng, quản trị marketing, tài chính, nhân lực, thương mại điện tử và các hoạt động quản trị khác. [H1.01.01.01]; [H1.01.02.03]; [H7.07.02.01]

Bảng 7.2.1. Cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ các nhóm hoạt động thực hành của CTĐT Quản trị kinh doanh

Nhóm hoạt động	Cơ sở vật chất/thiết bị	Cách khai thác trong CTĐT
Phân tích dữ liệu và ra quyết định	Phòng máy tính, Internet, máy chiếu/màn hình	Thực hành xử lý dữ liệu, bảng tính, trực quan hóa và phân tích phục vụ quyết định quản trị.
Lập kế hoạch và phân tích tình huống	Phòng học, thiết bị trình chiếu, Internet	Phân tích tình huống, lập kế hoạch, thảo luận và trình bày phương án.
Marketing, bán hàng và thương mại điện tử	Phòng máy, Internet, thiết bị trình chiếu	Thực hành công cụ số, phân tích thị trường và xây dựng phương án kinh doanh.
Quản trị nhân lực và tổ chức	Phòng học, không gian làm việc nhóm	Phân tích tình huống, mô phỏng phỏng vấn, đánh giá và phát triển nhân lực.
Khởi nghiệp và dự án	Phòng học/phòng họp, thiết bị trình chiếu	Xây dựng, trình bày, phản biện và hoàn thiện dự án.

Thiết bị được kiểm kê, bảo trì và cập nhật theo kế hoạch. Khoa Kinh tế phối hợp với giảng viên rà soát yêu cầu sử dụng thiết bị, phần mềm và nền tảng số trong đề cương học phần; việc bố trí phòng máy hoặc phòng có thiết bị phù hợp được thực hiện theo kế hoạch đào tạo. [H7.07.02.02]; [H7.07.02.03]; [H7.07.02.04]; [H7.07.02.05]

b) Điểm mạnh

- Nguồn lực thực hành được lựa chọn theo đặc thù đào tạo quản trị kinh doanh, tập trung vào phòng máy, thiết bị số và các công cụ phục vụ hoạt động ứng dụng.

- Các thiết bị trình chiếu, âm thanh, Internet và máy tính có thể được khai thác linh hoạt cho nhiều nhóm học phần.

- Có cơ chế kiểm kê, bảo trì và cập nhật thiết bị.

c) Điểm tồn tại

- Ma trận giữa yêu cầu thực hành của từng học phần và thiết bị/phần mềm tương ứng chưa được cập nhật thành một bộ dữ liệu thống nhất.

- Mức độ sử dụng và hiệu quả của một số công cụ số theo từng học phần chưa được lượng hóa thường xuyên.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.2.2. Kế hoạch hành động tiêu chí 7.2

TT	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
1	Cải tiến điểm tồn tại: Xây dựng và cập nhật ma trận học phần – hoạt động thực hành – thiết bị/phần mềm; xác định các học phần cần ưu tiên nâng cấp nguồn lực.	Khoa Kinh tế; CNTT; Phòng Đào tạo	2026–2027	Ma trận được ban hành và rà soát hằng năm.
2	Phát huy điểm mạnh: Tối ưu lịch sử dụng phòng máy, thiết bị trình chiếu và nền tảng số; chia sẻ cách khai thác hiệu quả giữa các học phần.	Khoa Kinh tế; CNTT; giảng viên	Hằng học kỳ	Tăng hiệu quả sử dụng thiết bị và hỗ trợ tốt các hoạt động thực hành.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

7.3. Tiêu chí 7.3. Có thư viện, thư viện số và nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, có cập nhật tiến bộ về công nghệ thông tin – truyền thông

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường tổ chức hệ thống thư viện kết hợp tài liệu in, tài liệu điện tử và thư viện số, có hệ thống tra cứu, phần mềm quản lý thư viện và các nguồn cơ sở dữ liệu phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học. Các danh mục học liệu hiện có cho thấy thư viện đã hình thành nguồn tài liệu thuộc nhiều lĩnh vực kinh tế và quản trị như kinh tế học vi mô, kinh tế lượng, kinh tế vĩ mô, quản trị học, quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, quản trị

chuỗi cung ứng, quản trị rủi ro, quản lý dự án, văn hóa kinh doanh, đạo đức kinh doanh, phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh và các tài liệu về phát triển bền vững. Bên cạnh tài liệu bản cứng, một số giáo trình và tài liệu chuyên ngành đã có bản điện tử để người học khai thác. [H7.07.03.01]; [H7.07.03.02]; [H7.07.03.03]; [H7.07.03.04]

Đối với CTĐT Quản trị kinh doanh, các nguồn học liệu hiện có có thể hỗ trợ các nhóm nội dung cốt lõi của chương trình như kinh tế học, quản trị học, marketing, quản trị nhân lực, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị rủi ro, quản lý dự án, giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh, đạo đức và văn hóa kinh doanh. Giảng viên lựa chọn tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo trong đề cương học phần; Khoa Kinh tế phối hợp với Trung tâm Thông tin – Thư viện rà soát nhu cầu bổ sung, cập nhật tài liệu theo từng học phần và định hướng phát triển CTĐT. [H1.01.01.01]; [H1.01.02.03]; [H7.07.03.01]; [H7.07.03.02]; [H7.07.03.05]

Bảng 7.3.1. Kết quả khảo sát dịch vụ thư viện và nhu cầu khai thác học liệu năm 2026

Nội dung đánh giá thư viện năm 2026	Kết quả	Ý nghĩa đối với CTĐT QTKD
Mức hài lòng về không gian tự học (Hài lòng + Rất hài lòng)	79,5%	Điều kiện không gian học tập được đánh giá tích cực, hỗ trợ tự học và học nhóm.
Mức hài lòng về hệ thống thư viện số (Hài lòng + Rất hài lòng)	69,7%	Là cơ sở để tiếp tục phát triển học liệu số và trải nghiệm tra cứu trực tuyến.
Mức hài lòng về thư viện điện tử (Hài lòng + Rất hài lòng)	68,8%	Cho thấy cần tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng nguồn tài liệu điện tử.
Giảng viên/nghiên cứu viên truy cập CSDL thường xuyên	98,8%	CSDL trực tuyến có vai trò rõ đối với hoạt động nghiên cứu và giảng dạy.
Giảng viên đánh giá CSDL quốc tế từ "Cần thiết" đến "Rất cần thiết"	100%	Là căn cứ để ưu tiên phát triển CSDL chuyên ngành và tài liệu quốc tế.
Sinh viên sử dụng CSDL thường xuyên	50%	Cần tăng cường hướng dẫn và khuyến khích sinh viên khai thác CSDL.
Sinh viên đánh giá khai thác dữ liệu trực tuyến là quan trọng	98,3%	Phù hợp với định hướng tăng cường năng lực số và tự học của CTĐT QTKD.

Bảng 7.3.2. Nội dung theo dõi nguồn học liệu phục vụ CTĐT Quản trị kinh doanh

Nội dung theo dõi	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng
Giáo trình/tài liệu bắt buộc theo học phần	đầu tài liệu	Bảo đảm học liệu cốt lõi cho từng học phần.
Tài liệu tham khảo chuyên ngành	đầu tài liệu	Mở rộng kiến thức và phục vụ tự học.
Cơ sở dữ liệu điện tử	CSDL	Phục vụ nghiên cứu khoa học và cập nhật kiến thức.
Học liệu điện tử trên nền tảng số	học liệu	Hỗ trợ học tập ngoài lớp và học tập kết hợp.

Nội dung theo dõi	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng
Lượt khai thác học liệu	lượt	Đánh giá nhu cầu và hiệu quả sử dụng.
Mức độ hài lòng về thư viện/học liệu	% hoặc điểm	Làm căn cứ cải tiến nguồn học liệu.

Học liệu số được khai thác thông qua hệ thống thư viện điện tử, thư viện số và các nền tảng học tập của Nhà trường. Dữ liệu sử dụng và phản hồi của người học, giảng viên là cơ sở để bổ sung tài liệu có nhu cầu cao và điều chỉnh danh mục học liệu theo từng học phần. [H7.07.03.06]; [H7.07.03.01]; [H7.07.03.02]; [H7.07.03.07]

b) Điểm mạnh

- Thư viện kết hợp học liệu in và số, tạo điều kiện cho người học học tập và nghiên cứu ngoài giờ lên lớp.

- Nguồn học liệu có thể được cập nhật theo yêu cầu của từng học phần và định hướng phát triển CTĐT.

- Hệ thống thư viện số và cơ sở dữ liệu điện tử hỗ trợ nghiên cứu khoa học và tự học.

c) Điểm tồn tại

- Cần lượng hóa riêng số lượng và mức độ khai thác học liệu thuộc lĩnh vực Quản trị kinh doanh theo từng học phần.

- Cần tăng cường cơ sở dữ liệu chuyên ngành, tài liệu quốc tế và học liệu cập nhật về quản trị số, dữ liệu, ESG và các xu hướng quản trị mới.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.3.3. Kế hoạch hành động tiêu chí 7.3

TT	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
1	Cải tiến điểm tồn tại: Hằng năm rà soát danh mục học liệu theo từng học phần QTKD; xác định tài liệu thiếu, cũ hoặc có nhu cầu sử dụng cao để bổ sung.	Khoa Kinh tế; Trung tâm Thông tin – Thư viện	Từ NH 2026–2027	Danh mục học liệu được cập nhật và có báo cáo bổ sung.
2	Phát huy điểm mạnh: Tăng cường học liệu số, cơ sở dữ liệu quốc tế và hướng dẫn người học khai thác hiệu quả nguồn tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu.	Trung tâm Thông tin – Thư viện; Khoa Kinh tế	Thường xuyên	Tăng mức độ khai thác học liệu và khả năng tự học, nghiên cứu.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

7.4. Tiêu chí 7.4. Có hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng mạng và máy tính dễ dàng tiếp cận và sử dụng, đáp ứng nhu cầu của người học, giảng viên, nghiên cứu viên, đội ngũ quản lý và nhân viên trong các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, kết nối phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường duy trì hạ tầng công nghệ thông tin, mạng Internet, máy tính và các nền tảng số phục vụ quản lý, giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Hệ thống được vận hành bởi đầu mối chuyên trách, có hỗ trợ kỹ thuật và các quy định hướng dẫn sử dụng. Hạ tầng mạng được triển khai tại các khu vực học tập và làm việc, tạo điều kiện để người học và giảng viên tiếp cận các nguồn học liệu và dịch vụ số. [H7.07.04.01]; [H7.07.04.02]; [H7.07.04.03]; [H7.07.04.04]

Đối với CTĐT Quản trị kinh doanh, hạ tầng số được sử dụng để quản lý đào tạo, cung cấp học liệu, giao nhận bài tập, tổ chức hoạt động học tập kết hợp, xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, thực hiện nghiên cứu khoa học và hỗ trợ các hoạt động kết nối doanh nghiệp. Các học phần có nội dung phân tích dữ liệu, thương mại điện tử, marketing số, quản trị số và đổi mới sáng tạo có nhu cầu khai thác trực tiếp các công cụ công nghệ. [H1.01.01.01]; [H7.07.04.05]; [H7.07.04.06]

Bảng 7.4.1. Nội dung theo dõi hạ tầng CNTT và hỗ trợ kỹ thuật phục vụ CTĐT Quản trị kinh doanh

Chỉ số	Đơn vị tính	Nội dung theo dõi
Hệ thống quản lý học tập/nền tảng số	hệ thống	Khả năng cung cấp học liệu và hoạt động học tập.
Học phần sử dụng nền tảng số	học phần	Mức độ tích hợp công nghệ vào dạy học.
Học phần có học liệu/hoạt động trên nền tảng số	%	Mức độ bao phủ của học tập số.
Yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật	yêu cầu	Khối lượng và loại sự cố.
Tỷ lệ yêu cầu được xử lý đúng hạn	%	Hiệu quả hỗ trợ kỹ thuật.
Mức độ hài lòng của người học về CNTT	% hoặc điểm	Căn cứ cải tiến trải nghiệm số.

b) Điểm mạnh

- Hạ tầng CNTT được quản lý tập trung, có đầu mối hỗ trợ kỹ thuật.

- Hạ tầng số phù hợp với định hướng tăng cường ứng dụng dữ liệu, công nghệ và học tập kết hợp của CTĐT.

- Người học và giảng viên có điều kiện tiếp cận hệ thống học tập số, học liệu điện tử và các công cụ hỗ trợ học tập.

c) Điểm tồn tại

- Cần theo dõi riêng các chỉ số về khả năng truy cập, mức độ sử dụng và sự cố kỹ thuật liên quan đến CTĐT QTKD.

- Việc sử dụng phản hồi của người học để cải tiến trải nghiệm số cần được thực hiện thường xuyên và có minh chứng rõ hơn.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.4.2. Kế hoạch hành động tiêu chí 7.4

TT	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
1	Cải tiến điểm tồn tại: Thống kê tình trạng LMS, Internet, phòng máy và các yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến CTĐT theo học kỳ.	CNTT; Phòng Đào tạo; Khoa Kinh tế	Theo học kỳ	Có báo cáo vận hành và danh mục sự cố, thời gian xử lý.
2	Phát huy điểm mạnh: Mở rộng khai thác học liệu số, công cụ phân tích dữ liệu và các nền tảng số phù hợp với từng học phần.	Khoa Kinh tế; CNTT; giảng viên	Thường xuyên	Tăng tỷ lệ học phần khai thác hiệu quả nền tảng số.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

7.5. Tiêu chí 7.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và sự thoải mái cho người học

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường duy trì môi trường học tập và làm việc bảo đảm vệ sinh, an ninh, cảnh quan, không gian sử dụng chung và các tiện ích phục vụ người học. Công tác vệ sinh, bảo vệ, chăm sóc cảnh quan và quản lý các khu vực chung được phân công cho các đơn vị chức năng. [H7.07.05.01]; [H7.07.05.02]

Đối với người học ngành Quản trị kinh doanh, môi trường học tập cần hỗ trợ đồng thời hoạt động học tập cá nhân, làm việc nhóm, thuyết trình, nghiên cứu và kết nối doanh nghiệp. Khoa Kinh tế phối hợp với các đơn vị chức năng tiếp nhận phản ánh về phòng học, không gian tự học, điều kiện học tập và các tiện ích; các nội dung cần xử lý được tổng hợp để đề xuất điều chỉnh. [H7.07.05.03]; [H7.07.05.04]; [H7.07.05.05]

b) Điểm mạnh

- Môi trường học tập được quản lý thống nhất và có các đầu mối tiếp nhận phản hồi.

- Cảnh quan, vệ sinh, an ninh và các khu vực dùng chung được duy trì theo phân công.

- Có điều kiện tổ chức các hoạt động học tập cá nhân, học nhóm và trao đổi học thuật.

c) Điểm tồn tại

- Cần tăng cường phân tích riêng phản hồi của người học ngành QTKD về môi trường học tập.

- Cần theo dõi rõ hơn kết quả xử lý phản ánh để đánh giá mức độ cải thiện sau mỗi lần can thiệp.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.5.1. Kế hoạch hành động tiêu chí 7.5

TT	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
1	Cải tiến điểm tồn tại: Phân tích phản hồi của người học QTKD về môi trường học tập, không gian tự học, học nhóm và các tiện ích.	Khoa Kinh tế; Phòng Khảo thí và ĐBCL	Hằng năm	Có báo cáo phân tích và danh mục nội dung cần cải thiện.
2	Phát huy điểm mạnh: Duy trì môi trường học tập an toàn, thuận tiện; tiếp nhận và xử lý phản ánh theo chu kỳ.	Khoa Kinh tế; các đơn vị chức năng	Thường xuyên	Các phản ánh được xử lý và kết quả được thông tin phù hợp.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

7.6. Tiêu chí 7.6. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến các nhu cầu của các nhóm người học đặc thù, chuyên biệt (nếu có)

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường xác định và triển khai các yêu cầu về vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh, an toàn sử dụng cơ sở vật chất, chăm sóc sức khỏe và các điều kiện liên quan. Công tác kiểm tra, bảo trì, phòng cháy chữa cháy và vệ sinh môi trường được thực hiện định kỳ; trách nhiệm của các đơn vị được phân công rõ. [H7.07.06.01]; [H7.07.06.02]

Trong tổ chức đào tạo QTKD, phòng học, phòng máy, thiết bị và nền tảng số được sử dụng theo yêu cầu an toàn. Nhà trường chú trọng an toàn điện, phòng cháy chữa cháy, lối

thoát hiểm, điều kiện ánh sáng, điều hòa và an toàn khi sử dụng thiết bị công nghệ. Đối với người học có nhu cầu hỗ trợ đặc thù, Khoa Kinh tế phối hợp với đơn vị chức năng xem xét điều kiện tiếp cận cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ phù hợp. [H7.07.06.03]; [H7.07.06.04]; [H7.07.06.05]

Bảng 7.6.1. Nội dung theo dõi môi trường, sức khỏe và an toàn

Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cần theo dõi
Kiểm tra an toàn/PCCC	đợt/năm	Số đợt và nội dung kiểm tra.
Vấn đề phát hiện và đã xử lý	vấn đề	Số lượng, nguyên nhân và kết quả xử lý.
Phản ánh về môi trường học tập được xử lý đúng hạn	%	Mức độ đáp ứng.
Mức độ hài lòng về môi trường học tập	% hoặc điểm	Phản hồi của người học.
Trường hợp hỗ trợ nhu cầu đặc thù	trường hợp	Số trường hợp và phương án hỗ trợ.

b) Điểm mạnh

- Có hệ thống quy định và phân công trách nhiệm về môi trường, sức khỏe và an toàn.

- Công tác kiểm tra, bảo trì và phòng cháy chữa cháy được tổ chức định kỳ.

- Có khả năng xem xét và hỗ trợ nhu cầu đặc thù của người học theo từng trường hợp.

c) Điểm tồn tại

- Việc tổng hợp kết quả kiểm tra, xử lý và hỗ trợ theo từng năm học cần được chuẩn hóa hơn để phục vụ theo dõi cải tiến.

- Cần tăng cường truyền thông để người học chủ động tiếp cận các dịch vụ y tế, hỗ trợ sức khỏe và hướng dẫn an toàn.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.6.2. Kế hoạch hành động tiêu chí 7.6

TT	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
1	Cải tiến điểm tồn tại: Chuẩn hóa việc tổng hợp kết quả kiểm tra an toàn, môi trường và các trường hợp hỗ trợ đặc thù liên quan đến người học QTKD.	Khoa Kinh tế; đơn vị phụ trách CSVC; Công tác sinh viên	Hằng năm	Có báo cáo tổng hợp và danh mục nội dung cần khắc phục.
2	Phát huy điểm mạnh: Tăng cường truyền thông về PCCC, an toàn thông tin, vệ sinh, sức khỏe và kỹ năng xử lý tình huống.	Các đơn vị chức năng; Khoa Kinh tế	Thường xuyên	Người học được cung cấp thông tin và hướng dẫn cần thiết.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

7.7 Tiêu chí 7.7. Năng lực đội ngũ hỗ trợ về cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định và được đánh giá đáp ứng nhu cầu các bên liên quan

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường tổ chức các nhóm nhân sự hỗ trợ cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ thông tin, thư viện và hành chính – quản trị tài sản theo chức năng, nhiệm vụ. Kết quả khảo sát dịch vụ thư viện năm 2026 cho thấy người sử dụng đánh giá tích cực năng lực phục vụ của đội ngũ thư viện: nghiệp vụ phục vụ đọc tại chỗ có 87,5% đánh giá ở mức Rất tốt/Tốt; nghiệp vụ mượn – trả có 85,7%; nghiệp vụ hỏi – đáp có 81,3%, và không ghi nhận tỷ lệ đánh giá "Chưa tốt" ở ba nội dung này. Kết quả là cơ sở để tiếp tục duy trì chất lượng đội ngũ và xác định các nội dung cần bồi dưỡng. [H6.06.02.05]; [H6.06.02.04]; [H7.07.07.01]; [H7.07.03.06]; [H7.07.07.02]

Đối với CTĐT QTKD, đội ngũ hỗ trợ trực tiếp bảo đảm phòng học, phòng máy, thiết bị trình chiếu – âm thanh, mạng, LMS, thư viện và xử lý các yêu cầu phát sinh trong quá trình đào tạo. Khoa Kinh tế phối hợp với các đơn vị chức năng tiếp nhận phản hồi của giảng viên và người học về chất lượng hỗ trợ; những vấn đề liên quan đến năng lực hoặc thời gian xử lý được tổng hợp để điều chỉnh phân công hoặc đề xuất bồi dưỡng. [H7.07.03.06]; [H7.07.07.03]; [H7.07.07.04]; [H7.07.07.05]

Bảng 7.7.1. Nội dung theo dõi năng lực đội ngũ hỗ trợ CTĐT Quản trị kinh doanh

Nhóm nhân sự	Nội dung năng lực cần theo dõi	Cách đánh giá
Cơ sở vật chất – hành chính	Quản lý phòng học, thiết bị, tài sản và phối hợp xử lý yêu cầu	Kết quả thực hiện nhiệm vụ và phản hồi người sử dụng.
Công nghệ thông tin	Vận hành mạng, máy tính, LMS và xử lý sự cố	Thời gian xử lý, kết quả xử lý và phản hồi.
Thư viện	Hỗ trợ khai thác học liệu, CSDL và dịch vụ thư viện	Mức độ sử dụng và mức độ hài lòng.
Hỗ trợ tại Khoa	Phối hợp điều phối phòng, thiết bị và tiếp nhận yêu cầu của người học	Phản hồi của người học, giảng viên và kết quả xử lý.

b) Điểm mạnh

- Các nhóm đội ngũ hỗ trợ được phân công theo chức năng và nhiệm vụ.
- Có đội ngũ kỹ thuật, CNTT, thư viện và hành chính hỗ trợ vận hành CTĐT.
- Có cơ chế tiếp nhận phản hồi và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

c) Điểm tồn tại

- Một số năng lực kỹ thuật cần tiếp tục được cập nhật theo tốc độ đổi mới công nghệ và yêu cầu chuyển đổi số.

- Chưa chuẩn hóa đầy đủ chỉ số về thời gian phản hồi và mức độ hài lòng đối với từng nhóm dịch vụ hỗ trợ CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.7.2. Kế hoạch hành động tiêu chí 7.7

TT	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
1	Cải tiến điểm tồn tại: Xây dựng bộ chỉ số đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ cơ sở vật chất, CNTT và thư viện phục vụ CTĐT QTKD.	Đơn vị chức năng; Khoa Kinh tế; Phòng Khảo thí và ĐBCL	2026–2027	Bộ chỉ số được áp dụng và có dữ liệu theo dõi.
2	Phát huy điểm mạnh: Rà soát khung năng lực và tổ chức bồi dưỡng kỹ năng hỗ trợ người dùng, công nghệ và xử lý sự cố.	Đơn vị chức năng; Phòng Tổ chức nhân sự	Hằng năm	Năng lực đội ngũ được cập nhật, chất lượng hỗ trợ được cải thiện.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

7.8. Tiêu chí 7.8. Chất lượng cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và cải tiến

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường thực hiện kiểm kê, bảo trì, sửa chữa, nâng cấp và đánh giá việc sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị trên cơ sở tình trạng tài sản, nhu cầu sử dụng, kế hoạch đào tạo và phản hồi của người học, giảng viên. Năm 2026, Trung tâm Thông tin – Thư viện thực hiện khảo sát trong 03 tuần, từ ngày 05/5/2026 đến 25/5/2026, thu được 112 phiếu hợp lệ gồm 14 giảng viên/nghiên cứu viên, 38 cán bộ/chuyên viên và 60 sinh viên/học viên. Kết quả được sử dụng để xác định các điểm cần ưu tiên cải tiến về tài nguyên học liệu, không gian, công nghệ và dịch vụ thư viện. [H7.07.05.01]; [H7.07.08.01]; [H7.07.03.06]

Đối với CTĐT QTKD, kết quả đánh giá được sử dụng để xem xét các nguồn lực trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng chương trình gồm phòng học và không gian học tập, phòng máy, thư viện và học liệu, CNTT và nền tảng số, môi trường và an toàn. Kết quả khảo sát năm 2026 cho thấy không gian tự học có 79,5% người dùng đánh giá từ Hài lòng đến Rất hài lòng; hệ thống thư viện số đạt 69,7% và thư viện điện tử đạt 68,8%. Đồng thời, báo cáo xác định nhu cầu tiếp tục phát triển CSDL học thuật, tự động hóa một số dịch vụ và nâng

cao trải nghiệm khai thác học liệu. Khoa Kinh tế sử dụng các kết quả này khi rà soát nhu cầu phục vụ CTĐT QTKD và đề xuất ưu tiên cải tiến. [H6.06.03.01]; [H7.07.08.02]; [H7.07.03.06]; [H7.07.03.07]

Bảng 7.8.1. Theo dõi cải tiến cơ sở vật chất phục vụ CTĐT Quản trị kinh doanh

Năm học	Vấn đề/nhu cầu được xác định	Hành động cải tiến	Kết quả sau cải tiến
2023–2024	Duy trì khảo sát mức độ đáp ứng học liệu và dịch vụ thư viện	Tiếp tục khảo sát bạn đọc; rà soát tài liệu và dịch vụ	Có dữ liệu phản hồi theo năm học.
2024–2025	Theo dõi nhu cầu học liệu, CSDL và chất lượng phục vụ	Duy trì khảo sát và cập nhật danh mục tài liệu	Có dữ liệu phản hồi và danh mục học liệu được rà soát.
2025–2026	Tiếp tục đánh giá học liệu, thư viện và điều kiện phục vụ	Bổ sung tài liệu, duy trì dịch vụ và chuẩn bị khảo sát năm 2026	Có hồ sơ rà soát và kết quả khảo sát.
2026	Khảo sát 112 người dùng; 79,5% hài lòng/Rất hài lòng về không gian tự học; 69,7% về thư viện số; 68,8% về thư viện điện tử; 98,8% GV/NV thường xuyên truy cập CSDL	Ưu tiên phát triển học liệu số, CSDL chuyên ngành, công nghệ và trải nghiệm dịch vụ	Báo cáo khảo sát 2026 và 04 nhóm giải pháp cải tiến được xác định.

Kết quả đánh giá và các nhu cầu phát sinh được sử dụng để lập kế hoạch bảo trì, sửa chữa, bổ sung hoặc nâng cấp. Sau khi thực hiện, mức độ đáp ứng được xem xét lại thông qua tình trạng thiết bị, mức độ sử dụng và phản hồi của các bên liên quan. Đây là cơ sở để duy trì chu trình cải tiến cơ sở vật chất gắn với kế hoạch phát triển của Nhà trường và nhu cầu của CTĐT. [H7.07.08.03]; [H7.07.08.04]; [H7.07.08.05]; [H7.07.08.06]

b) Điểm mạnh

- Có hoạt động kiểm kê, bảo trì, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất theo kế hoạch.

- Nhu cầu của người học, giảng viên và đơn vị sử dụng được xem xét trong quá trình cải tiến.

- Định hướng phát triển cơ sở vật chất gắn với chuyển đổi số, học liệu số và trải nghiệm người học.

c) Điểm tồn tại

- Cần tăng cường các chỉ số định lượng về chất lượng và mức độ sử dụng cơ sở vật chất phục vụ riêng CTĐT QTKD.

- Cần ghi nhận rõ hơn kết quả trước – sau của các cải tiến quan trọng để đánh giá hiệu quả đầu tư.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.8.2. Kế hoạch hành động tiêu chí 7.8

TT	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian	Kết quả dự kiến
1	Cải tiến điểm tồn tại: Thiết lập bộ chỉ số chất lượng cơ sở vật chất phục vụ CTĐT QTKD và thực hiện khảo sát riêng ít nhất một lần mỗi năm.	Khoa Kinh tế; Phòng Khảo thí và ĐBCL; đơn vị quản lý CSVC	Từ NH 2026–2027	Bộ chỉ số và báo cáo khảo sát được áp dụng.
2	Phát huy điểm mạnh: Theo dõi vấn đề – hành động – kết quả theo chu kỳ PDCA và sử dụng kết quả để xây dựng kế hoạch đầu tư, sửa chữa tiếp theo.	Khoa Kinh tế; các đơn vị chức năng	Hằng năm	Có hồ sơ cải tiến và đánh giá kết quả sau cải tiến.

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Đối với CTĐT ngành Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Intracom có hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, học liệu và hạ tầng công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình. Hệ thống phòng học, phòng máy tính, hội trường, phòng họp, thư viện, nền tảng số và các không gian hỗ trợ tạo điều kiện cho người học thực hiện các hoạt động học tập, thực hành, thảo luận, làm việc nhóm, phân tích dữ liệu, thuyết trình, nghiên cứu khoa học và kết nối doanh nghiệp. [H7.07.05.01]; [H1.01.01.01]; [H7.07.03.01]; [H7.07.03.02]; [H7.07.03.06]

Nhà trường duy trì cơ chế quản lý, vận hành, bảo trì, đánh giá và cải tiến cơ sở vật chất; Khoa Kinh tế trực tiếp phối hợp trong việc xác định nhu cầu và phản hồi mức độ đáp ứng đối với CTĐT QTKD. Trong giai đoạn tiếp theo, trọng tâm cải tiến là chuẩn hóa dữ liệu cơ sở vật chất theo từng CTĐT, tăng cường lượng hóa mức độ sử dụng thiết bị và học liệu, nâng cao trải nghiệm học tập số, đồng thời ghi nhận rõ kết quả trước – sau của các hoạt động cải tiến. [H6.06.03.01]; [H7.07.08.01]

8. Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra

Mở đầu

Tiêu chuẩn 8 được thực hiện nhằm đánh giá kết quả đầu ra của người học ngành Quản trị kinh doanh, bao gồm kết quả học tập và tốt nghiệp, việc làm sau tốt nghiệp, hoạt động nghiên cứu khoa học và sáng tạo, mức độ đạt chuẩn đầu ra và mức độ hài lòng của các bên liên quan. Nhà trường tổ chức quản lý và cung cấp dữ liệu; Khoa Kinh tế trực tiếp theo dõi

kết quả của người học ngành Quản trị kinh doanh, phân tích thông tin và sử dụng kết quả để cải tiến chương trình đào tạo.

8.1. Tiêu chí 8.1: Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường xác lập và quản lý dữ liệu về tuyển sinh, quá trình học tập, thôi học và tốt nghiệp của người học theo quy định đào tạo. Đối với ngành Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế phối hợp với Phòng Đào tạo theo dõi số lượng người học theo từng năm, số người học bỏ học và số người học được công nhận tốt nghiệp. Dữ liệu giai đoạn 2021–2026 cho thấy kết quả đầu ra được cập nhật theo năm; số người học bỏ học giảm từ 8 trường hợp năm 2024 xuống 2 trường hợp năm 2025 và không ghi nhận trường hợp bỏ học trong dữ liệu năm 2026. Kết quả được sử dụng để theo dõi tiến độ, hỗ trợ người học và rà soát kế hoạch đào tạo. [H8.08.01.01]; [H8.08.01.02]; [H8.08.01.03]; [H8.08.01.04]

Bảng 8.1. Kết quả tuyển sinh, bỏ học và tốt nghiệp của ngành Quản trị kinh doanh giai đoạn 2021–2026

Năm	Số SV trúng tuyển	Số SV bỏ học*	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)
2021	4	1	0	—
2022	10	4	11	78,57
2023	4	1	23	76,67
2024	84	8	1	100
2025	32	2	0	—
2026	212	0	4	40

b) Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống quản lý kết quả học tập và tốt nghiệp; Khoa Kinh tế phối hợp theo dõi riêng ngành Quản trị kinh doanh. Dữ liệu giai đoạn 2021–2026 cho thấy số lượng tuyển sinh, bỏ học và tốt nghiệp được cập nhật theo năm, tạo cơ sở theo dõi kết quả đầu ra và tiến độ học tập.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu về thời gian tốt nghiệp trung bình và nguyên nhân của các trường hợp chậm tiến độ hoặc bỏ học chưa được tổng hợp thành chuỗi thống nhất theo từng khóa; việc liên kết kết quả phân tích với từng hoạt động hỗ trợ người học cần tiếp tục được chuẩn hóa.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian
Cải tiến điểm tồn tại	Chuẩn hóa việc tổng hợp thời gian tốt nghiệp trung bình, nguyên nhân thôi học/chậm tiến độ theo từng khóa; sử dụng kết quả phân tích để điều chỉnh hoạt động cảnh báo sớm và hỗ trợ người học.	Phòng Đào tạo; Phòng Công tác sinh viên; Khoa Kinh tế; Phòng Khảo thí và ĐBCL	Từ năm học 2026–2027
Phát huy điểm mạnh	Duy trì cập nhật định kỳ dữ liệu tuyển sinh, thôi học và tốt nghiệp; tiếp tục theo dõi xu hướng theo khóa để kịp thời hỗ trợ người học và cải tiến công tác đào tạo.	Phòng Đào tạo; Phòng Công tác sinh viên; Khoa Kinh tế	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

8.2. Tiêu chí 8.2: Tỷ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tập nâng cao trình độ của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa Kinh tế thực hiện khảo sát kết quả sau tốt nghiệp để theo dõi tình trạng việc làm của sinh viên ngành Quản trị kinh doanh. Dữ liệu hiện có cho thấy tỷ lệ có việc làm đạt 81,89% năm 2022 và 100% trong các năm 2023, 2024; tỷ lệ việc làm đúng ngành hoặc ngành gần đạt 100% trong cả ba năm có dữ liệu. Thu nhập bình quân của sinh viên được khảo sát ở mức trên 7 triệu đồng/tháng năm 2022–2023 và trên 8 triệu đồng/tháng năm 2024. Kết quả này cho thấy CTĐT có khả năng đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và là cơ sở để tiếp tục rà soát nội dung đào tạo, hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp và kết nối doanh nghiệp. Đối với các chỉ số tự tạo việc làm/khởi nghiệp và học nâng cao trình độ, dữ liệu hiện có chưa tách riêng; đây là nội dung tiếp tục hoàn thiện trong chu kỳ cải tiến. [H8.08.02.01]; [H8.08.02.02]; [H8.08.02.03]; [H8.08.02.04]

Bảng 8.2. Kết quả việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh

Năm tốt nghiệp	Tỷ lệ có việc làm (%)	Việc làm đúng ngành/ngành gần (%)	Thu nhập bình quân
2022	81,89	100	Trên 7 triệu đồng/tháng
2023	100	100	Trên 7 triệu đồng/tháng
2024	100	100	Trên 8 triệu đồng/tháng
2025	100	99%	Trên 8 triệu đồng/tháng

b) Điểm mạnh

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ có việc làm và mức độ phù hợp của việc làm với ngành/ngành gần của sinh viên Quản trị kinh doanh ở mức cao trong các năm có dữ liệu; đây là cơ sở tích cực để đánh giá mức độ phù hợp của CTĐT với yêu cầu nghề nghiệp.

c) Điểm tồn tại

Việc theo dõi kết quả sau tốt nghiệp đã được thực hiện và bước đầu cung cấp thông tin về việc làm, mức độ phù hợp với chuyên môn và thu nhập; tuy nhiên, việc phân tích sâu theo từng khóa, nhóm đối tượng và mức độ thay đổi nghề nghiệp chưa được thực hiện thường xuyên, nên khả năng sử dụng dữ liệu để đối sánh và xác định ưu tiên cải tiến còn cần được tăng cường.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian
Cải tiến điểm tồn tại	Chuẩn hóa phân tích kết quả việc làm theo từng khóa và nhóm người học; tăng cường phân tích mức độ phù hợp với ngành đào tạo, thay đổi nghề nghiệp và sử dụng kết quả để đối sánh, xác định ưu tiên cải tiến CTĐT.	Khoa Kinh tế; Phòng Công tác sinh viên; đơn vị phụ trách khảo sát cựu người học	Từ năm học 2026–2027
Phát huy điểm mạnh	Duy trì khảo sát việc làm sau tốt nghiệp; tiếp tục sử dụng tỷ lệ có việc làm, mức độ phù hợp của việc làm và thu nhập để theo dõi kết quả đầu ra và cải tiến CTĐT.	Khoa Kinh tế; Phòng Công tác sinh viên	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

8.3. Tiêu chí 8.3: Hoạt động nghiên cứu khoa học và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của người học, giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường ban hành và tổ chức thực hiện các quy định về khoa học – công nghệ, hoạt động nghiên cứu và công nhận sản phẩm khoa học. Khoa Kinh tế duy trì hoạt động nghiên cứu khoa học, công bố học thuật, hội thảo và xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình. Số liệu giai đoạn 2021–2026 ghi nhận 14 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, 52 bài công bố tạp chí, 28 bài công bố hội thảo và 13 đầu sách chuyên khảo, giáo trình, tổng cộng 107 sản phẩm nghiên cứu và công bố. Kết quả này tạo môi trường học thuật và nguồn lực chuyên môn hỗ trợ CTĐT Quản trị kinh doanh; đồng thời là căn cứ để Khoa tiếp tục tăng cường gắn nghiên cứu với đào tạo và tạo cơ hội để người học tham gia hoạt động học thuật.

[H8.08.03.01]; [H8.08.03.02]; [H8.08.03.03]; [H8.08.03.04]; [H8.08.03.05]; [H8.08.03.06]

Bảng 8.3. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học và công bố học thuật của Khoa Kinh tế giai đoạn 2021–2026

Năm	Đề tài NCKH các cấp	Bài tạp chí	Bài hội thảo	Sách chuyên khảo/giáo trình	Tổng sản phẩm
2021	1	3	1	1	6
2022	2	5	6	1	14
2023	3	13	1	2	19
2024	5	13	5	6	29
2025	3	8	11	2	24
2026	0	10	4	1	15
Tổng 2021–2026	14	52	28	13	107

b) Điểm mạnh

Nhà trường có cơ chế quản lý và khuyến khích hoạt động khoa học – công nghệ; Khoa Kinh tế duy trì hoạt động nghiên cứu và công bố liên tục trong giai đoạn 2021–2026. Tổng số 107 sản phẩm nghiên cứu và công bố, gồm 14 đề tài, 52 bài tạp chí, 28 bài hội thảo và 13 đầu sách chuyên khảo, giáo trình, cho thấy nền tảng học thuật được duy trì và hỗ trợ tích cực cho chất lượng đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu nghiên cứu khoa học hiện có của Khoa Kinh tế chủ yếu phản ánh kết quả hoạt động của đội ngũ; việc tổng hợp riêng mức độ tham gia của người học ngành Quản trị kinh doanh và mối liên hệ giữa sản phẩm nghiên cứu với học phần, thực tập, khóa luận/dự án tốt nghiệp cần tiếp tục được chuẩn hóa.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian
Cải tiến điểm tồn tại	Chuẩn hóa dữ liệu về sự tham gia của người học ngành Quản trị kinh doanh trong nghiên cứu khoa học, sản phẩm sáng tạo; tăng cường liên kết kết quả nghiên cứu với học phần, thực tập, khóa luận/dự án tốt nghiệp để phục vụ cải tiến.	Khoa Kinh tế; Phòng Quản lý khoa học; giảng viên phụ trách hoạt động nghiên cứu	Từ năm học 2026–2027
Phát huy điểm mạnh	Duy trì môi trường nghiên cứu, công bố và hội thảo của Khoa Kinh tế; tiếp tục khuyến khích giảng viên và người học tham gia nghiên cứu, tạo sản phẩm học thuật và sáng tạo.	Khoa Kinh tế; Phòng Quản lý khoa học	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

8.4. Tiêu chí 8.4: Dữ liệu về mức độ người học đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng.

a) Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Quản trị kinh doanh 2026 xác định 09 chuẩn đầu ra chương trình (PLO) và 18 chỉ báo thực hiện (PPC), được triển khai tới các học phần thông qua ma trận PLO/PPC – CĐR học phần – I/P/M – đánh giá. Kết quả đo mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học đến năm 2025 được tổng hợp, phân tích và sử dụng làm cơ sở cải tiến CTĐT năm 2026. áo cáo phân tích mức độ phù hợp của chuẩn đầu ra năm 2025 của Khoa Kinh tế cho thấy chuẩn đầu ra của ngành Quản trị kinh doanh phù hợp với yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 6; mức độ đáp ứng theo các nhóm năng lực của ngành Quản trị kinh doanh đạt khoảng 78% đối với kiến thức, 80–85% đối với kỹ năng và khoảng 80% đối với thái độ. Kết quả này, cùng với phân tích từ khảo sát nhà tuyển dụng giai đoạn 2021–2025, được sử dụng để nhận diện những năng lực cần tiếp tục tăng cường, nhất là kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, ứng dụng công nghệ và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Trên cơ sở đó, CTĐT năm 2026 tiếp tục tăng cường các hoạt động thực hành, dự án, trải nghiệm nghề nghiệp và các nội dung về công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và phát triển bền vững. Trên cơ sở kết quả này, CTĐT năm 2026 đã cập nhật nội dung học tập, tăng cường hoạt động thực hành, dự án, trải nghiệm nghề nghiệp và các học phần gắn với công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững. [H1.01.01.01]; [H8.08.04.01]; [H8.08.04.02]; [H1.01.01.06]; [H8.08.04.03]

b) Điểm mạnh

CTĐT đã thiết lập hệ thống 09 PLO và 18 PPC, có ma trận liên kết với CĐR học phần và hoạt động đánh giá. Kết quả đo mức độ đạt CĐR đến năm 2025 được sử dụng làm căn cứ quan trọng để rà soát và cải tiến CTĐT năm 2026, qua đó tăng cường tính thực tiễn, năng lực số, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.

c) Điểm tồn tại

Việc tổng hợp và phân tích kết quả đo chuẩn đầu ra theo từng khóa, từng chu kỳ cần tiếp tục được chuẩn hóa để có thể lượng hóa rõ hơn mức độ cải thiện sau khi CTĐT 2026 được triển khai.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian
Cải tiến điểm tồn tại	Chuẩn hóa việc tổng hợp và phân tích kết quả đo 09 PLO, 18 PPC theo từng khóa và từng chu kỳ; theo dõi mức độ cải thiện sau khi CTĐT 2026 được triển khai để làm căn cứ điều chỉnh hoạt động dạy học và đánh giá.	Khoa Kinh tế; Phòng Khảo thí và ĐBCL; Phòng Đào tạo	Từ năm học 2026–2027
Phát huy điểm mạnh	Duy trì chu trình đo lường PLO/PPC gắn với CĐR học phần và hoạt động đánh giá; tiếp tục sử dụng kết quả đo đến năm 2025 làm cơ sở theo dõi và cải tiến CTĐT 2026.	Khoa Kinh tế; Phòng Khảo thí và ĐBCL	Theo chu kỳ đo lường CĐR

đ) Tự đánh giá: Tiêu chí Đạt

8.5. Tiêu chí 8.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường có cơ chế thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan thông qua khảo sát, đối thoại và các hoạt động lấy ý kiến trực tiếp. Đối với CTĐT Quản trị kinh doanh, các nhóm bên liên quan được xác định gồm người học, cựu người học, giảng viên và người sử dụng lao động. Cảnh báo nguồn: Bộ nguồn hiện tại chưa có cơ sở dữ liệu khảo sát gốc hoặc báo cáo tổng hợp đã được xác minh để kiểm tra các tỷ lệ phản hồi và mức độ hài lòng năm 2026; do đó các tỷ lệ định lượng chưa được sử dụng làm căn cứ kết luận trong bản này và cần được cập nhật sau khi đối chiếu hồ sơ minh chứng thực tế. [H8.08.05.01]; [H8.08.05.02]; [H8.08.05.03]; [H8.08.05.04]; [H8.08.05.05]

Bảng 8.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan

Nhóm bên liên quan	Mức độ hài lòng (%)	Nội dung cần cải thiện
Người học	77.6%	Tăng cường hiệu quả hỗ trợ thực tập, việc làm và trải nghiệm nghề nghiệp; đồng thời rà soát bổ sung các kỹ năng sử dụng công nghệ số, công cụ phân tích dữ liệu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ học tập, công việc.
Cựu người học	83,3%	Tiếp tục tăng cường kỹ năng ngoại ngữ, giao tiếp và thuyết trình; bổ sung năng lực phân tích dữ liệu kinh doanh, trực quan hóa dữ liệu và sử dụng các công cụ số trong môi trường làm việc.
Người sử dụng lao động	83,8%	Tiếp tục tăng cường kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm; đồng thời rà soát các năng lực doanh nghiệp ngày càng quan tâm như phân tích dữ liệu phục vụ ra quyết định, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, sử dụng hệ thống quản trị khách hàng và nguồn lực doanh nghiệp, kinh doanh và marketing trên nền tảng số.

Nhóm bên liên quan	Mức độ hài lòng (%)	Nội dung cần cải thiện
Giảng viên	81,8%	Tiếp tục rà soát học liệu, điều kiện hỗ trợ giảng dạy và tính khả thi của chương trình; tăng cường tích hợp công nghệ số, dữ liệu và công cụ AI vào nội dung, phương pháp dạy học và các bài tập thực hành phù hợp.

b) Điểm mạnh

Hệ thống phản hồi các bên liên quan được Nhà trường tổ chức tương đối đầy đủ; CTĐT Quản trị kinh doanh có nhiều nhóm bên liên quan để tham gia góp ý, qua đó cung cấp thông tin cho rà soát chuẩn đầu ra, chương trình và hoạt động đào tạo.

c) Điểm tồn tại

Cần tiếp tục nâng cao tỷ lệ phản hồi của cựu người học và người sử dụng lao động, đồng thời chuẩn hóa việc lượng hóa kết quả khảo sát và theo dõi mức độ cải thiện sau khi thực hiện các hành động cải tiến.

d) Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị/cá nhân phụ trách	Thời gian
Cải tiến điểm tồn tại	Chuẩn hóa bộ chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của từng nhóm bên liên quan; nâng cao tỷ lệ phản hồi, tăng cường đối sánh với CTĐT/cơ sở đào tạo tương đồng và theo dõi kết quả sau mỗi hoạt động cải tiến.	Phòng Khảo thí và ĐBCL; Khoa Kinh tế	Từ năm học 2026–2027
Phát huy điểm mạnh	Duy trì khảo sát, đối thoại và các kênh tiếp nhận phản hồi; tiếp tục sử dụng kết quả nhiều năm để nhận diện xu hướng, xác định ưu tiên và công khai những kết quả cải tiến phù hợp cho người học.	Nhà trường; Phòng Khảo thí và ĐBCL; Khoa Kinh tế	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tổng hợp tiêu chuẩn 8

Tiêu chuẩn 8 của CTĐT Quản trị kinh doanh được thực hiện theo chu trình xác lập chỉ số, thu thập dữ liệu, giám sát, phân tích và sử dụng kết quả cho cải tiến. Nhà trường cung cấp cơ chế và hệ thống dữ liệu chung; Khoa Kinh tế trực tiếp phối hợp theo dõi kết quả của người học ngành Quản trị kinh doanh. Các nhóm kết quả gồm tiến độ và tốt nghiệp, việc làm sau tốt nghiệp, nghiên cứu khoa học và sản phẩm sáng tạo, mức độ đạt chuẩn đầu ra và mức độ hài lòng của các bên liên quan. Kết quả đo chuẩn đầu ra đến năm 2025 được sử dụng làm cơ sở quan trọng để cải tiến CTĐT năm 2026.

CTĐT Quản trị kinh doanh đã xác lập các cơ chế theo dõi và sử dụng dữ liệu về đầu ra và kết quả đầu ra; các kết quả được Khoa Kinh tế và Nhà trường sử dụng trong quản lý,

rà soát và cải tiến CTĐT. Đặc biệt, kết quả đo chuẩn đầu ra của người học đến năm 2025 đã được xem xét trong quá trình điều chỉnh CTĐT năm 2026, góp phần tăng cường tính thực tiễn, năng lực số, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và phát triển bền vững.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 8: Đạt

Phần III. KẾT LUẬN

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn).

Tiêu chuẩn 1 – Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: CTĐT có mục tiêu được xác định phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường, định hướng nghề nghiệp và yêu cầu của ngành Quản trị kinh doanh. Hệ thống chuẩn đầu ra được cấu trúc rõ ràng với 09 PLO và 18 PPC, có sự liên kết giữa mục tiêu giáo dục, chuẩn đầu ra chương trình và chuẩn đầu ra học phần. Việc rà soát, cập nhật CTĐT qua các giai đoạn 2021, 2023 và 2026 thể hiện định hướng cải tiến theo giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra, tăng tính ứng dụng, năng lực số, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và phát triển bền vững. Đây là những nội dung cần tiếp tục phát huy trong các chu kỳ rà soát tiếp theo.

Tiêu chuẩn 2 – Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo: CTĐT có cấu trúc rõ ràng, với 123 tín chỉ, 10 học kỳ, các khối kiến thức được tổ chức theo lộ trình và có sự liên kết giữa các học phần với chuẩn đầu ra. Ma trận PLO/PPC và mức độ đóng góp I/P/M được sử dụng làm cơ sở thiết kế chương trình; CTĐT có tính linh hoạt thông qua các học phần lựa chọn và định hướng chuyên ngành. Việc cập nhật nội dung chương trình giai đoạn 2023–2026 theo hướng tăng tính ứng dụng và mở rộng lựa chọn nghề nghiệp là điểm cần tiếp tục phát huy.

Tiêu chuẩn 3 – Hoạt động dạy và học: Hoạt động dạy và học được tổ chức theo định hướng phát triển năng lực và phát huy tính chủ động của người học. CTĐT sử dụng đa dạng phương pháp như tự học, thảo luận nhóm, phân tích tình huống, học tập theo dự án, seminar, thực hành, trải nghiệm thực tế và ứng dụng công nghệ số. Các hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học và trải nghiệm nghề nghiệp được tích hợp trong CTĐT, tạo điều kiện để người học vận dụng kiến thức và phát triển kỹ năng nghề nghiệp.

Tiêu chuẩn 4 – Đánh giá kết quả học tập của người học: Nhà trường và Khoa Kinh tế đã hình thành hệ thống quy định, quy trình về kiểm tra, đánh giá, quản lý điểm, thi, chấm thi, phúc khảo và công bố kết quả. CTĐT có sự đa dạng về phương pháp và công cụ đánh giá, đồng thời từng bước gắn đánh giá học phần với chuẩn đầu ra. Việc đo lường kết quả đạt chuẩn đầu ra và sử dụng kết quả đánh giá cho cải tiến là nền tảng cần tiếp tục phát huy.

Tiêu chuẩn 5 – Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên: Đội ngũ tham gia CTĐT được quản lý, phân công và phát triển trên cơ sở trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu của từng học phần. Sự phối hợp giữa Nhà trường và Khoa Kinh tế trong tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, đào tạo – bồi dưỡng và phát triển đội ngũ tạo điều kiện duy trì sự phù hợp giữa đội ngũ và yêu cầu của CTĐT. Đây là điểm mạnh cần tiếp tục phát huy, nhất là trong phát triển đội ngũ theo định hướng ứng dụng, chuyển đổi số và nghiên cứu khoa học.

Tiêu chuẩn 6 – Dịch vụ hỗ trợ và tiện ích: Các dịch vụ hỗ trợ người học được triển khai thông qua sự phối hợp giữa các đơn vị chức năng và Khoa Kinh tế, bao gồm tư vấn học tập, cố vấn học tập, hỗ trợ thực tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động ngoại khóa và định hướng nghề nghiệp. Cơ chế tiếp nhận phản hồi và hỗ trợ người học được duy trì, tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong quá trình học tập và phát triển nghề nghiệp.

Tiêu chuẩn 7 – Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và học liệu: Nhà trường có hệ thống phòng học, phòng máy tính, thư viện, học liệu, hạ tầng công nghệ thông tin và các không gian hỗ trợ phục vụ hoạt động đào tạo. Các nguồn lực này được khai thác cho giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, làm việc nhóm và kết nối doanh nghiệp. Kết quả khảo sát năm 2026 đã được sử dụng để xác định những ưu tiên cải tiến về học liệu, không gian học tập, công nghệ và dịch vụ thư viện. Đây là cơ sở để tiếp tục nâng cao trải nghiệm học tập của người học.

Tiêu chuẩn 8 – Đầu ra và kết quả đạt được: CTĐT đã thực hiện theo dõi các kết quả liên quan đến tuyển sinh, học tập, tốt nghiệp, việc làm, nghiên cứu khoa học và phản hồi của các bên liên quan. Kết quả đo lường chuẩn đầu ra đến năm 2025 được sử dụng làm cơ sở quan trọng cho việc rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2026, góp phần tăng cường tính thực tiễn, năng lực số, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và phát triển bền vững.

Nhìn chung, điểm mạnh nổi bật của CTĐT là sự liên kết giữa mục tiêu – chuẩn đầu ra – cấu trúc chương trình – hoạt động dạy học – đánh giá – nguồn lực – kết quả đầu ra, cùng với quá trình rà soát và cải tiến CTĐT qua các giai đoạn.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn).

Tiêu chuẩn 1: Tiếp tục chuẩn hóa việc theo dõi mức độ nhận biết và sử dụng chuẩn đầu ra của các nhóm bên liên quan; tăng cường sử dụng kết quả tham vấn và kết quả đo lường chuẩn đầu ra để làm căn cứ cải tiến CTĐT.

Tiêu chuẩn 2: Cần tăng cường kiểm soát phiên bản tài liệu CTĐT, theo dõi sự phát triển mức độ đóng góp I/P/M, chuẩn hóa việc phân tích phản hồi và kiểm soát những thay đổi ở cấp học phần; đồng thời theo dõi tốt hơn việc lựa chọn các học phần và lộ trình học tập của người học để đánh giá tác động của các điều chỉnh CTĐT.

Tiêu chuẩn 3: Cần tăng tính thống nhất giữa thiết kế phương pháp dạy học trong đề cương và việc triển khai thực tế ở cấp học phần; đồng thời hệ thống hóa kết quả của các hoạt động đổi mới phương pháp, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và trải nghiệm nghề nghiệp để có cơ sở đánh giá hiệu quả và nhân rộng.

Tiêu chuẩn 4: Cần tiếp tục chuẩn hóa dữ liệu đánh giá kết quả học tập và kết quả đo lường chuẩn đầu ra; tăng cường phân tích và sử dụng kết quả đánh giá cho cải tiến học phần, phương pháp dạy học và CTĐT; đồng thời mở rộng các hình thức đánh giá theo hướng đánh giá năng lực vận dụng của người học.

Tiêu chuẩn 5: Cần tiếp tục chuẩn hóa dữ liệu đội ngũ và bảng đối chiếu giữa giảng viên – học phần – chuyên môn – kinh nghiệm; tăng cường sử dụng kết quả đánh giá đội ngũ để xây dựng kế hoạch phân công, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu của CTĐT.

Tiêu chuẩn 6: Cần tiếp tục chuẩn hóa việc tổng hợp và phân tích dữ liệu sử dụng dịch vụ hỗ trợ; tăng cường theo dõi kết quả sau hỗ trợ và sử dụng phản hồi của người học để cải tiến các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ học tập, thực tập và định hướng nghề nghiệp.

Tiêu chuẩn 7: Cần chuẩn hóa dữ liệu về cơ sở vật chất, thiết bị và học liệu theo từng CTĐT; tăng cường lượng hóa mức độ sử dụng các nguồn lực và đánh giá tác động của các hoạt động đầu tư, cải tiến đối với hoạt động học tập. Đối với thư viện và học liệu số, cần tiếp tục phát triển nguồn tài nguyên học thuật và nâng cao trải nghiệm khai thác học liệu của người học.

Tiêu chuẩn 8: Cần tiếp tục chuẩn hóa dữ liệu về tuyển sinh, tốt nghiệp, việc làm và các kết quả đầu ra theo từng khóa; tăng cường phân tích xu hướng, đối sánh và sử dụng dữ liệu kết quả đầu ra để xác định các ưu tiên cải tiến CTĐT. Đối với nghiên cứu khoa học, cần theo dõi rõ hơn sự tham gia của người học ngành Quản trị kinh doanh trong các hoạt động và sản phẩm nghiên cứu khoa học.

Như vậy, các điểm tồn tại chủ yếu không làm thay đổi kết quả đánh giá mức đạt của các tiêu chí mà tập trung vào nâng cao chất lượng dữ liệu, chiều sâu phân tích, tính nhất quán trong triển khai và hiệu quả của vòng cải tiến.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn).

Tiêu chuẩn	Kế hoạch cải tiến chất lượng trọng tâm
Tiêu chuẩn 1	Chuẩn hóa việc khảo sát, tổng hợp và phân tích mức độ nhận biết CĐR; duy trì phổ biến CĐR đến các bên liên quan; tiếp tục sử dụng kết quả đo CĐR và phản hồi để cải tiến CTĐT.
Tiêu chuẩn 2	Chuẩn hóa quản lý phiên bản CTĐT và học phần; theo dõi mức độ đóng góp I/P/M, việc lựa chọn học phần và lộ trình học tập; tăng cường đánh giá tác động của các điều chỉnh CTĐT.
Tiêu chuẩn 3	Rà soát sự thống nhất giữa phương pháp dạy học được thiết kế và triển khai; tăng cường hoạt động học tập trải nghiệm, dự án, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; tổng hợp kết quả để nhân rộng các phương pháp hiệu quả.
Tiêu chuẩn 4	Chuẩn hóa dữ liệu đánh giá kết quả học tập và đo lường CĐR; tăng cường phân tích kết quả đánh giá và sử dụng kết quả cho cải tiến học phần, phương pháp dạy học và CTĐT.
Tiêu chuẩn 5	Chuẩn hóa dữ liệu đội ngũ; duy trì bảng đối chiếu giảng viên – học phần – chuyên môn – kinh nghiệm; sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh phân công, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ.
Tiêu chuẩn 6	Chuẩn hóa dữ liệu về dịch vụ hỗ trợ; tăng cường khảo sát mức độ hài lòng và theo dõi kết quả hỗ trợ; tiếp tục cải tiến tư vấn học tập, thực tập, nghiên cứu khoa học và định hướng nghề nghiệp.
Tiêu chuẩn 7	Chuẩn hóa dữ liệu cơ sở vật chất, thiết bị và học liệu theo CTĐT; tăng cường học liệu số, nguồn tài nguyên học thuật và đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực phục vụ đào tạo.
Tiêu chuẩn 8	Chuẩn hóa dữ liệu về tuyển sinh, tốt nghiệp, việc làm, NCKH và phản hồi các bên liên quan; tăng cường phân tích theo khóa và đối sánh; sử dụng kết quả đo CĐR và kết quả đầu ra làm căn cứ cải tiến CTĐT.

Các kế hoạch trên được triển khai theo nguyên tắc duy trì những điểm mạnh đã có, đồng thời khắc phục từng điểm tồn tại gắn với từng tiêu chí, bảo đảm có đơn vị/cá nhân phụ trách, thời gian thực hiện và kết quả cần đạt. Trọng tâm của giai đoạn tiếp theo là nâng cao chất lượng dữ liệu, tăng cường phân tích kết quả và bảo đảm kết quả phân tích được sử dụng thực chất trong chu kỳ cải tiến CTĐT.

4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

TT	Tiêu chuẩn	Số tiêu chí	Số tiêu chí đạt	Kết quả
1	Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	6	6	Đạt
2	Tiêu chuẩn 2. Cấu trúc và nội dung CTĐT	7	7	Đạt
3	Tiêu chuẩn 3. Hoạt động dạy và học	5	5	Đạt
4	Tiêu chuẩn 4. Đánh giá kết quả học tập	7	7	Đạt
5	Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	8	8	Đạt
6	Tiêu chuẩn 6. Dịch vụ hỗ trợ và tiện ích	6	6	Đạt
7	Tiêu chuẩn 7. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và học liệu	8	8	Đạt
8	Tiêu chuẩn 8. Đầu ra và kết quả đạt được	5	5	Đạt
	Tổng cộng 08 tiêu chuẩn	52	52	Đạt

Kết quả tự đánh giá cho thấy 08/08 tiêu chuẩn và 52/52 tiêu chí của CTĐT ngành Quản trị kinh doanh được tự đánh giá ở mức Đạt. CTĐT có nền tảng về mục tiêu và chuẩn đầu ra, cấu trúc và nội dung chương trình, hoạt động dạy và học, đánh giá kết quả học tập, đội ngũ, dịch vụ hỗ trợ, cơ sở vật chất – học liệu và theo dõi kết quả đầu ra. Đồng thời, CTĐT đã xác định được các nội dung cần tiếp tục cải tiến và xây dựng kế hoạch hành động tương ứng cho từng tiêu chuẩn.

Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, CTĐT ngành Quản trị kinh doanh được xác định đạt yêu cầu theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT, đồng thời tiếp tục triển khai các kế hoạch cải tiến nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo trong các chu kỳ tiếp theo.

Hưng Yên, ngày 12 tháng 9 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

TS. Trần Ái Cầm

Phần IV. PHỤ LỤC

1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT: Cung cấp các thông tin tổng quát về đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT.

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/09/2026

1.1. Thông tin chung về CSGD

1. Tên CSGD (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: Trường Đại học Intracom

Tiếng Anh: INTRACOM UNIVERSITY

2. Tên viết tắt của CSGD:

Tiếng Việt: ĐHI

Tiếng Anh: INU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Chu Văn An
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ:

- Cơ sở 1: Khu Đại học phố Hiến, đường Tô Hiệu, Tp Hưng Yên

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 1900638882.

E-mail: info@Intracom Group .edu.vn Website: https://intracomuni.edu.vn/

7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 2006 (Theo Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 06 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)
8. Thời gian bắt đầu ĐT khóa I: tháng 10/2006
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: Tháng 10 năm 2010
10. Loại hình CSGD:

Công lập ☐ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☑

1.2. Thông tin chung về CTĐT

1.2.1. Thông tin chung về Khoa Kinh tế

- Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

+ Tiếng Việt: Khoa Kinh tế

+ Tiếng Anh: Faculty of Economics

Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: Khu đô thị đại học Phố Hiến, Phố Hiến, Hưng Yên

- Số điện thoại liên hệ: 0868625959; Email: ……

- Website: https://intracomuni.edu.vn/khoa-vien/khoa-kinh-te/

- Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): được thành lập theo Quyết định số **2006**, được thành lập theo **Quyết định số 74/QĐ-ĐH CVA-HCTH ngày 16/10/2006 của Hiệu trưởng Trường Đại học Chu Văn An**.

1.2.2. Thông tin chung Ngành Quản trị Kinh doanh

- Tên ngành:

+ Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh

+ Tiếng Anh: Business Administration

- Mã CTĐT: 7340101

- Thời gian bắt đầu đào tạo khóa đầu tiên của CTĐT: 2006

- Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa đầu tiên của CTĐT: 2010

1.3. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

- Đội ngũ nhân sự: Tính đến 9/2026, tổng số nhân sự của Khoa là 50 nhân sự, trong đó:

+ Giảng viên cơ hữu: 40 giảng viên CH, gồm 10 GV kiêm nhiệm

+ Trợ lý Khoa: 01 trợ lý khoa

1.4. Cán bộ quản lý, giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT (tính đến 09/2026)

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
1.	Đội ngũ hợp đồng dài hạn	30	20	50
2.	Đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (Dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	30	51	81
	Tổng số	60	71	131

1.5. Thống kê, phân loại giảng viên

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	GV thỉnh giảng
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	13	1	4	0	8
3	Tiến sĩ	62	1	22	1	38
4	Trình độ khác	0	0	0	0	0
	Tổng số	77	3	27	1	46

Trong đó:

- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 100%

- Tỷ lệ GV cơ hữu có học hàm PGS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 17,24%

1.6. Thống kê số lượng sinh viên ngành Quản trị Kinh doanh giai đoạn 2020-2025

Chỉ tiêu	2022	2023	2024	2025	2026
Quy mô học viên đang học (người)	14	7	93	124	336
Số học viên nhập học trong năm (người)	10	4	84	32	212

1.7. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

Chỉ tiêu	Năm học				
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Số lượng (người)	1	1	2	2	0
Tỷ lệ % trên tổng số SV					

1.8. Số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp qua các năm

Chỉ tiêu	Năm học				
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Số lượng (người)	0	11	23	1	4

Tỷ lệ % trên tổng số SV khóa cuối		78,6	76,67	100	40

1.9. Tỷ lệ việc làm sau khi tốt nghiệp của SV trong 5 năm

Năm	Tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp	Tỷ lệ làm việc đúng chuyên ngành và ngành gần	Thu nhập bình quân hàng tháng của SV (triệu đồng)
2021	-	-	-
2022	81,89	100	Trên 7 triệu
2023	100	100	Trên 7 triệu
2024	100	100	Trên 8 triệu
2025	100	100	Trên 8 triệu

1.10. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây

STT	Phân loại sách	Năm học				
		2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	Sách chuyên khảo	1	1	2	1	
2	Sách tham khảo			1		
3	Sách giáo trình			2	1	
4	Sách hướng dẫn					
Tổng		1	1	5	2	

1.11. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong giai đoạn 2021-2026

Số lượng sách	Phân loại sách			
	Sách chuyên khảo	Sách tham khảo	Sách giáo trình	Sách hướng dẫn
Từ 1-2 quyển	1	1	1	
Từ 3-4 quyển	2			
Trên 4 quyển				
Tổng số cán bộ tham gia				

1.12. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Năm	Số lượng đề tài				
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp tỉnh	Đề tài cấp trường	Ghi chú
2021-2022		1			
2022-2023				1	
2023-2024				1	
2024-2025		1		1	
2025-2026					
Tổng		2		3	

2. Các tư liệu, tài liệu liên quan:

2.1. Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
QUẢN TRỊ KINH DOANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Giai đoạn đánh giá 03/9/2021 – 01/8/2026
(kèm theo Quyết định số 62/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD, giai đoạn đánh giá: từ 2021 đến 2026.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số: 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 62/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026 về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học, Hội đồng gồm có 21 thành viên *(Danh sách kèm theo)*.

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách *(Danh sách kèm theo)*

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học là Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách *(Danh sách kèm theo tại Quyết định số 62/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026)*.

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký:

b) Các nhóm công tác, cá nhân thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT bao gồm: thu thập thông tin minh chứng, tổng hợp cơ sở dữ liệu, viết báo cáo tự đánh giá

STT	Tiêu chuẩn	Thực hiện các công việc do Hội đồng TĐG phân công Nhóm công tác/cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung CTĐT	Nhóm 1	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	Phiếu thu thập, phân tích và xử lý thông tin minh chứng
2	Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập	Nhóm 2	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	
3	Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Nhóm 3	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	
4	Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ người học	Nhóm 4	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	
5	Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị	Nhóm 5	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	
6	Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra	Nhóm 6	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	
7	Phần I: Khái quát	Nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	Đặt vấn đề và tổng quan chung
8	Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí	Nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	Mô tả; Điểm mạnh; Điểm tồn tại và Kế hoạch hành động
9	Rà soát và viết báo cáo	Nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6	Từ tháng 3 đến tháng 7/2026	Phiếu tự đánh giá tiêu chí
10	Phần III: Kết luận	Nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6	Từ tháng 5 đến	- Tóm tắt những

			tháng 7/2026	điểm mạnh và những điểm cần phát huy. - Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng. - Kế hoạch cải tiến chất lượng của CTĐT. Tổng hợp Kết quả TĐG CTĐT.
11	Phần IV: Phụ lục	Nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6	Từ tháng 6 đến tháng 7/2026	- Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT. - Các tài liệu liên quan: + Quyết định thành lập HĐ TĐG, Ban thư ký, Nhóm CTCT, Kế hoạch TĐG, bảng biểu, tổng hợp thống kê, ... + Danh mục MC.
12	Tổng hợp thành Báo cáo tự đánh giá hoàn chỉnh	Ban thư ký	Tháng 6- 8/2026	
13	Cập nhật thông tin minh chứng lên cổng thông tin minh chứng Trường đại học Intracom	Ban thư ký	Tháng 6- 8/2026	

V. TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Thời gian: Từ ngày 23/4/2026 đến ngày 12/5/2026

2. Thành phần:

- Người chủ trì: TS. Trần Ái Cầm

- Người thực hiện tập huấn: TS. Trần Ái Cầm

- Người được tập huấn: Tất cả các thành viên Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách.

3. Nội dung, chương trình tập huấn: Hướng dẫn tự đánh giá, viết báo cáo, thu thập thông tin minh chứng TĐG CTĐT theo bộ tiêu chuẩn MOET.

VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN LỰC (NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH, ...) VÀ THỜI ĐIỂM CẦN HUY ĐỘNG/CUNG CẤP

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1	Tiêu chuẩn 1, 2	- Dự kiến thông tin minh chứng. - Thu thập thông tin minh chứng. - Phân tích tiêu chí; - Đánh giá tiêu chí ; - Lấy ý kiến các bên liên quan; - Viết báo cáo tiêu chuẩn	Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Khoa Kinh tế; - Phòng QLĐT-NCKH; - Giảng viên; - Nguồn kinh phí theo kế hoạch tài chính.	Từ tháng 3 đến tháng 8/2026
2	Tiêu chuẩn 3, 4	- Dự kiến thông tin minh chứng. - Thu thập thông tin minh chứng. - Phân tích tiêu chí; - Đánh giá tiêu chí ; - Lấy ý kiến các bên liên quan; - Viết báo cáo tiêu chuẩn	Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Khoa Kinh tế; - Phòng QLĐT-NCKH; Phòng Khảo thí và ĐBCL - Giảng viên; - Nguồn kinh phí theo kế hoạch tài chính.	Từ tháng 3 đến tháng 8/2026
3	Tiêu chuẩn 5	- Dự kiến thông tin minh chứng. - Thu thập thông tin minh chứng. - Phân tích tiêu chí; - Đánh giá tiêu chí ; - Lấy ý kiến các bên liên quan; - Viết báo cáo tiêu chuẩn	Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Khoa Kinh tế; - Phòng Tổ chức – Pháp chế - Nguồn kinh phí theo kế hoạch tài chính.	Từ tháng 3 đến tháng 8/2026

4	Tiêu chuẩn 6, 7	- Dự kiến thông tin minh chứng. - Thu thập thông tin minh chứng. - Phân tích tiêu chí; - Đánh giá tiêu chí ; - Lấy ý kiến các bên liên quan; - Viết báo cáo tiêu chuẩn	Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Khoa Kinh tế; - Văn phòng Trường, Phòng Tuyển sinh và CTSV - Nguồn kinh phí theo kế hoạch tài chính.	Từ tháng 3 đến tháng 8/2026
4	Tiêu chuẩn 8	- Dự kiến thông tin minh chứng. - Thu thập thông tin minh chứng. - Phân tích tiêu chí; - Đánh giá tiêu chí ; - Lấy ý kiến các bên liên quan; - Viết báo cáo tiêu chuẩn	Cán bộ phụ trách lưu trữ tại Khoa Kinh tế; - Phòng QLĐT-NCKH, Phòng Tuyển sinh và CTSV - Giảng viên; - Nguồn kinh phí theo kế hoạch tài chính.	Từ tháng 3 đến tháng 8/2026

VII. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bằng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

VIII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian và nội dung hoạt động triển khai thực hiện hoạt động TĐG được cụ thể hoá theo bảng bên dưới:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 – 2 (từ ngày 4/3-15/3/2026)	1. Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. 2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 3 – 4 (từ ngày 16/3 – 29/3/2026)	1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 – 8 (từ ngày 30/3 – 26/4/2026)	1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 – 15 (từ ngày 4/5 – 21/6/2026)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (Từ ngày 22/6-27/6/2026)	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17-18 (từ ngày 29/6 – 4/7/2026)	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, … để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19-21 (Từ ngày 6/7 – 25/7/2026)	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, …) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, …. đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 22-23 (từ 27/6 - 8/8/2026)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 24 (từ 10/8-15/8/2026)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

***Nơi nhận*:**
- Hội đồng Trường;
- Ban Giám hiệu;
- Hội đồng TĐG (để t/h);
- Các đơn vị hỗ trợ (để t/h);
- Lưu: VT, Khoa, P. KT&ĐBCL

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

TS. Trần Ái Cầm

2.2. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1127/QĐ-ĐHI

Hưng Yên, ngày 30 tháng 09 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiện toàn, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

Căn cứ Quyết định số 135/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Chu Văn An; Quyết định số 2445/QĐ-TTg ngày 05/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Chu Văn An thành Trường Đại học Intracom;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ngày 05/01/2026 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Intracom về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Intracom;

Căn cứ Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 2 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-ĐHI ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Kiện toàn, bổ sung thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học của Trường Đại học Intracom, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học theo Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, trưởng các đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 1 (để thực hiện);
- Chủ tịch HĐT (để báo cáo);
- Ban giám hiệu (để chỉ đạo);
- Lưu VT, KT&ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

TS. Trần Ái Cầm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KIỆN, BỔ SUNG TOÀN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 487/QĐ-ĐHI ngày 24 / 09 /2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

Stt	Họ và tên	Chức vụ/đơn vị	Nhiệm vụ
1	TS. Trần Ái Cầm	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	ThS. Nguyễn Thanh Việt	Chủ tịch HĐT	Ủy viên
3	TS. Nguyễn Quốc Tư	Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch
4	ThS. Đào Xuân Thủy	Phó trưởng khoa phụ trách Khoa KT	Phó chủ tịch kiêm Trưởng ban thư ký
5	TS. Nguyễn Quang Trọng	Trưởng ngành Thạc sĩ QTKD	Ủy viên
6	ThS. Dương Văn Bá	Phó hiệu trưởng - Ủy viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Ủy viên
7	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Ủy viên
8	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
9	ThS. Nguyễn Hồng Quý	Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên	Ủy viên
10	CN. Lê Huy Hùng	Phó chánh Văn phòng	Ủy viên
11	ThS. Phạm Ngọc Trụ	Trưởng phòng Phòng Tổ chức – Pháp chế	Ủy viên
12	TS. Vũ Thị Sao Chi	Phó Giám đốc	Ủy viên

		Trung tâm Thông tin – Thư viện	
13	ThS. Mạc Thị Hằng	Phó trưởng phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính	Ủy viên
14	ThS. Trịnh Thu Giang	Phó trưởng phòng Phòng Tuyển sinh 1	Ủy viên
15	ThS. Phạm Thanh Nam	Giảng viên	Ủy viên
16	TS. Nguyễn Thị Ngọc Hải	Giảng viên	Ủy viên
17	ThS. Hoàng Thị Lý	Trưởng bộ môn Quản trị kinh doanh	Ủy viên
18	Nguyễn Đức Anh	Sinh viên lớp K18QT01	Ủy viên
19	ThS. Nguyễn Trần Khánh Chi	Trợ lý Khoa Kinh tế	Ủy viên

Danh sách gồm 19 người./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KIỆN TOÀN BAN THƯ KÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 1187.../QĐ-ĐHI ngày 01/09/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

Stt	Họ và tên	Chức vụ/đơn vị	Nhiệm vụ
1	ThS. Đào Xuân Thủy	Phó trưởng khoa phụ trách	Trưởng ban
2	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Phó trưởng ban
3	TS. Nguyễn Quang Trọng	Giảng viên	Thành viên
4	CN. Lê Huy Hùng	Phó Chánh Văn phòng	Thành viên
5	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng Phòng Quản lý đào tạo	Thành viên
6	CN. Nguyễn Thùy Dung	Phó phòng Phòng Tổ chức – Pháp chế	Thành viên
7	ThS. Nguyễn Trần Khánh Chi	Trợ lý Khoa Kinh tế	Thành viên
8	ThS. Trịnh Thu Giang	Phó phòng Phòng Tuyển sinh 1	Thành viên
9	CN. Lê Phương Thảo	Nhân viên phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
10	CN. Trần Thị Ngọc Anh	Nhân viên phòng Công tác sinh viên	Thành viên
11	CN. Phạm Vũ Phương Thảo	Nhân viên Trung tâm Thông tin – Thư viện	Thành viên

Danh sách gồm 11 người./.

3

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC INTRACOM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KIỆN TOÀN THÀNH VIÊN CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số: 1127 /QĐ-ĐHI ngày 21/ 09/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Intracom)

Stt	Họ và tên	Chức vụ/đơn vị	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo			
1	ThS. Đào Xuân Thủy	Phó trưởng khoa phụ trách	Nhóm trưởng
2	ThS. Phạm Thanh Nam	Giảng viên	Thư ký
3	TS. Nguyễn Quang Trọng	Giảng viên	Thành viên
4	PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng	Giảng viên	Thành viên
5	TS. Nguyễn Thị Ngọc Hải	Giảng viên	Thành viên
6	ThS. Nguyễn Trần Khánh Chi	Trợ lý khoa Kinh tế	Thành viên
Nhóm 2: Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học			
1	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo	Nhóm trưởng
2	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng Phòng Quản lý đào tạo	Thư ký
3	ThS. Nguyễn Thị Thu	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
4	ThS. Trần Quốc Bảo	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên

5	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
6	CN. Lê Phương Thảo	Nhân viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
7	ThS. Trần Văn Hiệp	Nhân viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập			
1	TS. Đỗ Khánh Năm	Phó trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Nhóm trưởng
2	CN. Lê Phương Thảo	Nhân viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thư ký
3	ThS. Trần Văn Hiệp	Nhân viên Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
4	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng Phòng Quản lý đào tạo	Thành viên
5	ThS. Nguyễn Thị Thu	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
6	ThS. Trần Quốc Bảo	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
Nhóm 3: Tiêu chuẩn 5: Độ ngũ giảng viên, nghiên cứu viên			
1	ThS. Phạm Ngọc Trụ	Trưởng phòng Phòng Tổ chức – Pháp chế	Nhóm trưởng
2	CN. Nguyễn Thùy Dung	Phó phòng Phòng TC-PC	Thư ký
3	CN. Đỗ Thu Hà	Nhân viên Phòng TC-PC	Thành viên
4	ThS. Đào Xuân Thủy	Phó trưởng khoa phụ trách Khoa Kinh tế	Thành viên
5	PGS.TS. Đinh Văn Hải	Trưởng ngành Thạc sĩ QTKD	Thành viên
Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ người học			

1	ThS. Nguyễn Hồng Quý	Phó trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên	Nhóm trưởng
2	CN. Trần Thị Ngọc Anh	Nhân viên Phòng CTSV	Thư ký
3	CN. Nguyễn Thu Trang	Nhân viên Phòng CTSV	Thành viên
4	CN. Lê Phương Thảo	Bí thư Đoàn thanh niên	Thành viên
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị			
1	CN. Lê Huy Hùng	Phó Chánh Văn phòng	Nhóm trưởng
2	CN. Vũ Thị Việt Lan	Nhân viên Văn phòng	Thư ký
3	ThS. Phạm Ngọc Chương	Nhân viên Văn phòng	Thành viên
4	TS. Vũ Thị Sao Chi	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV	Thành viên
5	CN. Phạm Vũ Phương Thảo	Nhân viên Trung tâm TT-TV	Thành viên
Nhóm 6: Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra			
1	TS. Trịnh Đình Vinh	Trưởng phòng Phòng Quản lý đào tạo	Nhóm trưởng
2	ThS. Hà Tú Cầu	Phó phòng Phòng Quản lý đào tạo	Thư ký
3	ThS. Trần Quốc Bảo	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
4	ThS. Đào Xuân Thủy	Phó trưởng khoa phụ trách Khoa Kinh tế	Thành viên
5	ThS. Nguyễn Hồng Quý	Phó trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên	Thành viên
6	CN. Nguyễn Thu Trang	Nhân viên Phòng CTSV	Thành viên

Danh sách gồm 06 nhóm./.

3. Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG

STT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo					
Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học.					
1	H1.01.01.01	Bản mô tả CTĐT ngành Quản trị kinh doanh năm 2026	QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026	Trường Đại học Intracom	
2	H1.01.01.02	Ma trận PEO–PLO	QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026		
3	H1.01.01.03	Chiến lược phát triển Trường Đại học Intracom	Nghị quyết số 18/NQ-HĐT-ĐHI ngày 26/01/2026		
4	H1.01.01.04	Báo cáo tổng hợp cải tiến CTĐT ngành Quản trị kinh doanh giai đoạn 2021–2026	Tổng hợp cái tiến CTĐT ngành QTKD giai đoạn 2021-2026 ngày 21/06/2026	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Intracom	
5	H1.01.01.05	Báo cáo tổng hợp kết quả lấy ý kiến các bên liên quan	Báo cáo số 38/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
6	H1.01.01.06	Hồ sơ rà soát, cải tiến CTĐT năm 2026	Tập tài liệu		
7	H1.01.01.07	Kế hoạch rà soát CTĐT ngành Quản trị kinh doanh	QĐ 44/QĐ-ĐHI ngày 06/02/2026	Trường Đại học Intracom	
8	H1.01.01.08	Kế hoạch khảo sát cựu người học và nhà tuyển dụng	Số 61/KH-ĐHI ngày 11/03/2026	Trường Đại học Intracom	
9	H1.01.01.09	Báo cáo kết quả khảo sát việc làm và phản hồi của cựu người học, nhà tuyển dụng	Báo cáo số 42/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xây dựng rõ ràng; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo và được phổ biến đến các bên liên quan.					
1	H1.01.02.01	Ma trận PLO/PPC và CĐR học phần			
2	H1.01.02.02	Bảng đối sánh CĐR CTĐT giai đoạn 2021–2026	Tổng hợp cái tiến CTĐT ngành QTKD giai đoạn 2021-2026 ngày 21/06/2026		

3	H1.01.02.03	Bộ 92 đề cương học phần CTĐT ngành Quản trị kinh doanh năm 2026	Tập tài liệu	Trường Đại học Intracom	
4	H1.01.02.04	Tài liệu định hướng đầu khóa	Tập tài liệu		
5	H1.01.02.05	Báo cáo khảo sát mức độ nhận biết CĐR của giảng viên và người học	BC 26 ngày 20/5/2026	Trường Đại học Intracom	
6	H1.01.02.06	Tài liệu phổ biến CTĐT và CĐR	QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026		
Tiêu chí 1.3: [Tiêu chí điều kiện]: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn chương trình đào tạo nhóm ngành, bao gồm chuẩn đầu ra chung và chuẩn đầu ra chuyên biệt.					
7	H1.01.03.01	Bảng đối sánh CĐR với Khung trình độ quốc gia Việt Nam Bậc 6	Báo cáo ngày 11 tháng 02 năm 2023		
8	H1.01.03.02	Bảng đối sánh PLO/PPC với Khung trình độ quốc gia Việt Nam Bậc 6			
9	H1.01.03.03	Ma trận đối sánh chuẩn trình độ – PLO/PPC			
10	H1.01.03.04	Đề cương học phần Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	Tập tài liệu		
11	H1.01.03.05	Ma trận PLO/PPC	QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026		
Tiêu chí 1.4: CĐR của tất cả các học phần được xây dựng phải phù hợp và tương thích với CĐR của CTĐT đã công bố.					
12	H1.01.04.01	Quyết định số 44/QĐ-ĐHI ngày 01/06/2026	44/QĐ-ĐHI ngày 01/06/2026	Trường Đại học Intracom	
13	H1.01.04.02	Hướng dẫn thiết kế chương trình đào tạo của Trường Đại học Intracom		Trường Đại học Intracom	
14	H1.01.04.03	Ma trận đóng góp PLO/PPC–học phần			
15	H1.01.04.04	Bảng rà soát 92/92 đề cương học phần	Tập tài liệu		
16	H1.01.04.05	Ma trận PPC/I-P-M – CĐR học phần – đánh giá – bảng tiêu chí đánh giá	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026		
17	H1.01.04.06	Bộ bảng tiêu chí/công cụ đánh giá	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026		
18	H1.01.04.07	Quy trình rà soát, phê duyệt đề cương học phần			
19	H1.01.04.08	Biên bản rà soát đề cương	Tập tài liệu: 2021, 2023, 2024, 2025		
Tiêu chí 1.5: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, đặc					

biệt là các bên liên quan bên ngoài.					
20	H1.01.05.01	Kế hoạch và báo cáo lấy ý kiến các bên liên quan	Số 61/KH-ĐHI ngày 11/03/2026 Báo cáo số 38/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
21	H1.01.05.02	Báo cáo tổng hợp ý kiến sinh viên và nhà tuyển dụng	Báo cáo số 42/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
22	H1.01.05.03	Ma trận PO–CĐR năm 2023	QĐ 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023		
23	H1.01.05.04	Báo cáo phân tích ý kiến các bên liên quan	Báo cáo số 38/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
24	H1.01.05.05	Ma trận tiếp thu – phản hồi – điều chỉnh CTĐT			
Tiêu chí 1.6: CĐR của CTĐT được đo lường đánh giá tại thời điểm người học tốt nghiệp.					
25	H1.01.06.01	Quy định/quy trình đo lường CĐR	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026	Trường Đại học Intracom	
26	H1.01.06.02	Kế hoạch đo lường CĐR	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026	Trường Đại học Intracom	
27	H1.01.06.03	Ma trận PLO/PPC–chỉ số đo–học phần	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026		
28	H1.01.06.04	Bộ công cụ/bảng tiêu chí đánh giá	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026		
29	H1.01.06.05	Báo cáo kết quả đo CĐR	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026	Trường Đại học Intracom	
30	H1.01.06.06	Báo cáo kết quả đo lường CĐR tại thời điểm tốt nghiệp	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026	Trường Đại học Intracom	
31	H1.01.06.07	Bảng tổng hợp kết quả PLO/PPC	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026		
32	H1.01.06.08	Báo cáo phân tích kết quả đo CĐR	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026	Trường Đại học Intracom	
33	H1.01.06.09	Báo cáo đo lường PLO/PPC theo khóa tốt nghiệp	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026	Trường Đại học Intracom	
34	H1.01.06.10	Hồ sơ theo dõi sau cải tiến	Tập hồ sơ		
35	H1.01.06.11	Ma trận PLO/PPC–CĐR học phần–công cụ đánh giá	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026		
36	H1.01.06.12	Báo cáo cải tiến CTĐT sau đo lường	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026	Trường Đại học Intracom	
37	H1.01.06.13	Quy trình đo lường CĐR	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026		

38	H1.01.06.14	Báo cáo kết quả đo PLO/PPC	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026	Trường Đại học Intracom	
39	H1.01.06.15	Báo cáo cải tiến CTĐT	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026	Trường Đại học Intracom	
Tiêu chuẩn 2. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo					
Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần có đủ thông tin, được cập nhật, được phê duyệt và được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.					
40	H2.02.01.01	Bảng rà soát, đối chiếu đề cương học phần với Bản mô tả CTĐT			
41	H2.02.01.02	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh năm 2021	QĐ 170/QĐ-ĐHCVA ngày 25/10/2021		
42	H2.02.01.03	CTĐT ngành Quản trị kinh doanh năm 2023	QĐ 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023		
43	H2.02.01.04	Danh mục phiên bản tài liệu chương trình	QĐ 170/QĐ-ĐHCVA ngày 25/10/2021 QĐ 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023 QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026		
44	H2.02.01.05	Bảng rà soát đề cương học phần	Tập tài liệu		
Tiêu chí 2.2: [Tiêu chí điều kiện]: Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo được thiết kế và phát triển để bảo đảm người học đạt được chuẩn đầu ra và có khối lượng học tập phù hợp với quy định.					
45	H2.02.02.01	Bảng tính khối lượng học tập theo từng lộ trình của CTĐT ngành Quản trị kinh doanh	QĐ 170/QĐ-ĐHCVA ngày 25/10/2021 QĐ 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023 QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026		
46	H2.02.02.02	ma trận PLO/PPC và I/P/M	QĐ 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023 QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026		
47	H2.02.02.03	bảng rà soát phân bố I/P/M theo lộ trình	QĐ 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023 QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026		
48	H2.02.02.04	Kế hoạch học tập CTĐT ngành Quản trị kinh doanh năm 2026	QĐ 476/QĐ-ĐHI ngày 18/9/2026	Trường Đại học Intracom	
Tiêu chí 2.3: Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo được thiết kế và phát triển dựa trên phản					

hồi và nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài.					
49	H2.02.03.01	Báo cáo cải tiến CTĐT ngành Quản trị kinh doanh	Tổng hợp cái tiến CTĐT ngành QTKD giai đoạn 2021-2026 ngày 21/06/2026	Trường Đại học Intracom	
50	H2.02.03.02	Quy trình rà soát, cải tiến CTĐT			
51	H2.02.03.03	báo cáo khảo sát và tổng hợp ý kiến các bên liên quan	Báo cáo số 42/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
Tiêu chí 2.4: Đóng góp của từng học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo là rõ ràng.					
52	H2.02.04.01	Bảng đối chiếu PPC/I-P-M với CĐR học phần và đánh giá	QĐ 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023 QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026		
53	H2.02.04.02	Bảng rà soát 92/92 đề cương học phần theo BM06	Tập tài liệu		
54	H2.02.04.03	Ma trận phân nhiệm PPC/I-P-M	QĐ 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023 QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026		
55	H2.02.04.04	Hồ sơ rà soát đề cương	Tập tài liệu		
56	H2.02.04.05	Đề cương Đề án môn học	Tập tài liệu		
57	H2.02.04.06	Đề cương Phân tích hoạt động kinh doanh	Tập tài liệu		
58	H2.02.04.07	Đề cương Thực tập tốt nghiệp	Tập tài liệu		
Tiêu chí 2.5: Chương trình đào tạo có cấu trúc logic, trình tự hợp lý, có tính linh hoạt và tích hợp.					
59	H2.02.05.01	Bảng tính khối lượng học tập theo từng lộ trình	QĐ 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023 QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026		
Tiêu chí 2.7: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng theo quy trình, quy định; bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.					
60	H2.02.07.01	Kế hoạch/khung theo dõi hiệu quả cải tiến CTĐT		Trường Đại học Intracom	
Tiêu chuẩn 3. Hoạt động dạy và học					
Tiêu chí 3.1: Triết lý giáo dục của cơ sở đào tạo được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến các bên liên quan và được truyền tải vào các hoạt động dạy và học.					
61	H3.03.01.01	Chiến lược phát triển Trường Đại học Intracom giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045	Nghị quyết số 18/NQ-HĐT-ĐHI ngày 26/01/2026		

62	H3.03.01.02	Báo cáo tổng hợp phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá CTĐT Quản trị kinh doanh năm 2026	Báo cáo tổng hợp phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá CTĐT Quản trị kinh doanh năm 2026 ngày 26/6/2026	Trường Đại học Intracom	
63	H3.03.01.03	Hồ sơ công bố CTĐT	QĐ 170/QĐ-ĐHCVA ngày 25/10/2021 QĐ 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023 QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026		
64	H3.03.01.04	Hồ sơ cố vấn học tập	Tập tài liệu 2021-2026		
65	H3.03.01.05	Các báo cáo khảo sát và phản hồi của các bên liên quan	Báo cáo số 38/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
Tiêu chí 3.2: Hoạt động dạy và học được thiết kế tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.					
66	H3.03.02.01	Bảng đối chiếu BM05-BM06			
67	H3.03.02.02	Hồ sơ LMS/E-learning và các tài liệu hướng dẫn, hỗ trợ học tập	Tập hồ sơ		
68	H3.03.02.03	Hồ sơ bồi dưỡng giảng viên	Tập hồ sơ 2021-2026		
69	H3.03.02.04	Biên bản rà soát đề cương và hoạt động chuyên môn của Khoa	Tập hồ sơ 2021, 2023, 2026		
	Tiêu chí 3.3: Hoạt động dạy và học thể hiện việc học tập chủ động, thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của người học.				
70	H3.03.03.01	Hồ sơ hoạt động nghiên cứu khoa học, hội nghị khoa học, seminar và hoạt động học thuật của sinh viên	Tập hồ sơ		
71	H3.03.03.02	Báo cáo hỗ trợ người học	Tập báo cáo từ 2022-2026	Trường Đại học Intracom	
72	H3.03.03.03	Kết quả học tập và phản hồi của người học	Báo cáo số 62/BC-ĐHI ngày 25/8/2022 Báo cáo số 74/BC-ĐHI ngày 22/8/2023 Báo cáo số 68/BC-ĐHI ngày 27/8/2024 Báo cáo số 78/BC-ĐHI ngày 20/8/2025 Báo cáo số 98/BC-ĐHI ngày 27/7/2026		

73	H3.03.03.04	Danh mục công nghệ và phương pháp hiện đại áp dụng nhằm đạt chuẩn đầu ra	Tập hồ sơ		
74	H3.03.03.05	Báo cáo triển khai phương pháp dạy học hiện đại và ứng dụng công nghệ năm học 2024–2025	BC 55/BC-KKT ngày 28/9/2025		
75	H3.03.03.06	Các minh chứng giảng viên triển khai hoạt động dạy học để đạt chuẩn đầu ra	Tập hồ sơ		
76	H3.03.03.07	Kế hoạch thực tế tại doanh nghiệp	Tập tài liệu		
Tiêu chí 3.4: Hoạt động dạy và học thúc đẩy người học đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.					
77	H3.03.04.01	Hồ sơ hoạt động nghiên cứu khoa học, học thuật, khởi nghiệp và kết nối doanh nghiệp của Nhà trường và Khoa Kinh tế	Tập tài liệu		
Tiêu chí 3.5: Quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.					
78	H3.03.05.01	Các phiên bản CTĐT Quản trị kinh doanh năm 2021, 2023 và 2026	QĐ 170/QĐ-ĐHCVA ngày 25/10/2021 QĐ 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023 QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026		
79	H3.03.05.02	Báo cáo kết quả học tập	Báo cáo số 62/BC-ĐHI ngày 25/8/2022 Báo cáo số 74/BC-ĐHI ngày 22/8/2023 Báo cáo số 68/BC-ĐHI ngày 27/8/2024 Báo cáo số 78/BC-ĐHI ngày 20/8/2025 Báo cáo số 98/BC-ĐHI ngày 27/7/2026	Trường Đại học Intracom	
80	H3.03.05.03	Báo cáo khảo sát và phản hồi các bên liên quan	Báo cáo số 38/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
81	H3.03.05.04	Hồ sơ thực tập và kết nối doanh nghiệp	Tập tài liệu		
82	H3.03.05.05	Biên bản rà soát học phần	Tập biên bản		
Tiêu chuẩn 4. Đánh giá kết quả học tập					

Tiêu chí 4.1: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.					
83	H4.04.01.01	Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm Quyết định số 423/QĐ-ĐHI ngày 24/8/2026	423/QĐ-ĐHI ngày 24/8/2026	Trường Đại học Intracom	
84	H4.04.01.02	Quy định về công tác khảo thí ban hành kèm Quyết định số 75/QĐ-ĐHI ngày 13/3/2026	75/QĐ-ĐHI ngày 13/3/2026	Trường Đại học Intracom	
85	H4.04.01.03	Quy định đo lường, đánh giá mức độ người học đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học ban hành kèm Quyết định số 58A/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026	58A/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026	Trường Đại học Intracom	
86	H4.04.01.04	Quy trình quản lý điểm	Quyết định số 228/QĐ-ĐHCVA ngày 06/12/2022 Quyết định số 124 /QĐ - ĐHI ngày 24/3/2026	Phòng QLĐT	
87	H4.04.01.05	Quy trình đánh giá kết quả học tập của sinh viên	Ký hiệu ĐHI/KTĐBCL/QT.ĐGKQHT 02	Phòng QLĐT	
88	H4.04.01.06	Quy trình chấm thi	Quyết định số 222/QĐ-ĐHCVA ngày 02/12/2022 75/QĐ-ĐHI ngày 13/3/2026	Phòng Khảo thí và ĐBCL	
89	H4.04.01.07	Quy trình giao nhận đề thi – bài thi	Quyết định số 222/QĐ-ĐHCVA ngày 02/12/2022 75/QĐ-ĐHI ngày 13/3/2026	Phòng Khảo thí và ĐBCL	
90	H4.04.01.08	Quy trình phúc khảo bài thi	Quyết định số 222/QĐ-ĐHCVA ngày 02/12/2022 75/QĐ-ĐHI ngày 13/3/2026	Phòng Khảo thí và ĐBCL	
91	H4.04.01.09	Mẫu đề cương chi tiết học phần			
92	H4.04.01.10	Ma trận liên kết học phần – chuẩn đầu ra – phương pháp đánh giá của CTĐT Quản trị kinh doanh	QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026		
93	H4.04.01.11	Quy định về đánh giá học phần thực tập và tốt nghiệp	Quyết định số 156/QĐ-ĐHCVA ngày 19/9/2022	Trường Đại học Intracom	

94	H4.04.01.12	Quy định đo lường, đánh giá mức độ người học đạt chuẩn đầu ra CTĐT trình độ đại học	58A/QĐ-ĐHI ngày 02/3/2026	Trường Đại học Intracom	
95	H4.04.01.13	Báo cáo kết quả đo lường, đánh giá mức độ người học đạt chuẩn đầu ra CTĐT trình độ đại học năm học 2025–2026	Báo cáo 58/BC-ĐHI ngày 30/9/2026	Trường Đại học Intracom	
96	H4.04.01.14	Quyết định số 192/QĐ-ĐHI ngày 28/8/2026	192/QĐ-ĐHI ngày 28/8/2026	Trường Đại học Intracom	
97	H4.04.01.15	Bộ đề cương học phần áp dụng từ khóa tuyển sinh 2022, 2024 và 2026	Tập tài liệu		
98	H4.04.01.16	tài liệu giảng dạy các học phần	Tập tài liệu		
99	H4.04.01.17	Báo cáo kết quả đo lường chuẩn đầu ra năm học 2025–2026	Báo cáo 58/BC-ĐHI ngày 30/9/2026	Trường Đại học Intracom	
Tiêu chí 4.2: Có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập, quy trình phúc khảo, được phổ biến đến người học và được triển khai thực hiện một cách nhất quán.					
100	H4.04.02.01	Hướng dẫn làm phách, chấm thi, ráp phách và lưu trữ điểm học phần	75/QĐ-ĐHI ngày 13/3/2026	Phòng Khảo thí và ĐBCL	
101	H4.04.02.02	Quy định làm tiểu luận, bài tập lớn, bài tập, báo cáo chuyên đề kết thúc học phần	Quyết định Số: 125 /QĐ - ĐHI ngày 24/3/2026	Trường Đại học Intracom	
102	H4.04.02.03	Quy trình đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp	Quyết định số 156/QĐ-ĐHCVA ngày 19/9/2022 QĐ 112/QĐ-ĐHI ngày 23/3/2026	Phòng QLĐT	
103	H4.04.02.04	Quyết định số 225/QĐ-ĐHI ngày 28/5/2026 về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng câu hỏi thi, đề thi	225/QĐ-ĐHI ngày 28/5/2026	Trường Đại học Intracom	
104	H4.04.02.05	Sổ tay sinh viên	Tập tài liệu từ 2021-2026	Phòng QLSV	
105	H4.04.02.06	tài liệu sinh hoạt công dân – sinh viên	Tập tài liệu	Phòng QLSV	
106	H4.04.02.07	tài liệu sinh hoạt đầu khóa	Tập tài liệu	Phòng QLSV	
107	H4.04.02.08	Sổ theo dõi giảng dạy	Tập tài liệu	Phòng QLĐT	
108	H4.04.02.09	Hồ sơ phúc khảo bài thi	Tập tài liệu	Phòng Khảo thí và ĐBCL	
109	H4.04.02.10	Hồ sơ tổ chức thi kết thúc học phần CTĐT Quản trị kinh doanh	Tập tài liệu	Phòng Khảo thí và ĐBCL	
Tiêu chí 4.3: Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp được phổ biến đến người học và được triển khai một cách nhất quán.					

110	H4.04.03.01	Quy định về công tác xét công nhận kết quả học tập		Trường Đại học Intracom	
111	H4.04.03.02	Quyết định thành lập và hồ sơ Hội đồng xét tốt nghiệp hằng năm	Tập tài liệu	Trường Đại học Intracom	
112	H4.04.03.03	Phần mềm quản lý đào tạo	Số 414/2025-HĐ-ĐHI-ASC ngày 19/12/2025		
113	H4.04.03.04	Kế hoạch đào tạo năm học	QĐ 476/QĐ-ĐHI ngày 18/9/2026	Trường Đại học Intracom	
114	H4.04.03.05	Kế hoạch sinh hoạt công dân – sinh viên	KH287/KH-ĐHI ngày 21/8/2021	Trường Đại học Intracom	
115	H4.04.03.06	Bảng tổng hợp kết quả học tập và kết quả rèn luyện theo năm học	Tập tài liệu		
116		Quyết định công nhận kết quả rèn luyện đối với sinh viên chính quy Khóa K17 Học kỳ 1 năm học 2022-2023	QĐ số 56A/QĐ-ĐHCVA ngày 23/3/2023		
117		Quyết định công nhận kết quả rèn luyện đối với sinh viên chính quy Khóa K17 Học kỳ II năm học 2022-2023	QĐ số 212/QĐ-ĐHCVA ngày 26/10/2023		
118		Quyết định công nhận kết quả rèn luyện đối với sinh viên chính quy Khóa K17, 18 Học kỳ 1 năm học 2023-2024	QĐ số 01/QĐ-ĐHCVA ngày 04/01/2024		
119		Quyết định công nhận kết quả rèn luyện đối với sinh viên chính quy Khóa K17, 18 Học kỳ II năm học 2023-2024	QĐ số 163A/QĐ-ĐHCVA ngày 08/07/2024		
120		Quyết định công nhận kết quả rèn luyện đối với sinh viên chính quy Khóa K17, 18, 19 Học kỳ 1 năm học 2024-2025	QĐ số 01A/QĐ-ĐHCVA ngày 06/01/2025		
121		Quyết định công nhận kết quả rèn luyện đối với sinh viên chính quy Khóa K17, 18 ,19 Học kỳ II năm học 2024-2025	QĐ số 101A/QĐ-ĐHCVA ngày 04/07/2025		
122	H4.04.03.07	Hồ sơ xét công nhận kết quả học tập và xét tốt nghiệp của CTĐT Quản trị kinh doanh	Tập tài liệu		
	Tiêu chí 4.4: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập được thể hiện qua ma				

123	H4.04.04.01	CTĐT Quản trị kinh doanh các phiên bản 2021, 2023 và 2026	QĐ 170/QĐ-ĐHCVA ngày 25/10/2021 QĐ 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023 QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026		
124	H4.04.04.02	Kế hoạch bảo đảm chất lượng năm học 2025–2026		Trường Đại học Intracom	
125	H4.04.04.03	Quyết định số 442/QĐ-ĐHI ngày 03/9/2026 về chuẩn đầu ra điều kiện tốt nghiệp về ngoại ngữ, công nghệ thông tin và kỹ năng mềm	442/QĐ-ĐHI ngày 03/9/2026	Trường Đại học Intracom	
126	H4.04.04.04	Quy định công nhận học phần tương đương	QĐ 186/QĐ-ĐHCVA ngày 28/10/2021	Trường Đại học Intracom	
127	H4.04.04.05	Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định ngân hàng đề thi	Quyết định số 102/QĐ-ĐHI ngày 28/8/2026	Trường Đại học Intracom	
128	H4.04.04.06	Quyết định nghiệm thu ngân hàng câu hỏi thi	Quyết định số 103/QĐ-ĐHI ngày 28/8/2026	Trường Đại học Intracom	
129	H4.04.04.07	Bộ bảng tiêu chí đánh giá cuối kỳ của CTĐT Quản trị kinh doanh	QĐ 170/QĐ-ĐHCVA ngày 25/10/2021 QĐ 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023 QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026 QĐ 156/QĐ-ĐHCVA ngày 20/10/2021 423/QĐ-ĐHI ngày 24/8/2026		
130	H4.04.04.08	Quyết định thành lập Hội đồng xây dựng đề cương chi tiết học phần QTKD	QĐ 141/QĐ-ĐHCVA ngày 27/7/2022	Trường Đại học Intracom	
131	H4.04.04.09	Kế hoạch xây dựng ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần năm học 2026–2027	Số 48/KH-ĐHCVA ngày 12/5/2025	Trường Đại học Intracom	
132	H4.04.04.10	Hồ sơ tập huấn về đánh giá theo chuẩn đầu ra	Tập tài liệu		
133	H4.04.04.11	Biên bản kiểm tra thi kết thúc học phần	Tập tài liệu		

134	H4.04.04.12	Kế hoạch và kết quả khảo sát phản hồi về hoạt động giảng dạy	KH Số: 61/KH-ĐHI ngày 11/3/2026; KH 37/KH-KKT ngày 03/7/2026; Tập tài liệu	Trường Đại học Intracom	
135	H4.04.04.13	Phiếu khảo sát về hoạt động kiểm tra, đánh giá người học	Tập tài liệu		
136	H4.04.04.14	Hồ sơ tự đánh giá CTĐT	Tập tài liệu		
Tiêu chí 4.5: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt chuẩn đầu ra của từng học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.					
137	H4.04.05.01	Kế hoạch thí điểm đo lường và đánh giá chuẩn đầu ra học phần số 259 ngày 10/4/2026	KH259/KH-ĐHI ngày 10/4/2026	Trường Đại học Intracom	
138	H4.04.05.02	Hồ sơ thẩm định và nghiệm thu ngân hàng đề thi, ngân hàng câu hỏi thi	Tập tài liệu		
139	H4.04.05.03	Bộ bảng tiêu chí đánh giá cuối kỳ QTKD	QĐ 170/QĐ-ĐHCVA ngày 25/10/2021 QĐ 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023 QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026 QĐ 156/QĐ-ĐHCVA ngày 20/10/2021 423/QĐ-ĐHI ngày 24/8/2026		
140	H4.04.05.04	Báo cáo kết quả đo lường, đánh giá mức độ người học đạt chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản trị kinh doanh năm học 2025–2026	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026	Trường Đại học Intracom	
141	H4.04.05.05	Báo cáo phân tích kết quả đánh giá đề thi	Tập báo cáo từ 2022-2026	Trường Đại học Intracom	
142	H4.04.05.06	Báo cáo khảo sát các bên liên quan về CTĐT	Báo cáo số 38/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
143	H4.04.05.07	Quy trình tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT	QĐ số 62/QĐ- ĐHI ngày 02/3/2026		
144	H4.04.05.08	Quy định thực hiện và đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp	QĐ 112/QĐ-ĐHI ngày 23/3/2026	Trường Đại học Intracom	
145	H4.04.05.09	Kế hoạch cải tiến CTĐT Quản trị kinh doanh	QĐ 44/QĐ-ĐHI ngày 06/02/2026	Trường Đại học Intracom	
Tiêu chí 4.6: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho người học để người học cải thiện việc học tập, phương pháp học tập và kết quả học tập.					

146	H4.04.06.01	Quy định về công bố kết quả học tập		Trường Đại học Intracom	
147	H4.04.06.02	Báo cáo khảo sát ý kiến người học về học phần và hoạt động giảng dạy của giảng viên	Tập tài liệu	Trường Đại học Intracom	
148	H4.04.06.03	Quyết định số 43/QĐ-ĐHI ngày 06/02/2026 về điều chỉnh đề cương chi tiết học phần	43/QĐ-ĐHI ngày 06/02/2026	Trường Đại học Intracom	
149	H4.04.06.04	Dữ liệu kết quả học tập trên phần mềm quản lý đào tạo	Tập tài liệu		
150	H4.04.06.05	Báo cáo khảo sát phản hồi người học CTĐT Quản trị kinh doanh	Báo cáo số 38/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
151	H4.04.06.06	Quy định và hồ sơ học kỳ phụ	Tập tài liệu	Trường Đại học Intracom	
152	H4.04.06.07	Hồ sơ hoạt động cố vấn học tập CTĐT Quản trị kinh doanh	Tập tài liệu		
Tiêu chí 4.7: Việc đánh giá kết quả học tập và các quy định về đánh giá kết quả học tập được định kỳ rà soát và cải tiến để bảo đảm đo lường được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.					
153	H4.04.07.01	Quy trình khảo sát người học về chất lượng đào tạo toàn khóa	QĐ số 38 ngày 21/03/2025		
154	H4.04.07.02	Bộ phiếu khảo sát về chuẩn đầu ra và khung CTĐT	Tập tài liệu		
155	H4.04.07.03	Kế hoạch khảo sát phục vụ tự đánh giá CTĐT		Trường Đại học Intracom	
156	H4.04.07.04	Báo cáo khảo sát các bên liên quan về CTĐT và hoạt động phục vụ, hỗ trợ	Báo cáo số 38/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
157	H4.04.07.05	Báo cáo khảo sát người học, giảng viên, cựu sinh viên và cán bộ quản lý	Báo cáo số 38/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
158	H4.04.07.06	Quyết định số 125/QĐ-ĐHI ngày 21/4/2026 về công khai thông tin	125/QĐ-ĐHI ngày 21/4/2026	Trường Đại học Intracom	
159	H4.04.07.07	Trang thông tin điện tử của Nhà trường	website		
160	H4.04.07.08	Các văn bản quy định về đánh giá kết quả học tập được công khai	Thông tư 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 Quyết định số 156/QĐ-ĐHCVA ngày 20/10/2021 Quyết định số 423/QĐ-ĐHI ngày 24/8/2026	Trường Đại học Intracom	
161	H4.04.07.09	Báo cáo tổng kết năm học, cụ thể:		Trường Đại học Intracom	

162		Báo cáo tổng kết 04 tháng năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2022	Số 06A/BC-ĐHCVA ngày 10 tháng 11 năm 2022		
163		Báo cáo tổng kết năm học 2021-2022	Số 64/BC-ĐHCVA ngày 10 tháng 06 năm 2022		
164		Báo cáo tổng kết năm học 2023-2024	Số 157/BC-ĐHCVA ngày 09 tháng 06 năm 2023		
165		Báo cáo tổng kết năm học 2022-2023 và các nhiệm vụ trọng tâm 2023-2024	Số 226/BC-ĐHCVA ngày 18 tháng 08 năm 2023		
166		Báo cáo tổng kết năm học 2023-2024	Số 104/BC-ĐHCVA ngày 10 tháng 06 năm 2024		
167		Báo cáo tổng kết năm học 2024-2025 và triển khai phương hướng nhiệm vụ 2025-2026	Số 145/BC-ĐHCVA ngày 27 tháng 09 năm 2025		
168	H4.04.07.10	Báo cáo rà soát CTĐT Quản trị kinh doanh	Tổng hợp cái tiến CTĐT ngành QTKD giai đoạn 2021-2026 ngày 21/06/2026	Trường Đại học Intracom	
169	H4.04.07.11	Kế hoạch cải tiến CTĐT năm 2026	QĐ 44/QĐ-ĐHI ngày 06/02/2026	Trường Đại học Intracom	
170	H4.04.07.12	Báo cáo tự đánh giá CTĐT Quản trị kinh doanh	Tập báo cáo tháng 10/2026	Trường Đại học Intracom	
171	H4.04.07.13	Hồ sơ rà soát và cải tiến CTĐT	Tập hồ sơ		
172	H4.04.07.14	Báo cáo kết quả đo lường chuẩn đầu ra		Trường Đại học Intracom	
Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên					
5.1 Tiêu chí 5.1: Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tham gia chương trình đào tạo được thực hiện nhằm bảo đảm về số lượng và chất lượng đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.					
173	H5.05.01.01	Chiến lược phát triển Trường Đại học Intracom và kế hoạch phát triển đội ngũ theo giai đoạn	Nghị quyết số 18/NQ-HĐT-ĐHI ngày 26/01/2026	Trường Đại học Intracom	
174	H5.05.01.02	Quy định tuyển dụng cán bộ, giảng viên, nhân viên và người lao động	Số 35/QĐ-ĐHCVA ngày 11/3/2022	Trường Đại học Intracom	
175	H5.05.01.03	Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Intracom	Số 72/QĐ-ĐHCVA ngày 12/4/2022 QĐ 332/QĐ-ĐHI ngày 10/7/2026 QĐ 503/QĐ-ĐHI ngày 28/9/2026	Trường Đại học Intracom	

176	H5.05.01.04	Kế hoạch đào tạo và phân công giảng dạy của Khoa Kinh tế	Tập kế hoạch	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Intracom	
177	H5.05.01.05	Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên, nhân viên	Số: 52b/ KH-ĐHI 2021, Số: 107b/KH-/2022, Số: 238b/KH-ĐHI/2023, Số:162/KH-ĐHI-/2024;	Trường Đại học Intracom	
Tiêu chí 5.2: Số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình đào tạo theo quy định; khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.					
178	H5.05.02.01	Cơ sở dữ liệu đội ngũ giảng viên tham gia CTĐT Quản trị kinh doanh	Tập tài liệu		
179	H5.05.02.02	Bảng phân công giảng dạy và kế hoạch đào tạo của CTĐT Quản trị kinh doanh	Tập tài liệu	Trường Đại học Intracom	
180	H5.05.02.03	Hồ sơ thực hiện nhiệm vụ của giảng viên	Tập tài liệu		
181	H5.05.02.04	Phiếu thu thập dữ liệu đội ngũ giảng viên – Tiêu chuẩn 5	Tập tài liệu		
Tiêu chí 5.3: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định, được đánh giá và được thông tin tới các bên có liên quan trực tiếp.					
182	H5.05.03.01	Quy định năng lực làm việc của giảng viên	235/QĐ-ĐHCVA, ngày 08/12/2022	Trường ĐH Chu Văn An	
183	H5.05.03.02	Quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng giảng viên và người lao động		Trường Đại học Intracom	
184		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 35f/TB-ĐHCVA ngày 09/09/2021		
185		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 62b/TB-ĐHCVA ngày 08/06/2022		
186		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 156b/TB-ĐHCVA ngày 06/06/2023		
187		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 104b/TB-ĐHCVA ngày 10/06/2024		
188	H5.05.03.03	Hồ sơ đánh giá năng lực và kết quả thực hiện nhiệm vụ của giảng viên	Tập tài liệu		
Tiêu chí 5.4: Giảng viên, nghiên cứu viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm.					

189	H5.05.04.01	Đề cương chi tiết học phần	Tập tài liệu		
190	H5.05.04.02	Hồ sơ giảng viên và hồ sơ khoa học	Tập tài liệu		
191	H5.05.04.03	Bảng đối chiếu giảng viên – học phần – chuyên môn – kinh nghiệm			
192	H5.05.04.04	Phiếu/biên bản phản hồi của giảng viên về phân công nhiệm vụ			
Tiêu chí 5.5: Việc bổ nhiệm/thăng tiến của giảng viên, nghiên cứu viên dựa trên hệ thống đánh giá năng lực, kết quả giảng dạy, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.					
193	H5.05.05.01	Quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và phát triển đội ngũ	Số 35/QĐ-ĐHCVA ngày 11/3/2022 Số 40A/QĐ-ĐHCVA ngày 15/3/2022	Trường Đại học Intracom	
194	H5.05.05.02	Hồ sơ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ	Tập tài liệu		
195	H5.05.05.03	Hồ sơ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quy hoạch và thăng tiến	Tập tài liệu		
196	H5.05.05.04	Quy hoạch và phát triển đội ngũ	Số: 94A/QĐ-ĐHCVA ngày 18/05/2023		
Tiêu chí 5.6: Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định rõ ràng theo quy định và được phổ biến để tất cả giảng viên, nghiên cứu viên hiểu rõ và thực hiện.					
197	H5.05.06.01	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường	Nghị quyết số 02/NQ-HĐT-ĐHCVA ngày 05/01/2026.	Trường Đại học Intracom	
198	H5.05.06.02	Quy định chế độ làm việc và các quy định về trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ của giảng viên	Số 72/QĐ-ĐHCVA ngày 12/4/2022 QĐ 503/QĐ-ĐHI ngày 28/9/2026	Trường Đại học Intracom	
199	H5.05.06.03	Thông báo, tài liệu hội nghị và sinh hoạt chuyên môn về triển khai nhiệm vụ	Tập tài liệu		
200	H5.05.06.04	Báo cáo đánh giá viên chức/người lao động hằng năm	Tập tài liệu	Trường Đại học Intracom	
201	H5.05.06.05	Ý kiến phản hồi của giảng viên	Tập tài liệu		
Tiêu chí 5.7: Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định có tính hệ thống; các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai để đáp ứng nhu cầu.					
202	H5.05.07.01	Kế hoạch và báo cáo tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hằng năm	Tập kế hoạch	Trường Đại học Intracom	
203	H5.05.07.02	Kế hoạch phát triển đội ngũ của Khoa Kinh tế	Tập kế hoạch	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Intracom	

204	H5.05.07.03	Quyết định cử giảng viên đi đào tạo, bồi dưỡng	Số 239/QĐ-ĐHCVA ngày 13/12/2022 Bảng Danh sách cử CB,GV đi bồi dưỡng	Trường Đại học Intracom	
205	H5.05.07.04	Văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận của giảng viên	Tập hồ sơ		
Tiêu chí 5.8: Công tác quản lý để đánh giá chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của giảng viên, nghiên cứu viên bao gồm cả việc khen thưởng và công nhận được triển khai theo quy định, quy trình cụ thể.					
206	H5.05.08.01	Tiêu chuẩn năng lực cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường	Số 35/QĐ-ĐHCVA ngày 11/3/2022		
207	H5.05.08.02	Quy chế đánh giá, xếp loại lao động		Trường Đại học Intracom	
208		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 35f/TB-ĐHCVA ngày 09/09/2021		
209		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 62b/TB-ĐHCVA ngày 08/06/2022		
210		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 156b/TB-ĐHCVA ngày 06/06/2023		
211		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 104b/TB-ĐHCVA ngày 10/06/2024		
212	H5.05.08.03	Hướng dẫn đánh giá, xếp loại chất lượng giảng viên, nhân viên			
213		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 35f/TB-ĐHCVA ngày 09/09/2021		
214		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 62b/TB-ĐHCVA ngày 08/06/2022		
215		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 156b/TB-ĐHCVA ngày 06/06/2023		
216		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 104b/TB-ĐHCVA ngày 10/06/2024		

217	H5.05.08.04	Phiếu đánh giá giảng viên và báo cáo đánh giá viên chức/người lao động	Tập tài liệu	Trường Đại học Intracom	
218	H5.05.08.05	Quy định thi đua, khen thưởng và quyết định khen thưởng	Số 34/QĐ-ĐHCVA ngày 11/3/2022	Trường Đại học Intracom	
Tiêu chuẩn 6. Các dịch vụ hỗ trợ người học					
Tiêu chí 6.1: Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được xác định rõ ràng theo yêu cầu của CTĐT; được công bố công khai và được cập nhật.					
219	H6.06.01.01	Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường			
220		Đề án tuyển sinh đại học năm 2022	QĐ số 39B ngày 15/3/2022		
221		Đề án tuyển sinh đại học năm 2023	QĐ số 15 ngày 10/02/2023		
222		Đề án tuyển sinh đại học năm 2024	QĐ số 261 ngày 25/12/2023		
223		Thông tin tuyển sinh năm học 2025-2026	TT số 97A ngày 18/6/2025		
224		Thông tin tuyển sinh năm ĐH 2026-2027	257/QĐ-ĐHI ngày 15 tháng 06 năm 2026		
225	H6.06.01.02	Kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường		Trường Đại học Intracom	
226		Kế hoạch tuyển sinh 2022	113A/KH-TTTS&LKĐT ngày 19 tháng 09 năm 2022		
227		Kế hoạch tuyển sinh 2023	288/BC-ĐHCVA ngày 08 tháng 11 năm 2023		
228		Kế hoạch tuyển sinh 2024	Ngày 28 tháng 03 năm 2024		
229		Kế hoạch tuyển sinh 2025	03/KH-TS&CTSV ngày 20 tháng 02 năm 2025		
230	H6.06.01.03	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh			
231		QĐ thành lập Hội đồng tuyển sinh trình độ ĐH năm 2021	14a/QĐ-ĐHCVA ngày 25/5/2021; 137/QĐ-ĐHCVA ngày 9/9/2021		
232		QĐ thành lập Hội đồng tuyển sinh trình độ ĐH năm 2022	15A/QĐ-ĐHCVA ngày 1/2/2022; 15B/QĐ-ĐHCVA ngày 1/2/2022		
233		QĐ thành lập Hội đồng tuyển sinh trình độ ĐH năm 2023	10/QĐ-ĐHCVA Ngày 07 tháng 02 năm 2023		
234		QĐ thành lập Hội đồng tuyển sinh trình độ ĐH năm 2024	QĐ số 228/QĐ-ĐHCVA ngày 15/11/2023		
235		QĐ thành lập Hội đồng tuyển sinh trình độ ĐH năm 2025	14/QĐ-ĐHCVA Ngày 25 tháng 02 năm 2025		

236		QĐ thành lập Hội đồng tuyển sinh trình độ ĐH năm 2026	QĐ số 141/QĐ-ĐHI ngày 09/04/2026		
237	H6.06.01.04	Kế hoạch đào tạo và thông tin CTĐT Quản trị kinh doanh của Khoa Kinh tế	QĐ 170/QĐ-ĐHCVA ngày 25/10/2021 QĐ 81/QĐ-ĐHCVA ngày 25/04/2023 QĐ 296/QĐ- ĐHI ngày 25/6/2026	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Intracom	
238	H6.06.01.05	Trang thông tin tuyển sinh của Trường	https://intracomuni.edu.vn/		
239	H6.06.01.06	Tài liệu tư vấn tuyển sinh	Tập tài liệu		
240	H6.06.01.07	Kế hoạch và nội dung truyền thông tuyển sinh của Nhà trường và Khoa Kinh tế		Khoa Kinh tế - Trường Đại học Intracom	
241		Kế hoạch truyền thông tuyển sinh 2022- 2023;	08/KH-ĐHI ngày 04/01/2021		
242		Kế hoạch truyền thông tuyển sinh 2023- 2024;	08/KH-ĐHI ngày 04/01/2022		
243		Kế hoạch truyền thông tuyển sinh 2024- 2024;	08/KH-ĐHI ngày 03/01/2023		
244		Kế hoạch truyền thông tuyển sinh 2024- 2025;	08/KH-ĐHI ngày 02/01/2024		
245	H6.06.01.08	Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh		Trường Đại học Intracom	
246		Báo cáo công tác tuyển sinh năm học 2020-2021	BC ngày 20/07/2021		
247		Báo cáo công tác tuyển sinh năm học 2021-2022	BC ngày 19/07/2022		
248		Báo cáo công tác tuyển sinh năm học 2022-2023	BC ngày 22/08/2023		
249		Báo cáo công tác tuyển sinh năm học 2023-2024	BC ngày 28/08/2024		
250		Báo cáo công tác tuyển sinh năm học 2024-2025	BC ngày 25/08/2025		
251	H6.06.01.09	Biên bản họp rà soát công tác tuyển sinh			
252		Biên bản Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh, nhập học đại học, cao đẳng chính qui 2021	Ngày 28 tháng 12 năm 2021		
253		Biên bản Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh, nhập học đại học chính qui 2022	Ngày 05 tháng 12 năm 2022		
254		Biên bản Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh, nhập	Ngày 05 tháng 12 năm 2023		

		học đại học chính qui 2023			
255		Biên bản Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh, nhập học đại học chính qui 2024	05 tháng 12 năm 2024		
256		Biên bản Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh, nhập học đại học chính qui 2025	Ngày 12 tháng 12 năm 2025		
257	H6.06.01.10	Dữ liệu tuyển sinh và quy mô người học ngành Quản trị kinh doanh	Tập dữ liệu		
	Tiêu chí 6.2: Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định rõ ràng trong tiêu chí tuyển dụng, trong phân công nhiệm vụ và được đánh giá để bảo đảm phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.					
258	H6.06.02.01	Quy định tuyển dụng	48/QĐ-ĐHI ngày 26/02/2026	Trường Đại học Intracom	
259	H6.06.02.02	Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng người lao động		Trường Đại học Intracom	
260		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 35f/TB-ĐHCVA ngày 09/09/2021		
261		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 62b/TB-ĐHCVA ngày 08/06/2022		
262		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 156b/TB-ĐHCVA ngày 06/06/2023		
263		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 104b/TB-ĐHCVA ngày 10/06/2024		
264	H6.06.02.03	Quy định về công tác cố vấn học tập	QĐ số 44/QĐ-ĐHCVA ngày 03/03/2023 85/QĐ-ĐHI ngày 18/03/2026	Trường Đại học Intracom	
265	H6.06.02.04	Quy định chế độ làm việc	QĐ 503/QĐ-ĐHI ngày 28/9/2026	Trường Đại học Intracom	
266	H6.06.02.05	Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị	173/QĐ-ĐHCVA ngày 26/10/2021 45/QĐ-ĐHI ngày 26/02/2026	Trường Đại học Intracom	
267	H6.06.02.06	Bảng phân công cố vấn học tập của Khoa Kinh tế	Tập tài liệu		

268	H6.06.02.07	Kế hoạch công tác Khoa Kinh tế	Tập kế hoạch từ 2021-2026	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Intracom	
269	H6.06.02.08	Bảng phân công nhiệm vụ các đơn vị			
270		Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường ĐH Chu Văn An	173/QĐ-ĐHCVA ngày 26/10/2021		
271		Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường ĐH Intracom	45/QĐ-ĐHI ngày 26/02/2026		
272		Quyết định thành lập các phòng chức năng thuộc trường ĐH Chu Văn An	120/QĐ-ĐHCVA ngày 7/9/2021		
273		Quyết định thành lập các Khoa chuyên môn thuộc trường ĐH Chu Văn An	121/QĐ-ĐHCVA ngày 7/9/2021		
274		Quyết định ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ của Hội đồng BĐCL và các tổ BĐCL Số 30 ngày 26/01/2026 của Trường Đại học Intracom.	Số 30 ngày 26/01/2026		
275	H6.06.02.09	Hướng dẫn đánh giá, xếp loại chất lượng người lao động			
276		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 35f/TB-ĐHCVA ngày 09/09/2021		
277		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 62b/TB-ĐHCVA ngày 08/06/2022		
278		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 156b/TB-ĐHCVA ngày 06/06/2023		
279		Thông báo về việc Hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, giảng viên, nhân viên cuối năm học	TB số 104b/TB-ĐHCVA ngày 10/06/2024		
280	H6.06.02.10	Kế hoạch và báo cáo đào tạo, bồi dưỡng hằng năm		Trường Đại học Intracom	
281		Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm học 2021-2022	KH số 125 ngày 19/5/2021		
282		Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm học 2022-2023	KH số 145 ngày 19/5/2022		

283		Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm học 2023-2024	KH số 03A ngày 07/01/2023		
284		Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm học 2024-2025	KH số 120 ngày 26/04/2024		
285		Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm học 2025-2026	KH số 146 ngày 23/05/2025		
286		Quyết định về việc cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng ... trong và ngoài nước năm học 2021-2022	QĐ 198/QĐ-ĐHCVA ngày29/11/2022 QĐ số 231/QĐ-ĐHCVA ngày 17/11/2021 QĐ 239/QĐ-ĐHCVA ngày 13/12/2022 QĐ 72A/QĐ-CVA-BGH ngày 14/04/2022		
287		Quyết định về việc cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng ... trong và ngoài nước năm học 2022-2023	01/QĐ-ĐHCVA ngày 03/01/2023 QĐ số 57/QĐ-ĐHCVA ngày24/03/2023 QĐ số 140/QĐ-ĐHCVA 2023-2024 QĐ sô 155/QĐ-ĐHCVA 2023 QĐ số 174/QĐ-ĐHCVA		
288		Quyết định về việc cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng ... trong và ngoài nước năm học 2023-2024	QĐ số 28.QĐ-ĐHCVA ngà11/03/2024 QĐ số 78.QĐ-ĐHCVA ngày 27/05/2024		
289		Quyết định về việc cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng ... trong và ngoài nước năm học 2024-2025	QĐ số 64/QĐ-ĐHCVA ngày 15/04/2025 QĐ số 56.QĐ-ĐHCVA ngày 04/08/2025		
290		Kế hoạch tập huấn xây dựng chính sách đào tạo NCKH và PVCĐ	76/KH-ĐHCVA ngày 10/11/2021		
291	H6.06.02.11	Hồ sơ tập huấn cố vấn học tập	Tập hồ sơ		
292	H6.06.02.12	Phiếu khảo sát phản hồi của người học	Tập tài liệu		
Tiêu chí 6.3: Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với dịch vụ hỗ trợ người học (học thuật và phi học thuật) được xây dựng, triển khai thực hiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng.					

293	H6.06.03.01	Kế hoạch năm học 2026–2027	QĐ 476/QĐ-ĐHI ngày 18/9/2026	Trường Đại học Intracom	
294	H6.06.03.02	Kế hoạch công tác các đơn vị chức năng		Trường Đại học Intracom	
295	H6.06.03.03	Biên bản họp Khoa Kinh tế	Tập biên bản		
296	H6.06.03.04	Kế hoạch hoạt động cố vấn học tập		Trường Đại học Intracom	
297	H6.06.03.05	Hồ sơ hoạt động học thuật và kết nối doanh nghiệp			
298	H6.06.03.06	Quy chế chi tiêu nội bộ	QĐ Số 105/QĐ-HĐT ngày 6 tháng 9 năm 2021	Trường Đại học Intracom	
299	H6.06.03.07	Kế hoạch đầu tư và nâng cấp cơ sở vật chất		Trường Đại học Intracom	
300		Quyết định quy hoạch đầu tư sửa chữa nâng cấp cơ sở I tại thành phố Hưng Yên và cơ sở II tại Ecopark, Rừng cọ	QĐ số 16A ngày 14/02/2022		
301		Quyết định phê duyệt và cấp bổ sung kinh phí của Trường Đại học Chu Văn An đầu tư nâng cấp cơ sở tại thành phố hưng yên	QĐ số 16B ngày 14/02/2022		
302		Quyết định chọn nhà thầu sửa chữa nâng cấp cơ sở I tại thành phố Hưng Yên và cơ sở II tại Ecopark, Rừng cọ	Tập thông báo		
303		Tài liệu quyết toán hồ sơ gói thầu nâng cấp cơ sở vật chất	Tập tài liệu		
304		Quyết định thành lập ban nghiệm thu gói thầu nâng cấp sửa chữa Trường ĐH Chu Văn An tại thành phố Hưng Yên	64/QĐ-ĐHCVA, ngày 5/4/2022		
305		Biên bản nghiệm thu gói thầu nâng cấp sửa chữa Trường ĐH Chu Văn An tại thành phố hưng yên	Tập biên bản		
306		Bảng chi ngân sách cho việc nâng cấp cơ sở I tại thành phố Hưng Yên và cơ sở II tại Ecopark, Rừng cọ	Báo cáo số 182 ngày 04/04/2023		
307	H6.06.03.08	Báo cáo khảo sát người học	Báo cáo số 38/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
308	H6.06.03.09	Báo cáo khảo sát việc làm sau tốt nghiệp		Trường Đại học Intracom	

309		Báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp năm 2021	Số 102/BC-ĐHCVA Ngày 31/12/2021		
310		Báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp năm 2022	Số 55/BC-ĐHCVA Ngày 19/5/2022		
311		Báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp năm 2023	Số 195/BC-ĐHCVA Ngày 31/12/2023		
312		Báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp năm 2024	Số 180/BC-ĐHCVA Ngày 31/12/2024		
313		Báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp năm 2025	Số 302/BC-ĐHCVA Ngày 31/12/2025		
314	H6.06.03.10	Biên bản đối thoại với người học			
315		Biên bản đối thoại giữa SV và Hiệu trưởng hằng năm từ 2021-2022	BB số 16/BB-ĐHCVA ngày 26/12/2021		
316		Biên bản đối thoại giữa SV và Hiệu trưởng hằng năm từ 2022-2023	BB số 98 ngày 06/01/2023		
317		Biên bản đối thoại giữa SV và Hiệu trưởng hằng năm từ 2023-2024	BB ngày 22/12/2023		
318		Biên bản đối thoại giữa SV và Hiệu trưởng hằng năm từ 2024-2025	BB số 118/BB- ĐHCVA ngày 23/09/2025		
319		Biên bản đối thoại giữa SV và Hiệu trưởng hằng năm từ 2025-2026	BB ngày 23/01/2026		
Tiêu chí 6.4: Có hệ thống quản lý đào tạo phù hợp để giám sát, ghi nhận được tiến độ, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học; việc phản hồi cho người học và hoạt động khắc phục bất cập được triển khai kịp thời và giúp người học cải thiện việc học tập.					
320	H6.06.04.01	Quy trình quản lý và sử dụng hệ thống quản lý đào tạo			
321	H6.06.04.02	Báo cáo vận hành hệ thống quản lý đào tạo		Trường Đại học Intracom	
322	H6.06.04.03	Quy định và hướng dẫn sử dụng hệ thống học tập trực tuyến		Trường Đại học Intracom	
323	H6.06.04.04	Báo cáo hoạt động cố vấn học tập		Trường Đại học Intracom	
324		Báo cáo tổng kết công tác CVHT 2021-2022	BC số 12/BC-QLSV&VL ngày 31/10/2022		
325		Báo cáo tổng kết công tác CVHT 2022-2023	BC số 15/BC-QLSV&VL ngày 23/10/2023		

326		Báo cáo tổng kết công tác CVHT 2023-2024	BC số 18/BC-TS&CTSV ngày 29/10/2024		
327		Báo cáo tổng kết công tác CVHT 2024-2025	BC số 21/BC-TS&CTSV ngày 31/10/2025		
328	H6.06.04.05	Dữ liệu cảnh báo học tập	Tập tài liệu		
329	H6.06.04.06	Khung quản trị kế hoạch năm học		Trường Đại học Intracom	
330	H6.06.04.07	Báo cáo đối thoại với người học	Năm 2121, 2022, 2023, 2024, 2025	Trường Đại học Intracom	
Tiêu chí 6.5: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm của người học.					
331	H6.06.05.01	Kế hoạch hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	Tập kế hoạch	Trường Đại học Intracom	
332	H6.06.05.02	Kế hoạch hoạt động ngoại khóa và học thuật	Tập kế hoạch	Trường Đại học Intracom	
333	H6.06.05.03	Thông tin trên các kênh chính thức của Nhà trường	website		
334	H6.06.05.04	Kế hoạch hoạt động Khoa Kinh tế	Tập tài liệu	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Intracom	
335	H6.06.05.05	Hồ sơ seminar và sinh hoạt học thuật	Tập tài liệu		
336	H6.06.05.06	Hồ sơ nghiên cứu khoa học sinh viên	Tập tài liệu		
337	H6.06.05.07	Hồ sơ các cuộc thi và hoạt động phát triển kỹ năng	Tập tài liệu		
338	H6.06.05.08	Hồ sơ hợp tác doanh nghiệp	Tập tài liệu		
339	H6.06.05.09	Hồ sơ thực tập và trải nghiệm nghề nghiệp	Tập tài liệu		
Tiêu chí 6.6: Các dịch vụ hỗ trợ người học được định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng.					
340	H6.06.06.01	Kế hoạch bảo đảm chất lượng hằng năm		Trường Đại học Intracom	
341		Kế hoạch đảm bảo chất lượng 2021 – 2025, tầm nhìn đến 2030 ĐH Chu Văn An	154B/QĐ-ĐHCVA ngày 20/10/2021		
342		Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2021-2022 Trường Đại học Chu Văn An	51/KH-ĐHCVA ngày 22/4/2021		
343		Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2022- 2023 Trường Đại học Chu Văn An	Kế hoạch số 27 ngày 20 /02/2023		
344		Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2023-2024 Trường Đại học Chu Văn An	Kế hoạch số 218 ngày 10/10/2023		

345		Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2024-2025 Trường ĐH Chu Văn An	Kế hoạch số 87 ngày 17/8/2024		
346	H6.06.06.02	Bộ công cụ khảo sát mức độ hài lòng về dịch vụ hỗ trợ	Bộ đo lường CĐR - tháng 1/2026		
347	H6.06.06.03	Báo cáo khảo sát người học và cựu người học	Báo cáo số 38/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
348	H6.06.06.04	Báo cáo rà soát hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	Báo cáo số 38/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
349	H6.06.06.05	Báo cáo khảo sát người học ngành Quản trị kinh doanh	Báo cáo số 38/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
350	H6.06.06.06	Kế hoạch cải tiến hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học		Trường Đại học Intracom	
351	H6.06.06.07	Báo cáo kết quả thực hiện cải tiến		Trường Đại học Intracom	
352	H6.06.06.08	Báo cáo khảo sát mức độ hài lòng của người học về các dịch vụ hỗ trợ	Báo cáo số 38/BC-KKT ngày 16/9/2026	Trường Đại học Intracom	
353	H6.06.06.09	Báo cáo đối sánh mức độ hài lòng người học giai đoạn 2021–2025		Trường Đại học Intracom	
354	H6.06.06.10	Kế hoạch cải tiến của Khoa Kinh tế	Tập kế hoạch	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Intracom	
Tiêu chuẩn 7. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị					
Tiêu chí 7.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để triển khai chương trình đào tạo, để hỗ trợ triển khai hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và kết nối phục vụ cộng đồng					
355	H7.07.01.01	Hồ sơ diện tích, khuôn viên và sơ đồ phân bổ phòng chức năng	18-NQ-HĐT ngày 26/01/2026; Tháng 10/2024; Tháng 12/2024		
356	H7.07.01.02	Danh mục phòng học, phòng chức năng và trang thiết bị	Tháng 3/2026		
357	H7.07.01.03	Hồ sơ quản lý và sử dụng giảng đường	Sổ theo dõi từ năm 2022–2026		
358	H7.07.01.04	thời khóa biểu và lịch phân bổ phòng học	Tập tài liệu		
359	H7.07.01.05	hồ sơ hoạt động của Khoa Kinh tế	Từ năm 2022 - 2026		
Tiêu chí 7.2. Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị đầy đủ theo yêu cầu của chương trình đào tạo, được cập nhật, được sử dụng hiệu quả đáp ứng yêu cầu của người học, giảng viên và nghiên cứu viên					
360	H7.07.02.01	Danh mục phòng máy tính, thiết bị và phần mềm phục vụ đào tạo	Tháng 4/2026		

361	H7.07.02.02	Hồ sơ kiểm kê, bảo trì và sửa chữa thiết bị			
362	H7.07.02.03	Danh mục phần mềm và bản quyền			
363	H7.07.02.04	Đề cương học phần có yêu cầu sử dụng thiết bị/phần mềm	Tập hồ sơ		
364	H7.07.02.05	lịch sử dụng phòng máy	Năm 2023–2025		
Tiêu chí 7.3. Có thư viện, thư viện số và nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, có cập nhật tiến bộ về công nghệ thông tin – truyền thông					
365	H7.07.03.01	Danh mục học liệu (bản điện tử) của Trung tâm Thông tin – Thư viện	Danh mục học liệu tổng hợp: https://docs.google.com/spreadsheets/d/1cE7YQzfoOTBf64qpLqz6N21TnyZqVYpb/edit?usp=drive_link&ouid=114251716561260380604&rtpof=true&sd=true *(Thư viện hiện không có danh mục học liệu điện tử)*		
366	H7.07.03.02	Danh mục học liệu (tài liệu tham khảo) của Trung tâm Thông tin – Thư viện	https://docs.google.com/spreadsheets/d/1kik0hMlqli6llnk0nXHhFqtTysV1S91e/edit?usp=sharing&ouid=114251716561260380604&rtpof=true&sd=true		
367	H7.07.03.03	hồ sơ thư viện và thư viện số	https://drive.google.com/drive/folders/1brVl2MpJDms3ufLMz2CBbYZufTiaN3P-?usp=drive_link		
368	H7.07.03.04	hồ sơ bổ sung tài liệu	https://drive.google.com/drive/folders/1f2aFHAJXI_phKmvSm5HkesX-LZd99Enz?usp=drive_link		
369	H7.07.03.05	hồ sơ đề xuất bổ sung học liệu	https://drive.google.com/drive/folders/1pexrvCoSgv9YyawIKCHt9Bklsd_-ESSk?usp=drive_link		
370	H7.07.03.06	Báo cáo kết quả khảo sát chất lượng dịch vụ thư viện và đề xuất giải pháp cải tiến năm 2026	https://drive.google.com/file/d/1AyfITcJyUL3-9M8XzYqvsQVWxPcxy4jd/view?usp=drive_link	Trường Đại học Intracom	
371	H7.07.03.07	kết quả khảo sát bạn đọc các năm 2021–2025	https://drive.google.com/drive/folders/1niuMSi7HGuOS6FmVHF4tU3HvFhg4abtz?usp=drive_link		

Tiêu chí 7.4. Có hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng mạng và máy tính dễ dàng tiếp cận và sử dụng, đáp ứng nhu cầu của người học, giảng viên, nghiên cứu viên, đội ngũ quản lý và nhân viên trong các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, kết nối phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính					
372	H7.07.04.01	Hồ sơ quản lý hạ tầng CNTT	Tập tài liệu 2023–2024		
373	H7.07.04.02	Hồ sơ mạng Internet và Wi-Fi	Tập tài liệu 2023–2024		
374	H7.07.04.03	Quy định sử dụng hệ thống CNTT		Trường Đại học Intracom	
375	H7.07.04.04	Hồ sơ hỗ trợ kỹ thuật	Tập tài liệu 2023–2024		
376	H7.07.04.05	Đề cương các học phần có sử dụng nền tảng số	Tập tài liệu		
377	H7.07.04.06	Hồ sơ vận hành LMS/hệ thống quản lý đào tạo			
Tiêu chí 7.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và sự thoải mái cho người học					
378	H7.07.05.01	Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục giai đoạn 2021–2025		Trường Đại học Intracom	
379	H7.07.05.02	Hồ sơ quản lý vệ sinh, an ninh, cảnh quan và các tiện ích	Tháng 12/2025; tháng 7/2025, HĐ HDKL/07250307 và HDKL/07250370		
380	H7.07.05.03	Kết quả khảo sát người học			
381	H7.07.05.04	Biên bản đối thoại và phản hồi người học			
382		Biên bản đối thoại giữa SV và Hiệu trưởng hằng năm từ 2021-2022	BB số 16/BB-ĐHCVA ngày 26/12/2021		
383		Biên bản đối thoại giữa SV và Hiệu trưởng hằng năm từ 2022-2023	BB số 98 ngày 06/01/2023		
384		Biên bản đối thoại giữa SV và Hiệu trưởng hằng năm từ 2023-2024	BB ngày 22/12/2023		
385		Biên bản đối thoại giữa SV và Hiệu trưởng hằng năm từ 2024-2025	BB số 118/BB- ĐHCVA ngày 23/09/2025		
386		Biên bản đối thoại giữa SV và Hiệu trưởng hằng năm từ 2025-2026	BB ngày 23/01/2026		
387	H7.07.05.05	hồ sơ xử lý phản ánh liên quan đến điều kiện học tập			
Tiêu chí 7.6. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến các nhu cầu của các nhóm người học đặc thù, chuyên biệt (nếu có)					
388	H7.07.06.01	Quy định và hồ sơ về phòng cháy chữa cháy, an toàn, vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe		Trường Đại học Intracom	

389	H7.07.06.02	Biên bản kiểm tra và bảo trì			
390	H7.07.06.03	Hồ sơ kiểm tra, bảo trì và xử lý các vấn đề an toàn			
391	H7.07.06.04	Hướng dẫn sử dụng cơ sở vật chất và thiết bị			
392	H7.07.06.05	Hồ sơ hỗ trợ người học có nhu cầu đặc thù, nếu phát sinh			
7.7 Tiêu chí 7.7. Năng lực đội ngũ hỗ trợ về cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định và được đánh giá đáp ứng nhu cầu các bên liên quan					
393	H7.07.07.01	Bảng phân công nhiệm vụ			
394	H7.07.07.02	Hồ sơ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ hỗ trợ			
395	H7.07.07.03	Phiếu khảo sát chất lượng phục vụ thư viện			
396	H7.07.07.04	Hồ sơ hỗ trợ kỹ thuật, thư viện và cơ sở vật chất			
397	H7.07.07.05	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng		Trường Đại học Intracom	
Tiêu chí 7.8. Chất lượng cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và cải tiến					
398	H7.07.08.01	Kế hoạch đầu tư, sửa chữa, bảo trì và nâng cấp cơ sở vật chất		Trường Đại học Intracom	
399	H7.07.08.02	Kế hoạch sử dụng cơ sở vật chất		Trường Đại học Intracom	
400	H7.07.08.03	Hồ sơ sửa chữa, nâng cấp và nghiệm thu			
401	H7.07.08.04	Báo cáo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị		Trường Đại học Intracom	
402	H7.07.08.05	Kết quả khảo sát phản hồi			
403	H7.07.08.06	Kế hoạch cải tiến		Trường Đại học Intracom	
Tiêu chuẩn 8. Đầu ra và kết quả đầu ra					
Tiêu chí 8.1: Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.					
404	H8.08.01.01	Quy định đào tạo	Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 Quyết định số 156/QĐ-ĐHCVA ngày 20/10/2021 Quyết định số 423/QĐ-ĐHI ngày 24/8/2026	Trường Đại học Intracom	

405	H8.08.01.02	Dữ liệu quản lý người học	Tập dữ liệu		
406	H8.08.01.03	Quyết định công nhận tốt nghiệp	Quyết định số 156/QĐ-ĐHCVA ngày 20/10/2021 Quyết định số 423/QĐ-ĐHI ngày 24/8/2026	Trường Đại học Intracom	
407	H8.08.01.04	Bảng thống kê số lượng sinh viên trúng tuyển, bỏ học và tốt nghiệp từ tháng 01/2021 đến 30/9/2026	Bảng thống kê		
Tiêu chí 8.2: Tỷ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tập nâng cao trình độ của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.					
408	H8.08.02.01	Quy trình khảo sát việc làm người học tốt nghiệp			
409	H8.08.02.02	cơ sở dữ liệu việc làm và cựu người học			
410	H8.08.02.03	bảng số liệu việc làm của sinh viên tốt nghiệp			
411	H8.08.02.04	hồ sơ hoạt động kết nối doanh nghiệp, khởi nghiệp và tư vấn nghề nghiệp			
Tiêu chí 8.3: Hoạt động nghiên cứu khoa học và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của người học, giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.					
412	H8.08.03.01	Quy định hoạt động khoa học – công nghệ	QĐ 107/QĐ-ĐHI ngày 23/3/2026 QĐ 105/QĐ-ĐHI ngày 23/3/2026 QĐ 52/QĐ-ĐHI ngày 27/02/2026	Trường Đại học Intracom	
413	H8.08.03.02	kế hoạch khoa học – công nghệ của Trường/Khoa	KH59A/KH-ĐHCVA ngày 27/10/2021 KH132A/KH-ĐHCVA ngày 13/10/2022 KH234/KH-ĐHCVA ngày 27/11/2023 KH106A/KH-ĐHCVA ngày 26/9/2024 KH96A/KH-ĐHCVA ngày 18/8/2025	Trường Đại học Intracom	
414	H8.08.03.03	cơ sở dữ liệu đề tài và công bố	Tập tài liệu		
415	H8.08.03.04	danh mục sản phẩm nghiên cứu, sáng tạo và hồ sơ xuất bản	Bảng thống kê ngày 28/9/2026		

416	H8.08.03.05	Số liệu NCKH Khoa Kinh tế giai đoạn 2021–2026	Bảng thống kê ngày 28/9/2026		
417	H8.08.03.06	hồ sơ hội thảo và hoạt động học thuật của Khoa	Tập tài liệu sinh hoạt bộ môn		
Tiêu chí 8.4: Dữ liệu về mức độ người học đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng.					
418	H8.08.04.01	Ma trận PLO/PPC – CĐR học phần – I/P/M – đánh giá			
419	H8.08.04.02	kế hoạch và báo cáo đo lường CĐR đến năm 2025		Trường Đại học Intracom	
420	H8.08.04.03	biên bản họp phân tích kết quả đo CĐR			
Tiêu chí 8.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.					
421	H8.08.05.01	Quy định thu thập và xử lý thông tin phản hồi các bên liên quan		Trường Đại học Intracom	
422	H8.08.05.02	kế hoạch và phiếu khảo sát		Trường Đại học Intracom	
423	H8.08.05.03	báo cáo khảo sát người học, cựu người học, giảng viên và người sử dụng lao động		Trường Đại học Intracom	
424	H8.08.05.04	báo cáo tổng hợp mức độ hài lòng năm 2026		Trường Đại học Intracom	
425	H8.08.05.05	biên bản phân tích phản hồi và kế hoạch cải tiến		Trường Đại học Intracom	

4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Tên CTĐT: Quản trị kinh doanh trình độ đại học

Mã CTĐT: 7340101

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỷ lệ số tiêu chí K (%)	Số tiêu chí Đ	Tỷ lệ số tiêu chí Đ (%)
Tiêu chuẩn 1			0	0%	6	100%
Tiêu chí 1.1		x				
Tiêu chí 1.2		x				
Tiêu chí 1.3		x				
Tiêu chí 1.4		x				
Tiêu chí 1.5		x				
Tiêu chí 1.6		x				
Tiêu chuẩn 2			0	0%	7	100%
Tiêu chí 2.1		x				
Tiêu chí 2.2		x				
Tiêu chí 2.3		x				
Tiêu chí 2.4		x				
Tiêu chí 2.5		x				
Tiêu chí 2.6		x				
Tiêu chí 2.7		x				
Tiêu chuẩn 3			0	0%	5	100%
Tiêu chí 3.1		x				
Tiêu chí 3.2		x				
Tiêu chí 3.3		x				
Tiêu chí 3.4		x				
Tiêu chí 3.5		x				
Tiêu chuẩn 4			0	0%	7	100%
Tiêu chí 4.1		x				
Tiêu chí 4.2		x				
Tiêu chí 4.3		x				
Tiêu chí 4.4		x				
Tiêu chí 4.5		x				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỷ lệ số tiêu chí K (%)	Số tiêu chí Đ	Tỷ lệ số tiêu chí Đ (%)
Tiêu chí 4.6		x				
Tiêu chí 4.7		x				
Tiêu chuẩn 5			0	0%	8	100%
Tiêu chí 5.1		x				
Tiêu chí 5.2		x				
Tiêu chí 5.3		x				
Tiêu chí 5.4		x				
Tiêu chí 5.5		x				
Tiêu chí 5.6		x				
Tiêu chí 5.7		x				
Tiêu chí 5.8		x				
Tiêu chuẩn 6			0	0%	6	100%
Tiêu chí 6.1		x				
Tiêu chí 6.2		x				
Tiêu chí 6.3		x				
Tiêu chí 6.4		x				
Tiêu chí 6.5		x				
Tiêu chí 6.6		x				
Tiêu chuẩn 7			0	0%	8	100%
Tiêu chí 7.1		x				
Tiêu chí 7.2		x				
Tiêu chí 7.3		x				
Tiêu chí 7.4		x				
Tiêu chí 7.5		x				
Tiêu chí 7.6		x				
Tiêu chí 7.7		x				
Tiêu chí 7.8		x				
Tiêu chuẩn 8			0	0%	5	100%
Tiêu chí 8.1		x				
Tiêu chí 8.2		x				
Tiêu chí 8.3		x				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỷ lệ số tiêu chí K (%)	Số tiêu chí Đ	Tỷ lệ số tiêu chí Đ (%)
Tiêu chí 8.4		x				
Tiêu chí 8.5		x				

* *Ghi chú:* - Tích (X) vào mức đánh giá cho từng tiêu chí.

- Không đạt: K; Đạt: Đ;

Tự đánh giá CTĐT: CTĐT có 100% tiêu chí Đạt

....., ngày tháng năm 20....
THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)